Xem ngày tốt xấu

- 1. Chọn ngày giờ tốt
- 2. Chọn ngày tốt căn bản cho 83 vụ
- 3. Những việc hợp & ky của 24 sao
- 4. Những việc hợp & Ky của 12 trực
- 5. 8 cách tốt và xấu của can chi
- 6. Các cách xấu và tốt của ngũ hành nạp âm
- 7. Chọn giờ huỳnh đạo



CHƯƠNG 1: CÁCH THỨC CHỌN NGÀY GIỜ TỐT

1/. TÌM BIẾT VU ĐỊNH LÀM VÀ NHỮNG NGÀY TỐT

Trước tiên , dò theo mục lục soạn sẵn 86 vụ việc thường làm trong chương 2 để biết vụ mình làm thuộc về vụ nào trong adnh sách đó. Rồi vào ngay vụ việc đó ,để biết hết tên các ngày tốt cho vụ việc của mình làm. Ví dụ : Muốn lợp nhà thì tìm vụ số 4 thấy có 23 ngày tốt ; muốn xây bếp tìm vụ số 17 thấy có 18 ngày tốt...vv...

2/.DÒ COI GẶP BAO NHIỀU NGÀY TỐT ĐÓ TRONG THỜI GIAN MÌNH ĐỊNH LÀM: Bây giờ, ta phải tính xem việc mình định làm đây là làm trong khoảng thời gian nào. (Ví dụ từ ngày nào tới ngày nào, trong khoảng bao lâu thì xong) Rồi dò trong lịch coi trong khoảng thời gian đó gặp bao nhiều ngày tốt có tên trong vụ (mà mình mới tìm ra ở trên đó). Ghi hết các ngày đó ra, tính xem ngày nào có nhiều điểm nhất trong số đó thì chon.

3/. ĐỊNH SỐ ĐIỂM CHO NGÀY TỐT CĂN BẢN :

Trong chương 2 gồm có 86 vụ , Mỗi vụ nào cũng có biên sẵn một số ngày tốt , được mệnh danh là <u>những ngày tốt căn bản</u> , vì phải lấy nó làm gốc để lựa ngày. Và bất kỳ ngày nào trong đó , khi đã chọn trong số đó là đã có 5 điểm/ngày.

4/. XÉT ĐIỂM CHO NGÀY TỐT CĂN BẢN KHI GẶP 3 LOẠI : SAO-TRỰC-THẦN SÁT. Mỗi ngày tốt căn bản đều gặp 3 loại sao-Trực-Thần Sát. Bởi do có việc gặp gỡ này mới có việc thêm bớt điểm cho ngày tốt căn bản. Đại khái hễ gặp 1 loại nào hạp với vụ mình làm thì cộng thêm 1 điểm , gặp bao nhiều loại hạp thì được cộng thêm bấy nhiều điểm. Ngược lại , gặp loại nào trái-kỵ với việc mình làm thì trừ đi 1 điểm , gặp bao nhiều loại khắc kỵ thì trừ đi bấy nhiều điểm. Cụ thể cho từng loại được tính như sau :

a/. Xét điểm khi gặp các loại Sao:

_ Trước tiên xin nói rõ Sao ở đây chỉ là chỉ Nhị Thập Bát Tú thôi , các Sao khác đã tính theo loại Thần Sát rồi vậy. Hệ này gồm 28 vì Sao , chia ra làm 3 loại : Kiết Tú (Sao tốt) , Bình Tú (Sao trung bình) , Hung Tú (Sao xấu).

Hãy dò xem trong lịch , mỗi ngày đều có 1 Sao tương ứng đi kèm , xem ngày tốt căn bản gặp sao gì , tốt hay xấu , hay bình rồi tính như dưới đây

_ Ngày tốt căn bản gặp Kiết Tú : Trước tiên là ta được cộng 1 điểm trước đã. Kế đến dò xem trong chương 3 khi nói về 28 Sao này , xem trong các việc nên -kỵ của Sao này đối với việc mình định làm thế nào. Nếu gặp Sao nay có nói nên làm việc mình định làm thì được cộng thêm 1 điểm nữa .

Ví dụ: Ta định lựa ngày cưới gã mà gặp Sao Phòng, là Sao tốt, là được cộng thêm 1 điểm, xem chỗ Sao Phòng thấy có nói nên cười gã, hợp với việc của mình, vậy là cộng thêm 1 điểm nữa. Tức là cưới gã mà ngày đó có Sao Phòng là được cộng thêm 2 điểm vây.

Nhưng nếu đó là Khai trương , thì chỉ được cộng thêm 1 điểm thôi , vì chỗ Sao Phòng không có nói nên Khai trương.

_ Ngày tốt căn bản gặp Hung tú: Trước tiên là thấy bị trừ 1 điểm đã , kế đến cũng như ở trên ,xem chỗ Hung Tú này có khắc kỵ việc mình làm không , nếu có là bị trừ thêm 1 điểm nữa vây

Ví dụ: Ta xem cho thân chủ kiếm ngày chôn cất , gặp Sao Cang thì bị bớt 1 điểm , xem chỗ sao Cang thấy có nói kỵ chôn cất nên bớt thêm 1 điểm nữa vậy. Nghĩa là chọn ngày cho việc chôn cất gặp Sao Cang thì bị trừ 2 điểm.

Nhưng nếu là định đào giếng thì chỉ bị bớt 1 điểm thôpi , vì Sao Cang không cữ việc đào giếng.

_ Ngày tốt căn bản gặp Bình Tú: Như vậy thì không được công thêm điểm đầu tiên nhưi 2 loại trên. lúc này ta phải xem chỗ sao Bình Tú này xem hạp kỵ với việc mình định làm thế nào , nếu gặp việc hạp thì được cộng thêm 1 điểm , nếu gặp việc kỵ thì bị trừ đi 1 điểm , nếu việc mình định làm không thấy nói gì đến thì không cộng cũng không trừ.

b/ Xét điểm khi gặp 12 loại Trực:

Có 12 Trực tầt cả. Trong các lịch có ghi rõ mỗi ngày ứng với 1 trực tương ứng , xoay vần

đi, chỉ có ngày giao tiết thì trực mới trùng với trực ngày trước . Cách tính cũng y như trên , nếu gặp trực hạp với việc mình định làm thì cộng thêm 1 điểm , nếu gặp trực kỵ với việc mình định làm thì trừ đi 1 điểm , không thấy nói gì đến trực trong vụ việc mình định làm thì thôi.

c/. Xét điểm khi ngày tốt căn bản gặp các loại Thần Sát:

Nếu nói đến Thần Sát cò hàng mấy trăm loại Thần Sát , có những Thần Sát hợp lý cũng có , những Thần Sát rất phi lý do người đời sau bịa đặt ra cũng có. Nhưng trong phạm vi bài này , NCd tôi không bàn đến vấn đề đó vậy , chỉ xét 1 số Thần Sát có đề cấp đến trong từng u việc nêu ra thôi.

Có những thần sát được nêu ra trong lịch (đương nhiên là lịch chữ Tàu chứ lịch Việt thì không có ghi 1 thần sát nào rồi), có những thần sát không ghi ra lịch, ta phải tra trong bảng lập thành sẵn ở chương 8.

Trong tất cả thần sát đề cập đến trong vụ , có khi chỉ gặp 1 -2 thần sát trong ngày tốt căn bản , thậm chí có khi cũng không gặp thần sát nào cũng có. Tùy theo thần sát đó hạp hay kỵ với việc mà mình định làm mà cộng hay trừ điểm , mỗi thần sát hạp hay kỵ là 1 điểm.

5/. MỘT THÍ DỤ CỤ THỂ :

Nay lấy vụ "động đất ban nền" làm 1 thí dụ để dẫn giải cho đầy đủ. Xem trong chương 2 thì vụ "động đất ban nền" là vụ thứ 5 , có 5 khoảng sau đây :

- _ Có kể 15 ngày tốt căn bản : Giáp Tý ,Quý Dậu ,Mậu Dần ,Kỷ Mẹo ,Canh Thìn ,Tân Tị ,Giáp Thân ,Bính Tuất ,Giáp Ngọ ,Bính Thân ,Mậu Tuất ,Kỷ Hợi ,Canh Tý ,Giáp Thìn ,Quý Sửu.
- _ Có đề cập 5 trực hạp với vụ :Trừ ,Định ,Chấp ,Thành ,Khai
- _ Có đề cập 4 trực ky với vụ :Kiên ,Phá ,Bình ,Thâu.
- _ Có đề cập 5 Kiết Thần hạp với vụ : Thiên Đức,Nguyệt Đức,Thiên Ân,Huỳnh Đạo,Nguyêt Không.
- _ Có để cập đến 8 Hung sát kỵ với vụ : Thổ Cấm ,Thổ Ôn , Thổ Phủ,Thổ Kỵ,Thiên Tặc,Nguyệt kiên chuyển sát,Thiên Địa chuyển sát ,Cửu thổ Quỷ.

Giả như ta tính làm vụ "động đất ban nền" này là trong năm Quý Hợi (1983), trong khoảng 2 tiết Kinh Trập & Xuân Phân

Theo lịch thì ta tìm thấy khoảng thời gian này là từ 7/3/1983 đến 5/4/1983 (theo Âm lịch là từ 23/1 đến 22/2 năm ấy).

Xét trong khoảng thời gian này ta thấy được 7 ngày tốt căn bản của vụ này (nằm trong 15 ngày kể ở trên) . Trước tiên , ta cho mỗi ngày tốt căn bản này là 5 điểm , và cư theo cách gia-giảm đã nói để tìm ngày tốt nhất :

- _ Ngày Giáp Ngọ : Sao Tâm (hung), trực Bình (kỵ), Sao Nguyệt Đức (hạp), Sao Huỳnh Đạo (hạp), Sao Cửu Thổ Quỷ (kỵ) => Vốn 5 điểm, nay bớt 3 thêm 2 nên còn 4 điểm.
- _ Ngày Bính Thân : Sao Cơ (kiết) , trực Chấp(hạp) , SaoThiên Đức (hạp). => Vốn 5 điểm nay thêm 3 nữa là được 8 điểm.
- _ Ngày Mậu Tuất : Sao Ngưu(hung) , trực Nguy(không) , => Vốn có 5 điểm nay bớt 1 còn 4 điểm
- _ Ngày Kỷ Hợi : Sao Nữ (hung) , trực Thành (hạp) , Sao Thổ Cấm (kỵ) , => Vốn có 5 điểm nay thêm 1 mà bớt 2 nên còn 4 điểm.
- _ Ngày Canh Tý : Sao Hư (hung) , trực Thâu (kỵ) , Sao Huỳnh Đạo (hạp) , Sao Nguyệt Không (hạp). => Vốn có 5 điểm nay bớt 2 mà cũng thêm 2 vậy là vẫn nguyên 5 điểm
- _ Ngày Giáp Thìn : Sao Khuê (không), trực Trừ (hạp) , Sao Nguyệt Đức (hạp). => Vốn có 5 điểm , nay thêm 2 điểm nữa là được 7 điểm.
- _ Ngày Quý Sửu : Sao Tinh (không), trực Bế (không), Sao Thiên Ân (hạp). => Vốn có 5 điểm nay thêm 1 điểm nữa là được 6 điểm.

Các Sao-Trực đều có ghi trong lịch. Trong chương 2 khi đề cập đến từng vụ đều có ghi rõ hạp-ky với Trực gì ,Thần sát gì. Các Sao tốt xấu thì trong chương 3 có ghi rõ sao tốt xấu , và nó có những trường hợp ngoại lệ , hãy lưu ý để khỏi nhầm. Ví dụ như sao Đê vốn

là Hung Tinh , nhưng ở ngày Thìn nó là Đăng Viên nó lại thành cực kỳ tốt vậy. Phải cẩn thận kẻo lầm lẫn đấy! Về các Sao Thần Sát (Sao ở trên là Sao trong hệ Nhị Thập Bát Tú thôi) thì trong chương 8 có ghi rõ từng tiết khí gì có các sao gì trong từng ngày , quan trọng là ta phải xác định thời gian mà mình định làm việc đó nằm trong tiết khí gì.

Bây giờ , sau khi đã cho điểm các ngày ấy theo Sao NTBT _ Trực _ Sao Thần Sát , ta tổng kết lại xem ngày nào có điểm cao. Đấy chỉ mới là TẠM CHỌN thôi. Vì xem ngày mà không xét tuổi thì không được vậy. Đem các ngày mà ta đã chọn có điểm cao đó mà so đối với tuổi để có kết quả sau cùng. Nhiều khi 1 ngày ở phần trước có điểm thấp hơn , nhưng khi sang bên này lại cao điểm hơn ; nhiều ngày ở phần trước có điểm cao hơn , nhưng khi so với tuổi lại xung kỵ nên thấp điểm xuống không được chọn. Cho nên , trong việc chọn ngày chỉ cần hấp tấp , sai 1 li đi 1 dặm ngay. Huống chi đây chỉ mới là cách CHỌN NGÀY CĂN BẢN thôi , còn những cách chọn ngày đặc biệt khác xa so với các cách lựa chọn này. Đạt đến mức thuần thục các cách đó ,thì ứng dụng vào PT không cần dùng các phép hóa giải căn bản nữa , chỉ lựa đúng ngày giờ đến ngay nơi góc nào đó tác động vào (chẳng hạn dùng búa gỡ lện đó , hoặc vỗ lên vách ngi đó là đủ..).

6/. LẤY TUỔI MÌNH SO ĐỐI VỚI CÁC NGÀY TỐT CAO ĐIỂM

Muốn biết cách so đối tuổi với các ngày cao điểm phần trước , xin xem thuần thục chương 5 và 6 , có luận về các vấn đề cơ bản của Âm Dương , Ngũ Hành , Can Chi ,Xung-Hại-Hình-Phá-Hạp...(Xin nhớ phải nhuần nhuyễn ở 2 chương đó hãy xem cho người kẻo có sai lệch). Để thí dụ cho việc này , ta tạm lấy 2 ngày cao điểm nhất trong thí dụ trên kia so đối với 2 tuổi Nhâm dần và Kỷ Dậu ,thử xem thế nào. Trong thí dụ trên , 2 ngày cao điểm nhất chính là Giáp Thìn 7 điểm - và Bính thân 8 điểm.

***Trước tiên ta chon người tuổi Nhâm Dần trước:

_ Tuổi này so với ngày Bính Thân có 3 cách xấu :

Nhâm thủy và Bính hỏa là CAn phá.

Dần với Thân là Trực xung.

Nhâm Dần nạp âm Kim, Bính Thân nạp âm Hỏa, tương khắc.

Vậy ngày Bính Thân trước được 8 điểm nay nếu người làm là tuổi Nhâm Dần thì chỉ còn 5 điểm.

_ Tuối này so với ngày Giáp Thìn có 1 cách xấu :

Nhâm Dần nạp âm Kim, Giáp Thìn nạp âm Hỏa, tương khắc.

Vậy ngày này trước 7 điểm nay còn 6 điểm.

***Với người tuổi Kỷ Dậu:

_ So với ngày Bính Thân : có 1 cách tốt :

Bính Thân nạp âm Hỏa ,Kỷ Dậu nạp âm Thổ , tương sinh.

Vậy ngày Bính thân trước 8 điểm nay thành 9 điểm.

_ So với ngày Giáp Thìn : có 3 cách tốt :

Giáp Dương Mộc với Kỷ Âm thổ là Thiên Can hợp hóa

Thìn với Dâu là Địa Chi Lục Hợp

Giáp Thìn nạp âm Hỏa, Kỷ Dậu nạp âm thổ.

Vậy ngày Giáp thìn trước chỉ 7 điểm nay thành 10 điểm

Qua thí dụ trên ,ta thấy rõ ngày trước thấp điểm sau có thể cao , trước cao sau có thế thấp.

7/. CHON GIỜ TỐT:

Khi chọn được ngày lành rồi thì chọn giờ tốt trong ngày để khởi công , khởi sự , là bắt đầu làm cái việc mình định làm ấy. Trong 1 tháng có ngày tốt ngày xấu , thì trong 1 ngày cũng có giờ tốt giờ xấu (nếu quý vị nào nghiên cứu sâu về quẻ Dịch thì có thể không được giờ thì lấy phút , không được cả quẻ phút thì lấy giây. Nhưng đấy là lấy động liền theo quẻ Dịch , không thuộc lĩnh vực chúng ta đang trao đổi ở đây). Theo như các sách cơ bản thì trong 1 ngày có 6 giờ tốt gọi là 6 giờ Hoàng Đạo , và 6 giờ xấu gọi là giờ Hắc Đao. Khi bàn về các giờ này ở chương 7 , NCD sẽ đưa ra các cách tính thường nêu trong

các sách & chỉ ra cách tính tỉ mỉ hơn về các giờ này. Bây giờ chúng ta lấy 1 thí dụ , để tìm xem giờ tốt nào phù hợp với tuổi mình hơn.

Ví dụ: Người xem tuổi Canh tý, đã xem được ngày Giáp Tý là ngày cao điểm nhất trong các bước trên. Tra xem ở chương 7, thì thấy ngày Giáp tý có 6 giờ Hoàng Đạo: Giáp Tý, Ất Sửu, Đinh Mẹo, Canh Ngọ, Nhâm Thân, Quý Dậu.

cách so đối cũng y như trên kia lấy tuổi so với ngày tốt cao điểm vậy.

- _ Tuổi Canh Tý (Thổ) _ giờ Giáp Tý (Kim) : Có 1 xấu 1 tốt. Canh phá Giáp là xấu. Nạp âm Thổ sinh nap âm Kim.
- _ Tuổi Canh Tý (thổ) _ giờ Ất Sửu (Kim) : có 3 cách tốt => Ất với Canh là Thiên Can Ngũ hợp . Tý với Sửu là Địa Chi Lục hợp. Nạp âm Thổ sinh nạp âm Kim
- _ Tuổi Canh Tý (Thổ) _ giờ Đinh Mẹo (Hỏa) :có 1 tốt và 1 xấu. Tý với Mẹo là Tam hình. Nạp âm Hỏa sinh Thổ.
- _ Tuổi Canh Tý (Thổ) _giờ Canh Ngọ (Thổ) : có 1 tốt 1 xấu. Nạp âm Thổ với Thổ tỷ hòa , vượng. Tý với Ngọ là Lục Xung.
- _ Tuổi Canh Tý (Thổ) _ giờ Nhâm Thân (Kim) : có 2 cách tốt. Nạp âm tương sinh là 1. Tý với Thân là Tam Hợp.
- _ Tuổi Canh Tý (Thổ) _ giờ Quý Dậu (Kim) : có 1 xấu và 1 tốt. Nạp âm tương sinh là tốt. Tý với Dậu là Lục Phá.

Trong 6 giờ Hoàng Đạo trên thì giờ Ất Sửu tốt hạng nhất vì có tới 3 cách tốt. Kế đến là giờ Nhâm Thân có 2 cách tốt. Do giờ Ất Sửu là vào lúc khuya chẳng tiện xài , nên giờ hợp lý là giờ Nhâm Thân dễ dùng hơn. trong việc chọn giờ có thể sắp hạng từ tốt tới xấu như sau ;

- _Giờ có 3 cách tốt là HẠNG NHẬT , rất nên dùng.
- _Giờ có 2 cách tốt là HẠNG NHÌ, nên dùng.
- _Giờ có 1 cách tốt mà không lẫn cách xấu là Hạng ba , khá nên dùng.
- _Giờ có 2 cách tốt và 1 cách xấu là Hạng tư, khá nên dùng.
- _Giờ có 1 cách tốt và 1 cách xấu là hạng năm , tạm dùng.
- _Giờ có 1 cách xấu mà không có lẫn 1 cách tốt là hạng sáu , chẳng nên dùng.
- _Giờ có 2 cách xấu và 1 cách tốt là hạng bảy , chẳng nên dùng.
- _Giờ có 2 cách xấu là hạng tám , quyết không nên dùng.
- _Giờ có 3 cách xấu là hạng chín , tuyệt đối chẳng nên dùng.

CHƯƠNG II: CHỌN NGÀY TỐT CĂN BẢN CHO 83 VỤ

Trong chương này chỉ liệt kê ra 83 vụ thường gặp nhất , thông dụng nhất thôi , chứ không phải là đã đầy đủ toàn bộ. Nên nhớ đây chỉ là những ngày tốt căn bản , căn bản có nghĩa là cội rễ , cốt yếu thôi. Trong mỗi vụ ngoài các ngày căn bản , có khi còn có các Sao (thuộc hệ NTBT) , các Trực , các Sao Thần Sát hạp hay kỵ với vụ. Các Sao-Trực đó tìm ý nghĩa chúng troong các chương sau vậy.

MỤC LỤC 83 VỤ:

- _ Đại minh nhật.
- _ Khởi tạo.
- _ Tu tạo.
- _ Lợp nhà , che mái , làm nóc.
- _ Động thổ ban nền.
- _ Xây đắp nền , tường.
- _ Khởi công làm giàn gác.
- _ Đặt táng.
- _ Dựng côt.
- _ Gác đòn đông.
- _ Làm cửa.
- _ Làm kho lẫm.
- _ Sửa chữa kho lẫm.

_ Đem ngũ cốc vào kho. _ Về nhà mới ,dời chỗ ở. _ Làm nhà Bếp hay sửa nhà Bếp. _ Xây Bếp. _ Thờ phương Táo Thần. _ Tạ lễ đất đai. _ Lót giường.(Vụ này NCD sẽ có 1 bài chuyên,nâng cao cách chọn ngày cho nó) _ Nạp lễ cầu thân. _ Làm lễ hỏi, lễ cưới gả , lễ đưa rước dâu rễ. _ Ngày bất Tương nên cưới gả. _ Những tháng lợi hại cưới gả. _ Tháng sanh nam nữ ly cưới nhau. _ Tuổi con trai ky năm cưới vợ. _ Tuổi con gái kỵ năm lấy chồng. _ Chôn cất. _ Xả tang. _ Ngày Thần Trùng. _ Xuất hành. _ Ngày tốt đi thuyền. _ Ngày kỵ đi thuyền. _ Đóng thuyền hay sửa chữa thuyền. _ Làm mui ghe thuyền. _ Hạ thủy thuyền mới. _ Khai trương , mở kho , nhập kho , lấy hay cất vật quý. _ Mua hàng bán hàng. _ Lập khế ước giao dịch. _ Đặt yên máy dêt. _ Đặt yên cối xay. _ Chia lãnh gia tài sản nghiệp. _ Mua ruộng đất , phòng nhà , sản vật. _ Cày ruộng , gieo giống. _ Ngâm thóc. _ Ương mạ. _ Trồng lúa. _ Gặt lúa. _ Đào giếng. _ Sửa giếng. _ Đào ao hồ. _ Khai thông hào rảnh. _ Làm cầu tiêu. _ Chặt cỏ phá đất. _ Vào núi đốn cây. _ Nạp nô tỳ. _ Kết màn may áo. _ Vẽ tượng ,họa chân dung. _ Cạo tóc tiểu nhi. _ Nhập học. _ Lên quan lãnh chức. _ Thừa kế tước phong. _ Đi thi , ra ứng cử. _ Cho vay mượn. _ Thâu nơ. _ Làm tương. _ Làm rượu. _ Săn thú , lưới cá.

Nuôi tằm.

- _ Mua lợn.
- _ Làm chuồng lợn.
- _ Sửa chuồng lợn.
- _ Mua ngựa.
- _ Làm chuồng ngựa.
- _ Mua trâu.
- _ Làm chuồng trâu.
- _ Mua gà , ngổng , vịt.
- Làm chuồng gà , ngổng , vit.
- _ Nạp chó.
- _ Nạp mèo.
- _ Cầu thầy trị bệnh.
- _ Hốt thuốc.
- _ Uống thuốc.

Trong 83 vụ trên đây , có 1 số vụ không còn hợp thời, hợp lý nữa , NCd tôi đưa ra đây chỉ để tham khảo thêm thôi. Như vào núi đốn cây - gặt lúa(chả lẽ lúa chín tới còn phải để lựa ngày hay sao?) - lên quan lãnh chức(cho là làm công chức đi thì chuyên này cũng không tự mình chọn ngày nhận chức được) - hốt thuốc+uống thuốc (không lẽ bệnh nặng tới nơi , khám & kê toa xong rồi phải chờ tới ngày hốt thuốc, rồi tới ngày mới sắc uống thì còn gì tính mạng ?!).

VU 1 : ĐAI MINH NHẬT

Phàm muốn tạo ra 1 vật , xây dựng 1 cổng trình , khởi động bất cứ việc chi...rất nên chọn trong 21 ngày được coi là ĐẠI MINH sau đây :

" Tân Mùi , Nhâm Thân , Quý Dậu _ Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ _ Giáp Thân , Đinh Hợi ,Nhâm Thìn _ Ất Mùi ,Nhâm Dần _ Giáp Thìn ,Ất Tị ,Bính Ngọ ,Kỷ Dậu, Canh Tuất ,Tân Hợi _ Bính Thìn ,Kỷ Mùi ,Canh Thân ,Tân Dậu. "

Đại Minh là cái sáng rộng lớn lúc Trời Đất khai thông ,Thái Dương chiếu đến. Vậy nên trăm việc dùng ngày Đại Minh tất được sự tốt đến.

VŲ 2 : KHỞI TẠO.

Phàm khởi đầu chế tạo , xây đắp hay dựng nên 1 sự vật chi , như cất nhà hay đóng thuyền chẳng hạn , muốn đặng thành công và thuận lợi trong mai hậu thì nên chọn trong 10 ngay tốt sau đây :

" Kỷ Tị , Tân Mùi $_$ Ćiáp Tuất ,Ất Hợi $_$ Ất Dậu $_$ Kỷ Dậu ,Nhâm Tý $_$ Ất Mẹo ,Kỷ Mùi ,Nhâm Thân ".

Lai nên chon ngày có: trưc Thành, trưc Khai. Rất tốt.

VU 3 : TU TAO.

Tu là sửa sang , sửa đổi , thêm bớt. Tạo là làm ra.

Có 8 ngày Đại du tu, các ngày này, các Hung thần đều về chầu Thượng Đế, nhân đó mình nên trộm tu tạo, việc chi cũng không bị trở ngại. 8 ngày đó là: "Nhâm Tý, Quý Sửu, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngo, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu.".

*** 8 ngày trên đây có 2 ngày kế tiếp nhau , và 6 ngày kế tiếp nhau. Vậy tu tạo việc chi phải làm cho xong trong 2 ngày liên tiếp đó (hay 6 ngày liên tiếp đó) không nên để trễ qua ngày khác. 8 ngày này chính ý là sửa chữa hơn tạo ra vì DU TU là trộm sửa chữa mà. Nếu ta làm lấn qua ngày khác , thì Hung Thần đã xuống trần , e không tốt vậy.

VŲ 4 : LỢP NHÀ, CHE MÁI, LÀM NÓC.

Lợp nhà , che hiên , che mái , làm mui ghe , lợp mui ghe , làm các loại nóc để che mưa , nắng gió....nên chọn trong 23 ngày tốt sau đây :

" Giáp Tý , Mậu Thìn , Quý Dậu , Mậu Dần , Kỷ Mẹo ,Quý Mùi , Giáp Thân , Ất Dậu , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Canh Dần ,Quý Tị , Ất Mùi , Kỷ Hợi, Tân Sửu , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Ất Tị , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Tân Hợi , Nhâm Tý , Giáp Dần.

VỤ 5 : ĐỘNG ĐẤT BAN NỀN.

Trước khi cất nhà hay xây dựng 1 công trình nào phải dọn 1 chỗ tất có sự động đất. Động đất là như cuốc đào xới đất...khiến cho bằng phẳng để làm nền xây dựng. Vậy nên chọn trong 15 ngày tốt khởi công :

" Giáp Tý , Quý Dậu , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Canh Thìn , Tân Tị , Giáp Thân , Bính Tuất , Giáp Ngọ , Bính Thân , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Canh Tý , Giáp Thìn , Quý Sửu."

Nên chọn ngày có các Sao : Thiên Đức , Nguyệt Đức , Thiên Ân , Huỳnh Đạo , Nguyệt Không

Nên chọn các trực: Trừ, Định, Chấp, Thành, Khai.

Không nên chọn ngày có các Hung Sát : Thổ Ôn , Thổ Cấm , Thổ Phủ , Thổ Kỵ , Thiên Tăc , Nguyêt Kiên Chuyển Sát , Thiên Đia Chuyển Sát , Cửu Thổ Quỷ.

Ky các ngày có trực : Kiên , Phá , Bình , Thâu. Ngày Quý Mùi , Ất Mùi , Mậu Ngọ : Đại Ky Động Thổ.

VŲ 6: XÂY ĐĂP NỀN, TƯỜNG

Xây đắp nền nhà , dinh thự , chùa...hoặc xây đắp tường vách , nên chọn trong 20 ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Canh Ngọ , Tân Mùi , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Giáp Thân , Ất Mùi , Đinh Dậu , Kỷ Hợi , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Nhâm Tý , Quý Sửu , Giáp Dần , Ất Mẹo , Canh Thân , Tân Dậu ".

Nên gặp các Sao tốt : Thiên Đức , Nguyệt Đức , Nguyệt Không Thiên Ân , Huỳnh Đạo , Nên gặp các trực : Trừ , Định , Chấp , Thành , Khai.

Riêng vu xây đắp tường vách nên gặp Phục Đoạn & trực Bế.

Nên tránh các Hung Tinh : Thổ Ôn , Thổ Cấm , Thổ Phủ , Thổ Kỵ , Thiên Tặc , Nguyệt

Kiên Chuyển Sát , Thiên Địa Chuyển Sát , Cửu Thổ Quỷ

Ky gặp các trực : Kiên , Phá , Bình , Thâu. Ky làm 3 ngày : Quý Mùi , Ất Mùi , Mậu Ngọ.

Vụ 7 : KHỞI CÔNG LÀM GIÀN GÁC.

Trong vụ cất nhà thường có làm giàn gác. Giàn là như giàn trò , giàn Bếp , cất giàn để xây dựng cao ốc.....Gác là sàn gác , gác lửng , gác lầu....Khởi công làm giàn gác nên chon trong 23 ngày tốt sau đây :

" Kỷ Tị , Tần Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu , Mậu Tý , Canh Dần , Ất Mùi , Kỷ Hợi , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Nhâm Tý , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Canh Thân , Tân Dậu. "

Nên gặp các sao : Thiên Đức , Nguyệt Đức , Nguyệt Không.

Nên kỵ các Sao Hung sát : Chánh Tứ Phế , Thiên Tặc , Địa Tặc , Hỏa Tinh , Nguyệt Xung , Tứ Tuyệt , Diệt Một , Thiên Địa Hoang Vu , Xích Khẩu , Đại Không Vong , Tiểu Không Vong , Phủ Đầu Sát , Mộc Mã Sát , Đao Chiến Sát , Phá bại Nhật

VU 8 : ĐẶT TÁNG .

Ngày đặt táng để dựng cột hoặc gắn cửa kê gác...nên chọn trong 39 ngày tốt sau đây : "Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Đinh Hợi , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Canh Dần , Quý Tị , Ất Mùi , Đinh dậu , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Canh tý , Nhâm Dần ,Quý Mẹo , Bính Ngọ , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Nhâm Tý , Quý Sửu , Giáp Dần , Ất Mẹo , Bính Thìn , Đinh Tị , Kỷ Mùi ,Canh Thân , Tân Dậu. "

Nên chọn các ngày có các Sao : Thiên Đức , Nguyệt Đức , Thiên Đức Hợp , Nguyệt Đức Hợp , Thiên Phúc , Thiên Phú , Thiên Hỷ , Thiên Ân , Nguyệt Ân.

Nên gặp các trực : Mãn , Bình , Thành , Khai.

Nên ky các Hung Sát : Chánh Tứ Phế , Thiên Tặc , Địa Tặc , Thiên Hỏa , Địa Hỏa.

VŲ 9 : DỰNG CỘT.

Dưng côt tức đặt côt lên táng, hoặc trồng côt nên chon trong 4 ngày : Dần, Thân,

Tị, Hợi vì 4 ngày này gọi là Tứ Trụ

Nhưng chọn được ngày Bính Dần , Tân Tị , Kỷ Hợi , Mậu Thân thì tốt hơn những ngày Dần , Thân , Tị , Hợi khác.

Vụ 10 : GÁC ĐÒN ĐÔNG.

Trước tiên cho NCd nói rõ 1 tý về cái tên của nó. Thực ra ngày xưa người ta làm nhà là Tọa Nam _ Hướng Bắc , nên trục ngang của nhà là trục Đông-Tây , thành thử chính xác phải gọi nó là Đòn Đông , chứ không phải Đòn Dông như hiện nay. Có lẽ theo thời gian nó dần trai đi mà thành chữ " dông" vây.

Trong các vụ thuộc về cất nhà thì gác Đòn Đông hệ trọng nhất! Vì nó là cái rường nhà, chỗ cao thượng hơn hết của cái nhà. Muốn nhà ở được yên ổn và thịnh tiến nên chọn trong 36 ngày tốt sau đây:

" Giáp Tý , Ất Sửu , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Canh Ngọ , tân Mùi , Nhâm Thân , Giáp Tuất , Bính Tý , Mậu Dần , Canh Thìn , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Bính Tuất , Mậu Tý , Canh Dần , Giáp Ngọ , Bình Thân , Đinh Dậu , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Ất Tị , Đinh Mùi , Kỳ Dậu , Tân Hợi , Quý Sửu , Ất Mẹo , Đinh Tị , Kỷ Mùi , Tân Dậu , Quý Hợi.

Nên chọn các Sao : Thiên Đức , Nguyệt Đức , Thiên Đức Hợp , Nguyệt Đức Hợp , Thiên Phúc , Thiên Phú , Thiên Hỷ , Thiên Ân , Nguyệt Ân.

Nên chọn các Trực : Mãn , Bình , Thành , Khai .

Nên kỵ các Sao xấu: Chánh Tứ Phế, Thiên Tặc, Địa Tặc, Thiên Hỏa, Địa Hỏa. Chú ý: Trong ngày dựng cột, nếu kịp lúc gác đòn đông thì gác luôn khỏi chọn ngày gác đòn đông, vẫn tốt như thường.

VU 11 : LÀM CỬA.

Làm cửa, trổ cửa, gắn cửa...nên chọn theo số ngày trong tháng.

_ Tháng đủ chọn các ngày : 1 , 2 , 3 , 7 , 8 , 12 , 13 , 14 , 18 , 19 , 20 , 24 ,25 , 29 ,30.

_ Tháng thiếu chọn các ngày : 1 , 2 , 6 , 7 , 11 , 12 , 13 , 17 , 18 , 19 , 23 , 24 ,28 , 29 .

Chú ý : Ngày Canh Dần chẳng nên làm cửa lớn.

VU 12 : LÀM KHO LẪM

Làm nhà kho để tàng trữ hàng hóa , vật phẩm phải chọn ngày tốt tùy theo mùa.

- _ Mùa Xuân : chọn ngày Kỷ tị , Đinh Mùi , Đinh Tị.
- _ Mùa Hạ : chọn ngày Kỷ Tị , Giáp Ngọ.
- _ Mùa Thu : chọn ngày Ất Hợi , Nhâm Ngọ.
- _ Mùa Đông : chọn ngày Tân Mùi , Ất Hợi , Canh Dần , Nhâm Thìn , Ất Mùi , Bính Thìn. Nên gặp ngày có Trực : Thành , Khai rất tốt cho việc làm kho vựa.

VU 13 : SỬA CHỮA KHO LẪM

Kho , vựa chứa hàng hóa có chỗ hư yếu , nay muốn tu bổ lại cho kín đáo , bền chắc , nên chọn trong 7 ngày tốt sau đây :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Đinh Mẹo , Nhâm Ngọ , Giáp Ngọ , Ất Mùi ".

Nên gặp ngày có Trực : Mãn.

VU 14: ĐEM NGŨ CỐC VÀO KHO

Ngũ cốc là 5 thứ gạo , như thực ra là ý chỉ chung các loại hàng nông sản vậy. Muốn mang nó vào kho lẫm cất cho yên ổn , khỏi bị khuấy phá , hư hao , nên chọn trong 9 ngày tốt sau đây :

" Canh Ngọ , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Ất Dậu , Kỷ Sửu , Canh dần , Quý Mẹo "

Nên gặp các Sao : Thiên Đức , Nguyệt Đức.

Nên gặp các Trực : Mãn , Bình , Thâu.

Vụ 15: VỀ NHÀ MỚI, DỜI CHỔ Ở.

Muốn don vào nhà mới cất xong , hoặc dời về chỗ ở mới (mới mua , mới sang , mới mướn...) rất cần chọn trong 21 ngày tốt sau đây:

" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Mâu Thìn , Canh Ngo , Đinh Sửu , Mâu Dần , Ất Dâu , Canh Dần ,Nhâm Thìn , Quý Tị , Ất Mùi , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Bính Ngọ , tân Hợi , Quý Sửu , Bính Thìn , Đinh Tị , Nhâm Tuất.

VU 16: LÀM NHÀ BẾP HAY SỬA NHÀ BẾP.

Muốn xây dưng nhà Bếp hay sửa chữa nhà Bếp nên chon trong 12 ngày tốt sau đây: " Bính Dần , Kỷ Tị , Tân Mùi , Mậu dần , Kỷ Meo , Giáp Thân , Ất Dậu , Nhâm Tý , Giáp Dần , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Canh Thân "

Nên gặp ngày có các Trực : Định , Thành , Khai.

Chú ý : Chớ lầm xây nhà Bếp với xây Bếp, 2 ngày này khác nhau đấy.

VU 17 : XÂY BẾP .

Xây Bếp là xây cái Bếp (ngày xưa người ta không dùng Bếp giống hiện nay , mà phải xây 1 cái bệ để đặt cà ràng lên nấu) , làm cái khuôn Bếp đặt lò hay cà-ràng lên nấu ăn. Bếp là chô nấu ăn , rất quan trọng , vì ăn để bổ dưỡng với ăn để sanh bệnh khác nhau. Vây nên chọn trong 18 ngáy tốt sau đây đề xây Bếp, đặt bếp.

" Giáp Tý , Ất Sửu , Kỷ Ti , Canh Ngo , Tân Mùi , Quý Dâu , Giáp Tuất , Ất Hơi , Quý Mùi , Giáp Thân, Nhâm Thìn, Ất Mùi, Tân Hơi, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Meo, Kỷ Mùi, Canh Thân "

Hoặc nên chọn ngày tốt tùy theo tháng như sau:

Tháng 1,2 chọn ngày Tuất, Sửu

Tháng 3,4 chon ngày Tý, Meo

Tháng 5,6 chon ngày Dần, Ti

Tháng 7,8 chọn ngày Thìn, Mùi

Tháng 9,10 chọn ngày Ngọ, Dậu

Tháng 11,12 chọn ngày Thân , Hợi.

Đây chỉ là các ngày căn bản thông thường. Thực ra yếu quyết về chon ngày làm Bếp phải căn cứ tuổi & hoàn cảnh nữ trạch chủ. Các sách bình thường nhiều khi cũng chọn tuổi Nữ Trạch chủ, nhưng chỉ để chọn hướng. Chính ra đó không phải cách của Tiền hiền, người xưa dùng tuổi nữ trạch chủ để chọn ngày đặt Bếp, chọn giờ để nhóm lửa thôi. Tuỳ theo người nữ đó còn ở nhà với bố (tất nhiên me cô đã mất), hay đã xuất giá tính Phu tinh, chồng chết thì tính theo Tử tinhkhông đơn giản như các cách chon ngày này. Ở đây, NCD chỉ muốn giới thiệu các ngày căn bản cho các anh chị , các bạn dễ xem , ai cũng có thể tính được, tìm được vậy, không cần phải đi xem thầy.

VU 18: THỜ PHƯƠNG TÁO THẦN.

Tế lễ ông Táo, lập trang thờ ông Táo nên chọn trong 21 ngày sau đây: "Đinh Meo, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hơi, Kỷ Meo, Canh thìn, Giáp Thân, Ất Dâu, Đinh Hợi, Kỷ Sửu, Đinh Dâu, Quý Meo, Giáp Thìn, Bính ngọ, Kỷ Dâu, Tân Hợi, Quý Sửu, Ất Meo, Tân Dâu, Quý Hơi " Nên gặp các ngày có Trực: Trừ, Thành, Khai.

VŲ 19 : TẠ LẾ ĐẤT ĐAI

Tạ thổ, làm lễ cúng đất đai nên chọn trong 8 ngày tốt sau đây: " Canh Ngo , Đinh Sửu , Giáp thân , Quý Ti , Canh Tý , Đinh Mùi , Giáp Dần , Quý Hơi "

VU 20: LÓT GIƯỜNG.

Việc ngủ nghĩ rất quan hệ đến sức khoẻ và tính mạng. Vậy vụ lót giường tức là đặt cái giường tại 1 nơi nào trong nhà cũng rất quan hệ như việc đóng ráp giường. Các việc ấy đều nên chon trong 34 ngày tốt sau đây:

" Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mẹo, Kỷ tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Giáp Tuất, Bính Tý, Đinh Sửu, Canh Thìn, Tân Tị, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Quý Tị, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Nhâm Dần, Quý Mẹo, Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Giáp Dần, Ất Mẹo, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Tân Dậu, Nhâm Tuất "Rất hạp với ngày có Trực: Khai, Nguy.

Ky các ngày có các Trực : Kiên , Phá , Bình , Thâu.

ĐẠI KY ngày có 8 Tinh tú sau : Tâm , Mão , Khuê , Lâu , cơ , Vĩ , Sâm , Nguy. Nếu phạm sẽ tai hại cho hài nhi , 10 đứa chết 9 (nếu lót giường để sanh đẻ) . Đừng lầm lẫn Sao Nguy với Trực Nguy, Sao Nguy thì Kỵ lót giường , nhưng Trực Nguy thì nên lót giường .

Như đã nói ở trên kia , phần lót giường này NCd xin soạn chi tiết thêm vì thấy nó quan trọng , 1/3 đời người phải nằm trên giường ngủ mà ! Luận về An Sàng ,tức đặt giường nằm , không thể đơn giản cho rằng giường nào cũng giống nhau. Có 1 số sách cũng phân ra lót giường cho sản phụ (lót giường để sinh đẻ trong sách Bát Trạch) , nhưng không phải thế , bởi như vậy thì cũng quá đơn giản rồi vậy. An Sàng có 4 loại : Giá thú an sàng (là lót giường chuẫn bị cưới), Thiên cư di sàng (tức là dời nhà mà An Sàng khác) , Lục Giáp an sàng (tức là có thai mà an sàng vậy), Cầu Tự di sàng (tức là cầu có con mà dời giường vậy). Mỗi việc mỗi khác , bởi cách dùng DỤNG THẦN khác nhau vậy. Thuật ngữ này có lẽ hơi mới với 1 số anh chị , các bạn nhưng **nó là nhân tố chính trong việc xem lựa ngày giờ của người xưa vậy**. Như Giá thú cũng vậy ,hầu như các thầy xem ngày chỉ hỏi tuổi đôi nam nữ rồi tìm ngày nào không khắc kỵ , không biết rằng yếu quyết trong đó chính là **CHỌN NGÀY BỐI BỐ CHO DỤNG THẦN.** Kể cả việc chọn ngày đặt Bếp , nhóm Bếp cũng thế , tùy theo DỤNG THẦN là gì mà chọn , và người ta dùng tuổi người nữ để xác định DỤNG THẦN thôi. Cho nên DỤNG THẦN mới là chính. Vì thế NCD mới soạn thêm phần này , cách chọn ấy như sau :

_ **GIÁ THÚ AN SÀNG** : Có thể ngày này trùng với ngày cưới , hay trước đó 5,3 ngày , 1 tuần lễ đã đặt giường trước. Trường hợp này nên lấy tuổi chồng làm chủ , chọn Sao cát sánh đôi , hợp với tuổi vợ .Nghĩa là :

Nam mệnh Nguyên Thần Sinh vượng , Quan Tinh đắc địa , hoặc có Ấn Thụ sinh phù , lại hợp với Phu Tinh , Tử Tinh của Nữ mệnh đuộc Bình lệnh là đủ rồi. Có Quý Nhân , Lộc Mã hội họp , đó là THƯỢNG CÁT. Phải so với khóa chọn ngày giờ cưới , không được xung nhau , Dương khí & Âm Thai không nên xung.

Nên gặp Thiên Đức , Nguyệt Đức , Thiên Nguyệt nhị Đức Hợp , Thiên Hỷ , Hoàng Đạo , Thanh Long Sinh Khí , Kim Quỹ , Tam Hợp , Lục Hợp cùng các Trực Khai , Thành , Định , Nguy . Kỵ gặp các ngày Kiên , Phá , Bình , Thâu , Bế (trừ ngày có Trực Phá thì tuyệt đối Kỵ ,các ngày khác nếu Sao Cát nhiều có thể làm). Nhiều người lấy nữ mệnh làm chủ đã sai , lại có người còn vẽ vời dùng ngày sinh nữ nữa , thật hoang đường !

.Nam mệnh Nguyên Thần là xem Thiên Can của nam là gì, chọn ngày giờ sinh vượng của nó(theo vòng Trường Sinh) tức là sinh vượng cho nguyên thần vậy. .Quan tinh của nó là gì? Khắc với mình là Quan Quỹ, tức là Quan tinh vậy, thí dụ nam là Giáp Dần chẵng hạn, thì Canh Tân Thân Dậu là Quan Tinh của nó, Tân là Chính Quan vì đủ cả Âm Dương, Canh là Thiên Quan vì thuần Dương.

.Ấn Thụ của nó là gì ? Ấn Thụ là sinh ra mình , là cha mẹ mình , như nam Giáp mạng thuộc Mộc , thì sinh ra nó là Thủy sinh Mộc , vậy Ấn Thụ của nó trường hợp này là Nhâm Quý Hợi Tý , với Quý là Chính Ấn , Nhâm là Thiên Ấn (có sách ghi Kiểu Ấn là không hợp vậy) .

. Phu Tinh của Nữ Mệnh là gì? Nam lấy cung khắc mình làm Quan Quỹ, thể hiện cho sự nghiệp, thì nữ lấy cung khắc mình đại diện cho Phu Tinh, người chồng. Tỷ như người nữ là tuổi Mậu Ngọ chẳng hạn, thì Mậu thuộc Thổ chịu Mộc khắc, nên Phu Tinh của Mậu chính là Giáp Ất Dần Mẹo Mộc vậy. Trong đó cũng phân ra Ất là Chính Tài vì gồm đủ Âm Dương với Mâu, Giáp là Thiên Tài vì cùng với Mâu là thuần Dương.

. Tử Tinh của Nữ Mệnh là gì ? Tử là con cái , là cái ta sinh ra. Thổ sinh Kim. Nên Tử Tinh của Mậu Thổ chính là Canh Tân Thân Dậu . Nhưng ở đây có khác trên 1 tý , Chân Tử Tinh lại là cùng tính Âm Dương với Nữ Mệnh , cho nên Canh chính là Chân Tử Tinh của nữ Mậu vậy.

Tất cả những kiến thức trên đây , nếu các anh chị , các bạn nào đã nghiên cứu qua cách xem Tử Vi , Tứ Trụ đều hiểu ngay.

Vậy thì ngày ta lựa ở đây phải hợp với Quan Tinh hay Ấn Tinh của nam , mà cũng hợp với Phu Tinh hay Tử Tinh của nữ. Ta thử xem nhé : Do phép xem này lấy Nam Mệnh làm chủ , với Phu-Tử Tinh chỉ cần Bình là được nên cũng dễ. Nam mệnh Giáp sinh tại Hợi , vượng tại Mẹo , ta hãy lấy Mẹo , vì Ất Mẹo là Chân PHU TINH của tuổi nữ vậy. Vùa vượng Nguyên thần vừa vượng Phu tinh. Ta cũng có thể lấy Giáp Dần nhưng nó không bằng thôi. Trong khóa cách cần thêm Nhâm Quý Hợi Tý để lấy Thủy dưỡng Mộc , coi như có cả Ấn Thụ sinh phù. Ta có thể chọn ngày như : năm Ất Dậu , tháng Ất Dậu , ngày Tân Hợi , giờ Nhâm Thìn. Bởi ta có thể chọn theo Thiên Can , có thể chọn theo Địa Chi. Khóa này ta không lo Tân khắc Ất vì đã có Nhâm làm trung gian , Tân sẽ sinh Nhâm để rồi Nhâm sinh Ất. Cũng không lo Thìn Thổ và Hợi Thủy , vì đã có Dậu Kim làm trung gian giống như trên. Lại có Thìn Dậu Lục Hợp. Nói chung tùy thực tế lịch năm đó mà ta quyết chọn tháng & ngày thích hợp , bởi trong 12 canh giờ thì ta dễ chọn giờ thích hợp thôi.

_ THIÊN CƯ DI SÀNG : Cách cục này lại lấy Nữ Mệnh làm chủ , chọn khóa Tứ trụ Phu Tinh sinh vượng, Tử Tinh có khí , không phạm Hình , Xung , Khắc , Phá , không bị xung Thai Nguyên . Khóa chọn thành hợp cả cung nam nữ của 2 bên Hồng Loan ,Thiên Hỷ , Long Đức , hay các cách Thực Lộc của mệnh. Nhưng người nhà rất nhiều , không thể tránh né được tất , ít ra cũng phù hợp với số đông. Điều quan trọng hơn hết là nhà mà dời đi , trước hết hãy xét TỌA HƯỚNG có lợi không đã , mọi chuyện khác tính sau.

Phu-Tử Tịnh thì trên kia đã nói , nay nói cách tính Thai Nguyên. Không kể nam nữ , lấy CAN CHI CỦA THÁNG SINH làm chủ , Can tiến 1 vị , Chi tiến 3 vị (không kể mức Can Chi mà nó đang đứng) , hợp thành Can Chi mới , đó là Dương Khí của Nam , là Âm Thai của Nữ. Giả như người đó sinh tháng 2 năm Ất Sửu , ta có tháng đó là Kỷ Mẹo. Kỷ tiến 1 vị là Canh , Mẹo tiến 3 vị là Ngọ , vậy cung cần tìm chính là Canh Ngọ vậy.

Thiên Hỷ cung: Tính theo Địa Chi ,cách dễ nhớ nhất là chì cần nhớ 2 cung Thìn & Tị , năm Thìn lấy Tị làm Thiên Hỷ , năm Tị lấy Thìn làm Thiên Hỷ. Cca1 cung khác thì cứ cho cung Thiên Hỷ xoay ngược chiều kim đống hồ so với Địa Chi đi thuận là ra thôi.

Hồng Loan cung: Tìm được cung Thiên hỷ rồi thì cung Hồng Loan là đối diện nó, quá dễ tìm rồi.

_ LỤC GIÁP DI SÀNG : Giường lấy Tọa làm trọng , như Tý sơn Ngọ hướng , thì giường nhà là chính hướng , tức là Tọa Khảm. Nên chọn Quý Nhân , Lộc của mạng cùng Quý Nhân , Lộc của Thái Tuế cùng đến phương ấy , lại thêm Thiên Đức , Nguyệt Đức cùng đến cung ấy , Thái Dương hợp chiếu , lại thêm các ngày có Sao Thiên Hỷ , kỳ Lân , Phượng Hoàng.

Với cách này thì quả thật nó là chuyên môn trong PT vậy , bởi phải xét theo Tọa Hướng thì còn dễ , nhưng do tính các Sao cát phi đến cung nên rất khó chỉ cho các anh chị , các bạn. Nếu anh chị , các bạn nào đã biết sơ qua nay muốn đào sâu thêm , xin vẽ lên dùm cho NCD hình 1 bàn tay với các vị trí của 12 Địa Chi , mới dễ chỉ hơn vậy.

_ CÂU TỰ DI SẢNG : Cách này cũng cần phối hợp 1 bàn tay mới dễ chỉ hơn , người xưa nói " Vạn sự qui nhất chưởng" mà , muôn sự tính toán đều qui vào lòng bàn tay , khi cần có thể bấm đốt tay tính ngay không cần phải giở sách xem.

Cách này có thể nói ngắn gọn như vầy: Lấy Tọa của giường phối với Cung phi của nam nữ tìm Du Niên tốt, chọn ngày có các Sao Thiên Đức, Nguyệt Đức, Thiên tự, Thiên Hỷ, Hồng Loan, Chân Lộc, Chân Quý, hợp cùng Thái Dương, Thái Tuế Lộc -Quý cũng được, phi đến phương Tọa ấy. Trong khóa chọn ngày giờ, cốt yếu nữ mệnh có Tử Tinh hiện rõ, nam mệnh Quan Tinh sinh vượng chầu hợp cung mệnh Thiên Tự, Thiên Hỷ, Lộc, Quý; các cách này không được cùng xung nhau (tức là trong năm tháng ngày giờ dù có lưa tốt hợp cho các vụ cũng không được từ xung nhau, đây là điều rất quan trong vây

). Nên chọn ngày có các Sao Sinh Khí , Kim Quỹ , Kỳ Lân , Phượng Hoàng , Nhị Đức Hợp , các ngày có các Trực Khai , Thành , Nguy , Định.

VU 21 : LÓT GIƯỜNG .

Hai họ nạp lễ để định làm thân , làm xuôi gia với nhau hầu tính việc hôn nhân cho con cái mình ,cũng nên chọn ngày tốt để được thuận hợp trong mọi việc về sau. Có tất cả 18 ngày tốt sau đây :

" Bính Dần , Đinh mẹo , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Bính Tuất , Mậu Tý , Nhâm Thìn , Quý Tị , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Nhâm Tý , Giáp Dần ,Ất Mẹo , Đinh Tị , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi ".

Nên gặp các Sao : Huỳnh Đạo , Tam Hợp

Nên gặp các Trực: Định, Thành. Nên tránh các Sao: Hà Khôi, Câu Giảo

Nên tránh các Trực: Kiên, Phá.

Vụ 22 : LÀM LỄ HỎI , LỄ CƯỚI GẢ , LỄ ĐƯA RƯỚC DÂU -RỄ

Trong cuộc hôn nhân , trước chọn ngày làm đám hỏi rồi mới chọn ngày cưới gả và chọn ngày đưa rước dâu rễ. Thường thường ngày nay người ta làm chung trong 1 ngày : vừa cưới gã vừa đưa rước dâu rễ. các vụ này đều nên chọn trong 11 ngày tốt sau đây : "Bính Dần , Đinh Mẹo , Bính Tý , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Bính Tuất , Mậu Tý , Canh Dần , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Ất Tị "

Nên gặp các sao : Huỳnh Đạo , Sinh Khí , Tục Thế , Âm Dương Hạp , Nhân dân Hợp , và nhất là gặp ngày Bất Tương.

Nên gặp Trực : Thành.

VŲ 23 : NGÀY BẤT TƯƠNG.

Cưới gã , nếu chọn được 1 ngày tốt theo vụ 22 mà ngày này lại trúng nhằm ngày Bất Tương nữa thì thật là may mắn. Như không chọn được ngày tốt trong vụ 22 thì có thể chọn ngày tốt Bất Tương cũng rất tốt vậy. Ngày Bất Tương chiếu theo Tiết Khí như sau : _ Lập Xuân và Vũ Thủy : ngày Bính Dần , Đinh Mẹo , Bính Tý , Kỷ Mẹo , Mậu Tý , Canh Dần , Tân Mẹo.

_ Kinh Trập và Xuân Phân : ngày Ất Sửu , Bính Tý , Đinh Sửu , Bính Tuất , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Mâu Tuất , Canh Tý , Canh Tuất.

_ Thanh Minh và Cốc Vũ : ngày Ất Sửu , Đinh Sửu , Ất Dậu , Kỷ Sửu , Đinh Dậu , Kỷ Dâu.

_ Lập Hạ và Tiểu Mãn : ngày Giáp Tý , Giáp Tuất , Bính Tý , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Tuất , Mậu Tý , Bính thân , Đinh dậu , Mậu Tuất.

_ Mang Chủng và Hạ Chí : ngày Quý Dậu , Giáp Tuất , Quý Mùi , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Tuất , Ất Mùi , Bính Thân ,Mâu Tuất , Kỷ mùi.

_ Tiểu Thử và Đại thử : ngày Nhâm thân , Quý Dậu , Giáp Tuất , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Ất Dậu , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Mậu Tuất , Kỷ Mùi , Nhâm Tuất.

_ Lập Thu và Xử Thử : ngày Kỷ Tị , Nhâm Thân , Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Ất Dậu , Quý Tị , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Ất Tị , Mậu Ngọ , kỷ Mùi.

_ Bạch Lộ và Thu Phân : ngày Mậu Thìn , Kỷ Tị , Tân Mùi , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp thân , Nhâm Thìn , Quý Tị , Giáp Ngọ , Giáp Thìn , Mâu Ngọ.

Hàn Lộ và Sương giáng : ngày Kỷ Tị , Canh Ngọ , Tân Mùi , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Quý Tị , Quý Mẹo , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi.

_ Lập Đông và Tiểu Tuyết : ngày Mậu Thìn , Canh Ngọ , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Canh Thìn , Nhâm Ngọ , Canh Dần , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Nhâm Dần ,Quý Mẹo , Mậu Ngọ .

_ Đại Tuyết và Đông Chí : ngày Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo ,

Canh Thìn , Tân Tị , Nhâm Thìn , Tân Sửu , Đinh Tị

_ Tiểu Hàn và Đại Hàn : ngày Bính Dần , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Đinh Sửu , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Canh Thìn , Canh Dần , Tân Mẹo , Tân Sửu , Bính Thìn.

Nên gặp các Thần Sát đã đề cập ở vụ trên.

VỤ 24 : NHỮNG THÁNG LỢI & HẠI TRONG CƯỚI GÃ.

Tháng cưới gã có lợi có hại , nhưng thời nay nhiều người không coi trọng lắm , nhưng NCD cũng xin ghi ra đây cho các anh chị , các bạn xem. Rất là nhiều sách cho rằng đây là xét theo tuổi cô dâu để chọn tháng , thật ra là năm làm đám cưới để chọn tháng vậy. Cách tính như sau :

_ năm Tý , Ngọ : Tháng 6-12 đại lợi ; tháng 1-7 tiểu lợi nhưng hại mai dong ; tháng 2-8 hại cha mẹ chồng (không có không sao , tức là qua đời hay vắng mặt) ; tháng 3-9 hại cha mẹ vợ (nt) ; tháng 4-10 hại chú rễ ; tháng 5-11 hại cô dâu.

 $_$ năm Sửu , Mùi : tháng 5-11 đại lợi ; tháng 4-10 tiểu lợi nhưng hại mai dong ; tháng 3-9 hại cha mẹ chồng ; tháng 2-8 hại cha mẹ vợ ; tháng 1-7 hại chú rễ ; tháng 6-12 hai cô dâu

_ năm Dần Thân : tháng 2-8 đại lợi ; tháng 3-9 tiểu lợi nhưng hại mai dong ; tháng 4-10 hại cha mẹ chồng ; tháng 5-11 hại cha mẹ vợ ; tháng 6-12 hại chú rễ ; tháng 1-7 hại cô dâu.

_ năm Mẹo , Dậu : tháng 1-7 /tháng 6-12 /tháng 5-11 /tháng 4-10 /tháng 3-9 /tháng 2-8.

_ năm Thìn , Tuất : tháng 4-10 /tháng 5-11 /tháng 6-12 /tháng 1-7 /tháng 2-8 /tháng 3-9.

 $_$ năm Tị , Hợi $\:$: tháng 3-9 /tháng 2-8 /tháng 1-7 /tháng 6-12 /tháng 5-11 /tháng 4-10.

VŲ 25 : THÁNG SANH CỦA NAM NỮ KY LẤY NHAU.

Trai sanh tháng 1,7 ky cưới gái sanh tháng 4,10.

2,8	5,11.
3,9	6,12.
4,10	1,7
5,11	2,8.
6,12	3,9.

Vụ 26 : TUỔI CON TRAI KY NĂM CƯỚI VỢ.

Tuối Tý kỵ năm Mùi	Tuối Sửu kỵ năm Thân	_	Tuối Dần kỵ năm Dậu.
Tuổi Mẹo kỵ năm Tuất _	Tuổi Thìn kỵ năm Hợi	_	Tuổi Tị kỵ năm Tý.
Tuổi Ngọ kỳ năm Sửu _	Tuổi Mùi kỵ năm Dần	_	Tuổi Thân ky năm Mẹo.
Tuổi Dậu kỵ năm Thìn _	Tuổi Tuất kỵ năm Tị	_	Tuổi Hợi kỵ năm Ngọ.

VỤ 27 : TUỔI CON GÁI KY NĂM LẤY CHỒNG.

Tuổi Tỷ ky năm Mẹo 💹 Tuổi Sửu ky năm Dân 💹 Tuổi Dân ky	
Tuổi Mẹo kỵ năm Tý 💹 Tuổi Thìn kỵ năm Hợi 💹 Tuổi Tị kỵ nà	ăm Tuất.
Tuổi Ngọ kỵ năm Dậu _ Tuổi Mùi kỵ năm Thân _ Tuổi Thân k	kỵ năm Mùi.
Tuổi Dậu kỳ năm Ngọ _ Tuổi Tuất kỳ năm Tị _ Tuổi Hợi kỳ	năm Thìn.

Ở lĩnh vực này , NCD xin đưa thêm vài ngày sau nữa :

NGƯU LANG CHỰC NỮ:

Mùa Xuân nghe tiếng kim kê

Mùa Hè thỏ chay biết tăm băng ngàn

Thu hầu, Đông hổ lâm san

Ngưu Lang Chức Nữ về đàn sao nên.

==> mùa Xuân kỵ ngày Dậu , mùa Hè kỵ ngày Mẹo , mùa Thu kỵ ngày Thân , mùa Đông kỵ ngày Dần.

KHÔNG SÀNG:

Mùa Xuân , rồng dậy non đoài

Mùa Hạ, dê chạy cho ai bồi hồi

Mùa Thu , chó sủa lôi thôi

Mùa Đông , trâu lại cứ lôi kéo cày.

==> Mùa Xuân ky ngày Thìn , mùa Ha ky ngày Mùi , mùa Thu ky ngày Tuất , mùa Đông

ky ngày Sửu.

KHÔNG PHÒNG:

Xuân: Long, Xà, Thử thị Không Phòng Hạ: Khuyển, Trư, Dương nhơn tử vong.

Thu: Thố, Mấ, Hổ phùng đại ky. Đông: Kê, Ngưu, Hầu thị tán không Nam đáo nữ phòng, nam tắc tử. Nữ đáo nam phòng, nữ tắc vong.

==> Mùa Xuân kỵ các ngày Thìn ,Tị ,Tý .Mùa Hạ kỵ các ngày Tuất ,Sửu ,Mùi. Mùa Thu kỵ các ngày Mẹo ,Ngọ ,Dần .Mùa Đông kỵ các ngày Dậu ,Sửu ,Thân.

CÔ HƯ SÁT:

Đây là tháng ky cưới gã tính theo tuổi nam nữ , nam ky ngày Cô , nữ ky ngày Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Tý" (tức là từ Giáp Tý đến Quý Dậu) : nam kỵ tháng 9-10 là Cô , nữ kỵ tháng 2-4 là Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Tuất" (tức là từ Giáp Tuất đến Quý Mùi) : nam kỵ tháng 7-8 là Cô , nữ kỵ tháng 1-3 là Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Thân" (tức là từ Giáp Thân đến Quý Tị) : nam ky tháng 5-6 là Cô , nữ ky tháng 11-12 là Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Ngọ" (tức là từ Giáp Ngọ đến Quý Mẹo) : nam ky tháng 3-4 là Cô , nữ ky tháng 9-10 là Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Thìn" (tức là từ Giáp Thìn đến Quý Sửu) : nam ky tháng 1-2 là Cô , nữ ky tháng 7-8 là Hư.

Các tuổi thuộc "tuần Giáp Dần" (tức là từ Giáp Dần đến Quý Hợi) : nam kỵ tháng 11-12 là Cô, nữ kỵ tháng 5-6 là Hư.

VU 28 : CHÔN CẤT.

Người chết có nhiều quan hệ đến con cháu , thứ nhất trong vụ chôn cất , vậy nên chọn trong 12 ngày chôn cất rất tốt sau đây :

" Nhấm Thấn , Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Thân , Đinh Dậu , Nhâm Dần , Bính Ngọ , Kỷ Dâu , Canh Thân , Tân Dâu "

Hoặc chọn trong 7 ngày chôn cất khá tốt kể ra như sau đây:

"Canh Ngọ, Canh Dần, Nhâm Thìn, Giáp Thìn, Ất Tị, Giáp Dần, Bính Thìn"

Cũng còn nhiều ngày tốt chôn cất để con cháu phát đạt ,. nhưng phải tùy theo từng tháng như sau đây :

_ Tháng Giêng : Quý Dậu , Đinh Dậu , Kỷ Dậu , Bính Dần , Nhâm Ngọ , Ất Dậu , Nhâm dần , Bính Ngọ , Tân Dậu (3 ngày trước tốt hơn 6 ngày sau)

_ Tháng 2 : Bính Dần , Nhâm Thân , Giáp Thân , Bính Thân , Nhâm dần , Kỷ Mùi , Canh Dần , Canh Thân.

- _ Tháng 3 : Nhâm Thân , Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Thân , Đinh Dậu , Bính Ngọ , Canh Thân , Tân Dậu.
- _ Tháng 4 : Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Ất Dậu , Đinh Dậu , Kỷ Dậu , Tân Dậu.
- _ Tháng 5 : Nhâm Thân , Giáp Thân , Canh Dần , Bính Thân , Nhâm Dần , Giáp Dần , Canh Thân (ngày Dần kỵ Khai Kim Tĩnh)
- _ Tháng 6 ` : Nhâm Thân , Quý Dậu , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Thân , Nhâm Dần , Giáp Dần , Tân Dậu , Canh Dần , Canh Thân.
- _ Tháng 7 : Nhâm Thân , Quý Dậu , Bính Tý , Ất Dậu , Nhâm Thìn , Bính Thân , Đinh Dậu , Kỷ Dậu , Nhâm Tý , Bính Thìn , Giáp Thân (4 ngày Dậu tốt hơn 6 ngày kia)
- _ Tháng 8 : Nhâm Thân , Giáp Thân , Canh Dần , Nhâm Thìn , Bính Thân , Nhâm Dần , Bính Thìn , Đinh ti , Canh Thân , Ất Ti
- _ Tháng 9 : Bính Dần , Nhâm Ngọ , Nhâm Dần , Bính Ngọ , Canh Dần.
- _ Tháng 10 : Canh Ngọ , Bính Tý , Giáp Thìn , Bính Ngọ , Bính Thìn.
- _ Tháng 11 : Nhâm Thân , Giáp Thân , Canh Dần , Bính Thân , Nhâm Dần , Giáp Thìn , Giáp Dần , Canh Thân , Nhâm Tý (4 ngày Thân ky Khai Kim Tĩnh).

_ Tháng Chạp : Nhâm Thân , Quý Dậu , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Thân , Nhâm Dần , Giáp Dần , Canh Thân (4 ngày Thân kỵ Khai Kim Tĩnh)

VU 29 : XÅ TANG.

Thọ chế là để tang người chết , nay đủ năm rồi muốn xả tang không thờ bài vị nữa , nên chọn trong 14 ngày lành tốt sau đây :

" Nhâm Thân , Bính Tý , Giáp Thân , Tân Mẹo , Bính Thân , Canh Tý , Bính Ngọ , Kỷ Dậu , Tân Hợi , Nhâm Tý , Ất Mẹo , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Canh Thân " Nên gặp ngày có Trực Trừ.

VU 30: THẦN TRÙNG.

Cách này ở nhiều sách hay lầm lẫn với các ngày Trùng Tang , Tam Tang , Trùng Phục...Thần Trùng là trong gia quyến , thân chủ có người chết nhằm ngày đó , nếu không Nhương Ém thì sẽ bị tai họa chết trùng , người ta gọi là Trùng Tang Liên Táng , trong thân sẽ có người chết tiếp. Những ngày đã nói ở trên không kỵ chết mà chỉ kỵ những việc an táng , tẩn liệm , mặc đồ tang , chôn cất , xả tang... Còn như chết nhằm ngày Thần Trùng mới đáng sợ. Sau đây là ngày Thần Trùng :

_ Tháng 1,2,6,9,12 : Chết nhằm ngày Canh Dần hay Canh Thân là phạm Thần Trùng " **Lục Canh Thiên Hình** ". Nếu thêm thấy năm tháng cũng vậy là càng nặng.

_ Tháng 3 : Chết nhằm ngày Tân Tị hay Tân Hợi là phạm Thần Trùng " **Lục Tân Thiên Đình** ", nếu gặp thêm năm , tháng nữa càng nặng hơn

Tháng 4 : Chết nhằm ngày Nhâm Dần hay Nhâm Thân là phạm Thần Trùng "Lục Nhâm Thiên Lao ", nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

_ Tháng 5 : Chết nhằm ngày Quý Tị hay Quý Hợi là phạm Thần Trùng " **Lục Quý Thiên Ngục** " , nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

_ Tháng 7 : Chết nhằm ngày Giáp Dần hay Giáp Thân là pahm5 Thần Trùng " **Lục Giáp Thiên Phúc** ", nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

_ Tháng 8 : Chết nhằm ngày Ất Tị hay Ất Hợi là phạm Thần Trùng " **Lục Ất Thiên Đức** ", nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

_ Tháng 10 : Chết nhằm ngày Bính Dần hay Bính Thân là phạm Thần Trùng " **Lục Bính Thiên Uy** ". nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

_ Tháng 11 : Chết nhằm ngày Đinh Tị hay Đinh Hợi là phạm Thần Trùng **" Lục Đinh Thiên Âm** ", nếu gặp thêm năm tháng càng nặng

VU 31 : XUẤT HÀNH.

Xuất hành là ra đi , nhưng không phải là ra đi thường xuyên hàng ngày , mà lâu lâu đi xa 1 lần , hoặc ra đi để mưu tính việc quan trọng hay có phần nguy hiểm , hoặc ra đi xa xôi ,ra đi làm ăn lần đầu tiên ,ra đi tới chỗ mình chưa từng đi...vv..Trong vụ xuất hành có 7 bài sau :

1/. Xuất hành thông dung ngày tốt:

Có 26 ngày tốt rất được thông dụng trong vụ chọn ngày ra đi

" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Giáp Thân , Bính Tuất , Canh Dần , Tân Mẹo , Giáp Ngọ , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Kỷ Dậu , Quý Sửu , Giáp Dần , Ất Mẹo , Canh Thân "

Lại nên chọn ngày Huỳnh Đạo hoặc ngày có Trực Mãn , Thành , Khai

2/. Xuất hành quyết pháp :

Theo bài này , pp yếu quyết chọn ngày tốt xuất hành phải tùy theo từng tháng và dùng Địa Chi chớ không dùng Thiên Can như sau :

Tháng Giêng ngày Tý Ngọ . Tháng 2 ngày Sửu , Thìn , Mùi , Thân.

Tháng 3 ngày Dần . Tháng 4 ngày Mẹo Tháng 5 ngày Dần ,Ngọ ,Thân. Tháng 6 ngày Mùi

Tháng 7 ngày Ngo, Thân . Tháng 8 ngày Mùi, Thân, Dâu, Hơi.

Tháng 9 ngày Tý, Ngọ . Tháng 10 ngày Tý, Dậu, Hợi

```
Tháng 11 ngày Tý, Dần
                        . Tháng 12 ngày Hợi.
3/. Chọn phương hướng xuất hành trong 12 giờ:
_ Giờ Tý
           : tốt ở phương Tây Nam , bất lợi phương Đông Bắc.
_ Giờ Sửu
                         Tây Bắc
                                                 Đông Nam.
_ Giờ Dần
                         Tây
_ Giờ Mẹo
                         Nam , những phươpng khác đều bất lợi
_ Giờ Thìn
                         Bắc ,.....
_ Giờ Tị
                         Tây Nam , bất lợi phương Đông Bắc
                          Bắc, những phương khác đều bất lợi
Giờ Ngo
_ Giờ Mùi
                          Tây Bắc , bất lợi phương Đông nam
_ Giờ thân : các phương đều tốt TRÙ phương Bắc bất lợi
_ Giờ Dậu
          : tốt ở chánh Tây
Giờ Tuất : tốt ở phương Tây Bắc , bất lợi phương Tây Nam
Giờ Hơi
          : tốt ở phương chánh Tây.
4/. Số ngày ky phương hướng xuất hành :
  Bài này lại không nói tên ngày mà nói số ngày
_ Mùng 1 ky ra đi phương chánh Tây
_ Mùng 8 ky ra đi phương chánh Nam
_ Ngày Rằm (15) ky ra đi phương chánh Đông
 Ngày Hối ( ngày cuối tháng) ky ra đi phương chánh Bắc
5/. Bốn ngày thuận nên xuất hành:
Ngày có Trưc Kiên nên đi (hành)
Ngày có Trưc Thành nên rời (ly)
_ Ngày Dần nên qua ( vãng )
 Ngày Meo nên về ( quy )
6/. Bốn ngày nghịch ky xuất hành:
_ Ngày Thân chớ đi ( bất hành )
_ Ngày Dậu chớ rời (bất ly )
_ Mùng 7 chớ qua ( bất vãng )
 Mùng 8 chớ về ( bất quy )
7/. Giờ Thiên Phiên Địa Phúc:
   Có ý nghĩa như lúc Trời Đất lật úp lại , rất kỵ xuất hành mà cũng rất kỵ xuất quân ,
và ky sửa chữa thuyền ghe. Mỗi tháng có 2 giờ Thiên Phiên Đia Phúc:
_ Tháng Giêng : giờ Tị , Hợi.
                                   Tháng 2 : giờ Thìn , Tuất
_ Tháng 3
                                   Tháng 4: giờ Tị, Thân
              : giờ Thân , Dậu
_ Tháng 5
               : giờ Sửu , Mẹo
                                   Tháng 6: giờ Tý, Ngọ
_ tháng 7
              : giờ Dậu , Hợi
                                   Tháng 8: giờ Thìn, Tuất
_ Tháng 9
             : giờ Mẹo , Dậu
                                   Tháng 10: giờ Thìn, Ngọ
_ Tháng 11
               : qiờ Dần , Mùi
                                   Tháng 12: giờ Meo, Ti.
          VU 32 : NGÀY TỐT ĐI THUYỀN
   Đi sông biển , bất luân thuyền , ghe , xuồng , tàu....đều dễ có sư nguy hiểm. Vây nên
chon trong 22 ngày tốt sau đây:
" Giáp Tý , Bính Dần , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Tân Mùi , Mậu Dần , Nhâm Ngọ , Ất
Dâu , Mâu Tý , Tân Meo , Quý Tị , Giáp Ngo , Ất Mùi , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần ,
Quý Mẹo , Bính Thìn , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Tân Dậu "
   Đừng chon trúng vào 5 loại ngày ky đi thuyền ở vụ 33 dưới đây
           VU 33 : NGÀY KY ĐI THUYỀN
   Có 5 loại ngày ky đi thuyền : ngày Diệt Một , ngày Thủy Ngân , ngày Xúc Thủy Long
, ngày Long Thần triều hội , ngày có Trực Phá.
1/. Ngày Diệt Một:
_ Ngày Sóc ( mùng 1 ) gặp Sao Giác
_ Ngày Huyền ( 7,8,22,23 ) gặp Sao Hư
_ Ngày Doanh (14) gặp Sao Ngưu
Ngày Vong (15) gặp Sao Cang
```

- _ Ngày Hư (16) gặp Sao Quỷ _ Ngày Hối (29 hoặc 30) gặp Sao Lâu 2/. Ngày Thủy Ngân: _ Tháng đủ : Mùng 1, mùng 7, ngày 11, ngày 17, ngày 23, ngày 30 Tháng thiếu: Mùng 3, mùng 7, ngày 12, ngày 26. 3/. Ngày Xúc Thủy Long: Nói nôm na là ngày Rồng nước húc vào thuyền . Đó là 3 ngày Bính Tý , Quý Mùi , Quý Sửu 4/. Ngày Long thần triều hội: _ Tháng Giêng : Mùng 3 , mùng 8 , ngày 11 , ngày 25 , ngày cuối tháng _ Tháng hai : Mùng 3 , mùng 9 , ngày 12 _ Tháng ba : Mùng 3 , mùng 7 , ngày 27 : Mùng 8 , ngày 12 , ngày 17 , ngày 19 Tháng tư _ Tháng năm : Mùng 5 , ngày 13 , ngày 29 (30) _ Tháng sáu : Mùng 9 , ngày 27 _ Tháng bảy : Mùng 7 , mùng 9 , ngày 15 , ngày 27
 - VU 34 : ĐÓNG THUYỀN HAY SỬA CHỮA THUYỀN

: Mùng 3 , mùng 8 , ngày 27

_ Tháng mười : Mùng 8 , ngày 15 , ngày 27.

: Mùng 8 , ngày 15 , ngày 17

Khởi công đóng thuyền ghe hoặc sửa chữa cần chọn trong 10 ngày tốt " Kỷ Tị , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Ất Dậu , Kỷ Dậu , Nhâm Tý , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Canh Thân "

Trong 10 ngày trên nên chọn ngày gặp Thiên Ân , Nguyệt Ân , Thiên Đức Hợp , Nguyệt Đức Hợp , Yếu An , Nguyệt Tài ; ngày có Trực Bình , Định , Thành ; ngày có sao Phòng , Ngưu , Thất , Sâm , Tỉnh.

Nến trắnh tháng Phong Ba và tháng Hà Bá. Tránh ngày Bạch Ba, Hàm Trì, Thủy Ngân, Xúc Thủy Long, Bát Phong. Tránh ngày có Sao Đê, Vĩ, Cơ, Đẩu, Nguy, Lâu, Vị, Mão, Trương, Chẩn (nhất là Sao Trương). Tránh giờ Đại ác, giờ Thiên Phiên Địa Phúc.

- _ Cách tính tháng Phong Ba : năm nào tháng nấy.(Vd :năm Tý tại tháng Tý)
- _ Cách tính tháng Hà Bá : năm Tý thì Hà Bá tại tháng 10 , năm Sửu tại tháng 11 , năm Dần tại tháng 12 , năm Mẹo tại tháng giêng , năm Thìn tại tháng 2, năm Tị tại tháng 3 , năm Ngọ tại tháng 4 , năm Mùi tại tháng 5 , năm Thân tại tháng 6 , năm Dậu tại tháng 7 ,năm Tuất tại tháng 8 , năm Hợi tại tháng 9
- _ Ngầy Bát Phong : Là nói 8 ngọn gió làm xiêu bạt thuyền bè. Đó là 8 ngày Tân Mùi , Giáp Tuất , Đinh Sửu , Giáp thân , Kỷ Sửu , Giáp Thìn , Đinh Mùi , Giáp Dần.
- _ Giờ Đại Ác : Tháng nào giờ nấy. Tháng Giêng là tháng Dần thì giờ dần là giờ Đại Ác....
- _ Các Thần Sát thì xem ở chương 8 sau vậy.

_ Tháng tám

_ Tháng chín

VU 35 : LÀM MUI GHE THUYỀN

Đóng mui ghe thuyền , lợp mui ghe cỏ ngày tốt sau đây :

" Giáp Tý , Mậu Thìn ,Quý Dậu , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Quý Mùi , Giáp thân , Ất dậu , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Canh dần , Quý Tị , Ất Mùi , Kỷ Hợi , Tân Sửu , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Ất Tị , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Tân Hợi , Nhâm tý , Giáp Dần "

Ky gặp Thiên Hỏa , Thiên tặc , Địa Tặc , Bát Phong , Trực Phá

VU 36 : HA THỦY THUYỀN MỚI

Thuyền mởi đóng xong hay mới sửa chữa xong , nay muốn đẩy xuống nước nên chọn trong 26 ngày tốt sau đây :

" Giáp tý , Ất Sửu , Bính Dần , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Giáp Thân , Bính Tuất , Canh Dần , Tân Mẹo , Giáp Ngọ , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Kỷ Dậu , Quý Sửu , Giáp Dần , Ất Mẹo , Canh Thân " Lưu ý : Các Thần Sát và Trực của vụ 31 đều được dùng y trong vụ này, vì đây cũng xem như Xuất hành rồi vậy. Thuyền mới đem xuống nước rất kỵ chở đồ vật ra đi ngày Thân.

Trước khi đi tiếp vào vụ 37, NCD xin gởi các anh chị, các bạn 1 phép Xuất Hành. Khi có việc cần kíp phải Xuất Hành đi xa, hay đi vào chỗ nguy hiểm, nếu không kịp chọn ngày thì các anh chị, các bạn hãy làm như sau:

Bước ra cửa , **mặt hướng về trước , thâu liễm tinh thần** (tập trung tư tưởng chuyên nhất) , **tay bắt ấn** (các anh chị , các bạn có nhớ lúc nhỏ mình làm súng bằng tay không ? chĩa 2 ngón tay trỏ và giửa ra trước , ngón cái co vào đè trên 2 ngón áp út và út , làm y vậy đấy) vạch xuống đất : **4 vạch dọc , 5 vạch ngang** (cắt với 4 vạch dọc đó) và đọc bài chú sau đây :

Sắc Tứ tung Ngũ hoành Ngô câu xuất hành Võ Vương vệ đạo Xi Vưu tỵ binh đao Tặc bất dắc khởi lỗ lang bất dắc Lâm hành viễn quy cố hương Đương ngô dã tử , bối ngô dã dong Cấp cấp như Cửu Thiên Huyền Nữ luật lệnh!

Sau đó xuất phát , <u>nhớ không được ngoái đầu nhìn lại</u> ! Bảo đảm xuất hành an nhiên , đi đến nơi về đến chốn an toàn !

VỤ 37 : KHAI TRƯƠNG, MỞ KHO, NHẬP KHO, CẤT VẬT QUÝ

Khai trương là mở cửa hàng quán để buôn bán. Mở kho nhập kho là để đem hóa vật ra hay mang hóa vật vào. Lấy hay cất vật quý là như vàng bạc , châu ngọc...muốn đem cất giấu hoặc nay muốn lấy ra. Cả bả việc trên đều dùng chung trong 26 ngày tốt sau đây :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi , Bính Tý , Đinh Sửu , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân ,Canh Dần , Tân Mẹo , Ất MÙi , Kỷ Hợi , Canh Tý , Quý Mẹo , Bính Ngọ , NHâm Tý , Giáp Dần , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Canh Thân , Tân Dậu."

Nên chọn ngày có Trực Mãn , Thành , Khai

Vụ 38 : MUA HÀNG , BÁN HÀNG

Nên chọn trong 6 ngày tốt sau đây để khởi đầu vụ mua bán hàng : " Kỷ Mẹo , Bính Tuất , Nhâm Dần , Đinh Mùi , Kỷ Dậu , Giáp Dần " Nên chọn ngày có Trực Mãn , Thành

VU 39 : LÂP KHẾ ƯỚC GIAO DICH

Làm tờ giao kèo để trao đổi mua bán với nhau nên chọn trong 18 ngày tốt sau đây: "Tân Mùi, Bính Tý, Đinh Sửu, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Tân Mẹo, Nhâm Thìn, Ất Mùi, Canh Tý, Quý Mẹo, Đinh Mùi, Mậu Thân, Nhâm Tý, Giáp Dần, Ất Mẹo, Kỷ Mùi, Tân Dậu "

Lại nên chọn ngày Thiên Đức , Nguyệt Đức , ngày có Trực Chấp , Thành. Rất kỵ ngày Trường Đoản Tinh :

- _ Tháng Giêng : mùng 7 , ngày 21 . Tháng 2 : mùng 4 , ngày 19 _ Tháng 3 : mùng 1 , ngày 16 . Tháng 4 : mùng 9 , ngày 25 _ Tháng 5 : ngày 15 , ngày 25 . Tháng 6 : ngày 10 , ngày 20
- _ Tháng 7 : mùng 8 , ngày 22 . Tháng 8 : mùng 4, mùng 5, ngày 18, 19

_ Tháng 9 : mùng 3,4 , ngày 16,17. Tháng 10 : mùng 1 , ngày 14 _ Tháng 11 : ngày 12 , ngày 22 . Tháng 12 : mùng 9 , ngày 25.

VU 40 : ĐĂT YÊN MÁY DỆT

Khung cửi máy dệt là vật tạo cho con người sự văn minh và ấm áp. Vậy muốn đặt yên 1 nơi nào cũng nên chọn trong các ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Đinh Mẹo , Nhâm Thân , Quý Dậu , Giáp Tuất , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Quý Mùi , Giáp Thân , Đinh Hợi , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Nhâm Thìn , Quý Tị , Giáp Ngọ , Bính Thân , Đinh dậu , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Nhâm Dần , Giáp Thìn , Ất Tị , Tân Hợi , Nhâm Tý , Quý Sửu , Giáp Dần , Bính Thìn "

Nên chọn ngày có Trực Bình, Định, Mãn, Thành, Khai (lời nói riêng: Cũng có thể chọn trong 29 ngày nói trên để đặt yên cho các loại máy khác như máy in chữ, máy sản xuất lương thực, máy ép...)

VU 41 : ĐẶT YÊN CỐI XAY

Cối xay hoặc cối nào cũng vậy , muốn đặt yên 1 nơi nào cho chính xác và thuận lợi , nên chọn trong 7 ngày tốt sau đây :

" Canh Ngo , Giáp Tuất , Ất Hơi , Canh dần , Canh Tý , Canh Thân , Tân Dâu "

VŲ 42: CHIA LÃNH GIA TÀI SẢN NGHIỆP

Trong cuộc phân chia nên chọn ngày lành để lãnh gia sản , hầu sau khỏi bất hòa và nhất là với của đó sẽ làm ăn thịnh vượng.

- Tháng giêng : Kỷ Meo , Nhâm Ngo , Quý Meo , Bính Ngo
- _ Tháng 2 : Kỷ Tị , Tân Mùi , Quý Mùi , Ất Mùi , Kỷ Hợi , Kỷ Mùi
- _ Tháng 3 : Bính Tý , Kỷ Mẹo , Tân Mẹo , Canh tý , Quý Mẹo
- _ Tháng 4 : Ất Sửu , Canh Ngọ , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Quý Mẹo ,Tân Hợi
- _ Tháng 5 : Mậu Thìn , Tân Mùi , Giáp Thìn , Bính Thìn, Kỷ Mùi
- _ Tháng 6 : Ất Hợi , Kỷ Mẹo , Tân Mẹo , Kỷ Hợi , Quý Mẹo
- _ Tháng 7 : Mậu Thìn , Canh Thìn , Nhâm Thìn , Bính Thìn
- _ Tháng 8 : Ất Sửu , Giáp Tuất , Ất Hợi , Kỷ Hợi , Ất Tị , Canh Thân
- _ Tháng 9 : Canh Ngọ , Nhâm Ngọ , Bính Ngọ , Tân Dậu
- _ Tháng 10 : Giáp Tý , Bính Tý , Mậu Tý , Canh tý
- _ Tháng 11 : Ất Sửu , Ất Hợi , Đinh Sửu , Kỷ Sửu , Quý Sửu
- _ Tháng 12 : Nhâm Thân , Tân Mẹo , Quý Mẹo , Ất Mẹo , Canh Thân
- Rất nên chọn được ngày có Thiên Quý , Thiên Phú , Thiên Tài , Nguyệt Tài , Địa Tài , Lôc Khố

Rất ky gặp ngày Thiên Tặc , Phục Đoạn , Diệt Một.

_ Ngày Phục Đoạn : Ngày Tý gặp sao Hư , ngày Sửu gặp sao Đẩu , Dần sao Thất ,Mẹo sao Nữ ,Thìn sao Cơ ,Tị sao Phòng ,Ngọ sao Giác , Mùi sao Trương , Thân sao Quỷ , Dậu sao Chủy , Tuất sao Vị , Hợi sao Bích.

Vụ 43: MUA RUỘNG ĐẤT, PHÒNG NHÀ, SẢN VẬT

Mua vườn tược , ruộng đất , phòng nhà , sản vật quan trọng...nên chọn trong 18 ngày tốt sau đây :

" Tấn Mùi , Bính Tý , Đinh Sửu , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Ất Mùi , Canh tý , Quý Mẹo , Đinh Mùi , Mậu Thân , Nhâm Tý , Giáp Dần , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Tân Dâu "

Lại nên chọn ngày có Trực Định, Thành.

VU 44 : CÀY RUÔNG, GIEO GIỐNG.

Cày ruộng , gieo giống rất quan hệ đến việc sinh sống con người. Vậy nên chọn trong 41 ngày tốt sau đây :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Đinh Mẹo , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Tân Mùi , Quý Dậu , Ất Hợi ,. Bính Tý , Đinh Sửu , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Tân tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Tuất , Kỷ Sửu , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Quý Tị , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Bính Thân , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Canh tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Bính Ngọ , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Quý Sửu , Giáp Dần , Bính Thìn , Đinh tị , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Canh Thân , Tân Dậu , Quý Hợi."

VU 45 : NGÂM THÓC.

Nên chọn trong 6 ngày tốt sau đây ngâm thóc để khi ương mạ sẽ lên được mạ tốt : " Giáp Tuất , Ất Hợi , Nhâm Ngọ , Ất Dậu , Nhâm Thìn , Ất Mẹo "

VU 46 : UONG MA

Ương mạ hay gieo mạ cũng thế , hoặc ương gieo những cây hột khác cũng rất cần chọn trong các ngày tốt sau :

" Tân Mùi , Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Canh Dần , Giáp Ngọ , Giáp Thìn , Ất Tị , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Mâu Thân , Kỷ Dậu , Ất Mẹo , Tân Dâu "

VU 47 : TRỒNG LÚA

Trồng lúa tức là cấy mạ xuống ruộng , có 11 ngày tốt sau đây :

" Canh Ngọ , Nhâm Thân , Quý Dậu , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Ngọ , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Kỷ Dậu "

Nên gặp những ngày có Trực Khai, Thâu.

VU 48 : GĂT LÚA

Nên chọn trong 10 ngày tốt sau đây để khởi đầu gặt lúa:

" Nhâm Thân , Quý Dậu , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Ngọ , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Kỷ Dâu "

Nên chọn ngày có Trực Thâu , Thành , Khai

VU 49 : ĐÀO GIẾNG

Nên chọn trong 10 ngày tốt sau đây để khởi công đào giếng:

" Giáp Tý , Ất Sửu , Quý Dậu , Giáp Ngọ , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Ất Tị , Tân Hợi , Tân Dâu ".

VU 50 : SỬA GIẾNG

Có giếng rồi nay muốn sửa lại , như vét giếng , đắp bờ thêm , đào sâu thêm hay đào rộng ra....nên chọn trong 7 ngày tốt sau đây :

" Giáp Thân , Canh Tý , Tân Sửu , Ất Tị , Tân Hợi , Quý Sửu , Đinh Tị ".

VU 51 : ĐÀO HỒ , AO

Đào ao hồ để trữ nước hay nuôi cá , nuôi thủy sản..vv...nên chọn trong 14 ngày tốt sau đây khởi công :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Quý Dậu , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Mậu Tuất , Canh Tý , Tân Sửu , Ất Tị , Tân Hợi , Quý Sửu , Đinh Tị , Tân Dậu , Quý Hợi "

Nên chon ngày có Trực Thành, Khai

Như ao hồ có nuôi cá hay Thuỷ sản thì nên chọn gặp ngày Thiên Cẩu Thủ Đường , tức như có chó thần giữ ao , các loại rái cá , chim , rắn...không dám tới.

Nên tránh những Hung Sát : Hà Khôi , Thiên Cương , Tử Khí , Thổ Ôn , Thiên Bách Không (5,7,13,16,,17,19,21,27,29)

VU 52 : KHAI THÔNG HÀO RẢNH

Đào hào , mương , rãnh cho nước vào ra thông thương , nên chọn trong 7 ngày tốt sau đây khởi công.

" Giáp Tý , Ất Sửu , Tân Mùi , Kỷ Mẹo , Canh Thìn , Bính Tuất , Mậu Thân " Nên chon ngày có Trực Khai

VU 53 : LÀM CẦU TIÊU

Làm cầu tiêu có 18 ngày tiện lợi để khởi công như sau :

" Ất Sửu , Bính Dần , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Bính Tý , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Ất Mùi , Bính

Thân , Đinh Dậu , Kỷ Hợi , Canh Tý , Tân Sửu , Tân Hợi ,Nhâm tý , Quý Sửu , Bính Thìn , Tân Dâu.

(Chọn được ngày Bính Thìn gọi là Thiên Lung Nhật

ngày Tân Dậu gọi là Địa Á Nhật. Rất tốt).

Lại nên chọn ngày có Trực Bế, ngày Phục Đoạn (ngày này xem ở Vụ 40)

VU 54 : CHẶT CỔ PHÁ ĐẤT

Làm cỏ cuộc đất nên chọn ngày tốt tuỳ theo mỗi tháng như sau:

- _ Tháng Giêng: Đinh Mẹo , Canh Ngọ. Nhâm Ngọ
- _ Tháng 2 : Canh Ngo , Nhâm Ngo , Giáp Ngo , Bính Ngo
- _ Tháng 3 : Nhâm Thân , Giáp Thân
- Tháng 4 : Giáp Tý , Ất Sửu , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Canh Thìn , Tân Mẹo , Nhâm
- Tý , Nhâm Thìn , Canh tý , Quý Mẹo , Giáp thìn , Quý Sửu.
- _ Tháng 5 : Nhâm Dần , Quý sửu , Giáp Dần
- Tháng 6 : Đinh Mẹo , Nhâm Thân , Giáp Thân , Tân Mẹo , Bính Thân , Quý Mẹo
- , Ất Mẹo.
- _ Tháng 7 : Giáp Tý , Đinh Mẹo , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Quý Meo , Giáp Thìn , Bính Ngo , Ất Meo
- _ Tháng 8 : Ất Sửu , Nhâm Thìn , Giáp Thìn , Quý Sửu
- _ Tháng 9 : Canh Ngọ , Đinh Mẹo , Nhâm Ngọ , Tân Mẹo , Quý Mẹo ,Bính Ngọ , Ất Meo
- Tháng 10 : Giáp Tý , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Tân Mùi , Bính Ngọ , Ất Mẹo
 Tháng 11 : Mậu Thìn , Kỷ Tị , Giáp Thân , Nhâm Thìn , Ất Mùi , Bính Thân
- Tháng 12 : Nhâm Thấn , Giáp Thân , Bính Thân , Nhâm Dần , Giáp Dần , Canh Thân.

Lại nên chọn ngày có 1 trong 10 các sao này : Phòng , Vỹ , Đẩu , Thất , Bích , Vị , Tất , Quỷ , Trương , Chẩn.

Lại nên tránh ngày Thiên Ôn , Thổ Ôn , Trùng Tang , Trùng Phục , Trùng Nhựt , Thiên Tặc , Tứ Thời , Đại Mộ , Âm thác , Dương Sai.

VU 55 : VÀO NÚI ĐỐN CÂY

Vào núi đốn cây muốn yên lành trong cuộc hành trình , không phạm Thần Thánh , thì nên chọn trong các ngày tốt sau :

" Kỷ Tị , Canh Ngọ , Tân Mùi , Nhâm thân , Giáp Tuất , Ất Hợi , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu , Mậu Tý , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Bính Thân , Nhâm Dần , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Mậu Thân , Kỷ Dậu , Giáp dần , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Canh Thân , Tân Dậu " Lại nên chọn ngày Huỳnh Đạo , Minh Tinh , Thiên Đức , Nguyệt Đức , Các ngày có Trực Thành, Đinh , Khai

Ky các ngày Thiên Tặc , Hoả Tinh , Chánh Tứ Phế , Xích Khẩu.

ĐỐN CÂY TÙNG , CÁC LOẠI TRE TRÚC , TẦM VÔNG :

Muốn đốn cây Tùng nên chọn ngày Thìn trong tháng 7 , lúc trời quang tạnh , lột vỏ rồi đem ngâm dưới nước nhiều ngày , sau dùng nó mới được lâu bền và không bị mối mọt.

Muốn đốn các loại tre trúc , tầm vông nên chọn ngày Phục Đoạn , Phục Ương , Trùng Phục trong tháng Chạp , nhằm lúc giửa trưa nắng , đốn như vậy cây sẽ không bị mối mọt. Phục Ương trong tháng Chạp là ngày Tý , Trùng Phục trong tháng Chạp là ngày Kỷ.

VU 56 : NAP NÔ TỲ

Muốn mướn người giúp việc rất cần chọn 1 trong các ngày tốt sau :
" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Mậu Thìn , Nhâm Thân , Ất Hợi , Mậu Dần , Giáp Thân ,
Bính Tuất , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Quý Tị , Giáp Ngọ ,Ất Mùi , Kỷ Hợi , Canh Tý , Quý
Mẹo , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Tân Hợi , Nhâm Tý , Giáp Dần , Ất Mẹo , Kỷ Mùi , Tân Dậu "
Nên chọn ngày có Trực Thành , Mãn

VU 57 : KẾT MÀN MAY ÁO

Kết màn , may màn , giăng màn , cắt áo may áo...vv...rất hợp với 33 ngày sau : "Giáp Tý , Ất Sửu , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Quý Dậu , Giáp Tuất , Ất Hợi , Bính Tý , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Bính Tuất , Đinh Hợi , Mậu Tý , Kỷ Sửu , Canh Dần , Nhâm Thìn ,Quý Tị , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Bính Thân , Mậu Tuất , Canh Tý , Tân Sửu , Quý Mẹo , Giáp Thìn, Ất Tị , Quý Sửu , Giáp Dần , Ất Mẹo , Bính Thìn , Canh Thân , Tân Dậu , Nhâm Tuất "Về vụ màn sẽ được vui may nếu được các ngày Thủy , có Trực Bế , có Sao Nữ Về vụ áo sẽ được vui may nếu chọn ngày có Trực Thành , Khai Kỵ gặp Thiên tặc , Hỏa Tinh , Trường Đoản Tinh

Vụ 58: VÃ TƯỢNG HỌA CHÂN DUNG

Vẽ hình tượng hay họa chân dung , người họa sĩ hay người thuê vẽ , hoặc lâu lâu đến tiệm chụp ảnh....đều nên chọn trong 22 ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Bính Dần , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Thân , Canh Dần, Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Quý Tị , Kỷ Hợi , Canh Tý , Tân Sửu , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Ất Tị , Đinh tị , Canh Thân "

Lại nên gặp ngày có Phúc Sinh , Phúc Hậu , Yếu An , Thánh Tâm , Thiên Thụy , Sinh khí , Âm Đức , Ích Hậu , Tục Thế.

Ky gặp các ngày Thiên ôn , Thọ Tử , Tứ Phế , Câu Giải , Thần Cách và các ngày có Trực Kiên , Phá

VU 59 : CAO TÓC TIỂU NHI

Đứa trẻ mới sinh ra đời được 1 vài tháng , nay muốn cạo tóc cho nó cần chọn ngày tốt , tính theo số ngày Âm lịch như sau :

"Mùng 2 tính nó vui , mùng 4 phú quý , mùng 5 ăn uống đầy đủ , mùng 7 rất tốt , mùng 8 sống lâu , mùng 9 tốt , mùng 10 có lương lộc chức tước , ngày 11 thông minh , ngày 13 rất tốt , ngày 14 có tiền của , ngày Rằm rất tốt , ngày 16 thêm lợi , ngày 19 vui mừng , ngày 22 rất tốt , ngày 23 rất tốt, ngày 25 có tiền có Phước , ngày 26 điềm lành , ngày 29 tốt lành "

Chỉ nói về đứa con đầu lòng , nếu cạo tóc nó nhằm ngày Đinh hoặc nhằm mùng 5 thì da nó hắc ám ; bằng cạo nhằm ngày 30 tất nó yểu.

***LƯU $\acute{\mathbf{Y}}$: Nếu theo như trên nói thì tất cả tiểu nhi cạo tóc nhằm mùng 4 đều được giàu sang hết sao ?! Phải biết cái may mắn đó vẫn thế , nhưng nó đến với đứa trẻ vô phước thì khác , đến với đứa trẻ có nhiều phước đức thì khác. Như người đang có dư 500\$, mình đem cho thêm 100\$, thì người đó càng có dư hơn ; gặp người đang thiếu nợ 500\$, ta cho 100\$ thì chỉ đỡ túng bấn hơn thôi , nhưng cũng vẫn mắc nợ , sao có thể so như người kia được ?!

Tất cả các vụ trong CHƯƠNG 2 này phải được hiểu theo nghĩa này mới được. Xin hãy nhớ lấy!

VU 60 : NHÂP HOC

Việc học hành quý nhất cho con người. Vậy ngày đầu tiên nhập học , hoặc đã học rồi nay muốn vào học 1 trường mới khác , nên chọn trong 22 ngày tốt sau đây : " Giáp Tuất , Ất Hợi , Bính Tý , Quý Mùi , Giáp Thân , Đinh hợi , Canh Dần , Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Ất Mùi , Bính Thân , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Ất Tị , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Giáp Dần , Ất Mẹo , Bính Thìn , Canh Thân , Tân Dậu " Lại nên chọn ngày có Trực Định , Thành , Khai Kỵ ngày có TRực Bế , Phá Rất kỵ ngày Tứ Phế và ngày Tiền Hiền tử táng (là chỉ ông Thương Hiệt , tổ sư đặt ra Văn

Rất kỵ ngày Tử Phế và ngày Tiền Hiền tử táng (là chí ông Thương Hiệt , tô sư đặt ra Văr tự Tàu , Tử táng là ngày chết và ngày chôn. Ông Thương Hiệt chết ngày Bính Dần , và chôn ông ngày Tân Sửu , cho nên 2 ngày này kỵ Nhập học và Cầu Sư)

Vụ 61 : LÊN QUAN LÃNH CHỨC

Đi phó nhâm hay lên quan lãnh nhiệm sở là điều quan trong, có thể rất may rủi, vây

nên chọn trong 26 ngày tốt sau đây:

" Giáp Tý , Bính Dần , Đinh Mẹo , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Ất hợi , Bính Tý , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu , Bính Tuất , Mậu Tý , Quý Tị , Kỷ Hợi , Canh Tý , Nhâm Dần , Bính Ngọ , Mậu Thân , Canh Tuất , Tân Hợi , Nhâm tý , Quý Sửu , Canh Thân , Tân Dậu "

Ky những ngày có Trực Kiên , Mãn , Bình , Phá , Thâu , Bế.

VU 62: THỪA KẾ TƯỚC PHONG

Phàm tập tước thọ phong để nối nghiệp ông cha , hoặc <u>mọi vu thừa kế</u> cũng nên chọn 1 trong 21 ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Bỉnh Dần , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Bính Tý ,Mậu Dần , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Mậu Tý , Tân Mẹo , Quý Tị , Đinh Dậu , Kỷ Hợi , Canh Tý , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Tân Hợi , Nhâm Tý , Đinh Tị , Mậu Ngọ , Canh Thân "

Lại nên chọn ngày có Thiên Đức , Thiên Xá , Nguyệt Đức , Thiên Hỷ , Vượng Nhật , Quan Nhật , Dân Nhật , Tướng Nhật , Thủ Nhật , Tuế Đức

Nên tránh những ngày có Trực Phá, Bình, Thâu, Bế.

Tránh nhũng ngày Hắc Đạo , Hoang Vu , Phục Đoạn , Diệt Một , Thọ Tử , Phá Bại , Thiên Hưu Phế

VŲ 63: ĐI THI, RA ỨNG CỬ

Chọn ngày tốt khởi hành đi thi hoặc ra ứng cử, phải tùy theo mỗi tháng như sau đây:

_ Tháng Giêng: Ất Sửu , Tân Mùi , Ất Mùi , Đinh Dậu

- Tháng 2 : Bính Dần ,Kỷ Meo ,Tân Meo ,Bính Thân ,Nhâm Dần , Quý Meo , Đinh Ti
- _ Tháng 3 : Quý Dậu , Canh Thìn , Đinh Dậu , Kỷ Dậu
- _ Tháng 4 : Giáp Tý , Canh Thìn , Nhâm Thìn , Canh Tý , Giáp Thìn _ Tháng 5 : Ất Hợi , Canh thìn , Giáp Thân , Đinh Hợi , Giáp Thìn
- _ Tháng 6 : Bính Dần , Canh Dần , Giáp Dần
- _ Tháng 7 : Tân Mùi , Ất Mùi
- _ Tháng 8 : Bính Dần , Canh Dần , Quý Tị , Ất Tị , Đinh Tị
- _ Tháng 9 : Kỷ Tị , Kỷ Mẹo , Quý Tị , Đinh Dậu
- _ Tháng 10 : Canh Ngọ , Canh Thìn , Nhâm Thìn , Giáp Ngọ
- _ Tháng 11 : Giáp Tý , Canh Tý , Ất Tị
- _ Tháng 12 : Giáp Tý ,Canh Ngọ ,Giáp Thân ,Tân Mẹo ,Bính Thân ,Canh Tý , Quý Mẹo.

VU 64 : CHO VAY CHO MƯỢN

Cho vay cho mượn e có sự thất thoát , vậy nên chọn trong 8 ngày tốt :

" Kỷ Tị ,Canh Ngọ ,Đinh Sửu ,Canh Thìn ,Ất Dậu ,Tân Hợi ,Ất Mẹo ,Tấn Dậu "

Lai nên chon ngày có Trực Thành , Mãn

Ky ngày có Trực Phá

VU 65 : THÂU NƠ

Có 9 ngày tốt để đi thâu nơ, đòi tiền vật:

" Ất Sửu ,Bính Dần ,Nhâm Ngọ ,Canh Dần ,Canh Tý ,Ất Tị ,Bính Ngọ ,Giáp Dần , Tân Dậu

Lại nên chọn ngày Thiên Đức , Nguyệt Đức , ngày có Trực Thành.

VU 66: LÀM TƯƠNG

Có 5 ngày rất hạp làm tương:

" Bính Thìn , Đinh Mẹo , Mậu Tý , Ất Mùi , Bính Thân "

Gầy tương rất ky gặp ngày Thủy Ngân (Thủy Ngân làm ngô độc chặng?!)

VU 67 : LÀM RƯƠU

Có 5 ngày tốt để làm rươu

"Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Quý Mùi , Giáp Ngọ , Kỷ Mùi "

Lại nên chọn ngày có Trực Thành, Khai

Vụ 68 : SĂN THÚ LƯỚI CÁ
Đi săn thú trong rừng hay đi đánh cá nơi sông biển có những ngày thuận hạp sau :
_ Hai ngày Nhâm Dần và Quý Mẹo gọi là Giang Hà Hạp , nên đi đánh cá
_ Ngày kế sau khí Sương Giáng , ngày kế trước tiết Lập Xuân , và những ngày có Trực Chấp , Nguy , Thâu đều đặng thuận lợi trong việc đi săn thú

_ Ngày kế sau khí Vũ Thủy , ngày kế trước tiết Lập Hạ , và những ngày có Trực Chấp , Nguy , Thâu đều đặng thuận lợi trong việc đi đánh bắt cá

Lại nên chọn ngày Nguyệt Sát , Phi Liêm , Thượng Sóc đi săn thú hay lưới cá Kỵ ngày Thiên Ân , Thiên Xá , NGuyệt Ân , Ngũ Hư , Đại Không Vong , Tiểu Không Vong và ngày có Trực Khai

VU 69 : NUÔI TẮM

Khởi đầu nuôi tằm nên chọn trong 5 ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Nhâm Ngọ , Mậu Ngọ "

Rất ky ngày Phong Vương Sát:

Mùa Xuân: là ngày Giáp Dần, ngày Canh, Tân

Mùa Hạ : là ngày Thìn , TuấtMùa Thu : là ngày Mậu Thìn

Mùa Đông: là ngày Bính, Mâu

VŲ 70: MUA LỢN

Khởi đầu nuôi heo nên chọn trong 9 ngày lợi ích sau : Giáp tý , Ất Sửu , Quý Mùi , Ất Mùi , Giáp Thìn , Nhâm Tý , Quý Sửu , Bính Thìn , Nhâm Tuất "

VŲ 71: LÀM CHUỒN LỢN

Muốn nuôi heo mau lớn và khỏi chết toi thì nên chọn trong 17 ngày tốt sau đây , để khởi công làm chuồng nuôi nó :

" Giáp Tý , Mậu Thìn , Nhâm Thân , Giáp Tuất , Canh Thìn , Tân Tị , Mậu Tý , Tân Mẹo , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Canh Tý , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Giáp Thìn , Ất Tị , Mậu Thân , Nhâm Tý "

Cửa chuồng nên làm bề cao 2 thước , bề ngang 1 thước 5 tấc (Kích thước này là kích thước cổ , NCD sẽ nói tiếp liền theo Thước Lỗ Ban trong bài PT HQC)

Vụ 72 : SỬA CHUỒNG LỢN

Có 3 ngày tốt để sửa chuồng lợn là : Thân , Tý , Thìn Sửa chuồng heo rất kỵ ngày Chánh Tứ Phế , Phi Liêm , Đao Chiêm , Thiên Tặc , Địa Tặc , Tho Tử

VU 73: MUA NGƯA

Mua ngựa nên chọn trong 7 ngày thuận lợi sau : " Ất Hợi , Ất Dậu , Mậu Tý , Nhâm Thìn , Ất Tị , Nhâm Tý , Kỷ Mùi "

VU 74 : LÀM CHUỒNG NGƯA

Làm tàu ngựa nên chọn trong 13 ngày tốt sau

" Giáp Tý , Đinh mẹo , Tân Mùi , Ất Hợi , Kỷ Mẹo , Giáp Thân , Tân Mẹo , Đinh Dậu , Mậu Tuất , Canh Tý , Nhâm Thìn , Ất Tị , Nhâm Tý "

VU 75 : MUA TRÂU

Mua trâu nên chọn trong 14 ngày thuận lợi sau :

"Bính Dần , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Đinh Sửu , Quý Mùi , Giáp Thân , Tân Mẹo , Đinh Dậu , Mậu Tuất , Canh Tý , Canh Tuất , Tân Hợi , Mậu Ngọ , Nhâm Tuất "

Lại nên chọn ngày có Trực Thành , Thâu , Bế ,

Trong tháng Giêng rất nên chọn ngày Dần , Ngọ , Tuất

Trong tháng 6 rất nên chọn ngày Hợi, Mẹo, Mùi.

VU 76 : LÀM CHUỒNG TRÂU

Làm chuồng trâu nên chon trong 11 ngày tốt sau:

" Giáp Tý , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Giáp Tuất , Ất Hợi , Bính Tý , Canh Thìn , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Canh Dần , Canh Tý "

Theo NGƯU HUYNH KINH có 4 ngày tốt : Mậu Thìn , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Tân Dậu

VŲ 77: MUA GÀ, NGỔNG, VỊT

Mua gà , ngổng , vịt nên chọn trong 10 ngày tốt sau :

" Giáp Tý , Ất Sửu , Nhâm Thân , Giáp Tuất , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Giáp Ngọ , Giáp Thìn , Ất Tị , Đinh Mùi "

Nên tránh ngày Phá Quân

Vụ 78 : LÀM CHUỒNG GÀ , NGỔNG , VỊT

Làm chuồng gà , ngổng , vịt nên chọn trong 20 ngày tốt sau đây " Ất Sửu , Mậu Thìn , Quý Dậu , Tân Tị , Nhâm Ngọ , Quý Mùi , Canh Dần ,Tân Mẹo , Nhâm Thìn , Ất Mùi , Đinh Dậu , Canh Tý , Tân Sửu , Giáp Thìn ,Ất Tị , NHâm Tý , Bính Thìn , Đinh Tị , Mậu NGọ , Nhâm Tuất "

Lại nên chọn ngày có Trực Mãn , Thành , Khai Ky ngày Đao Chiêm , Đai Hao , Tiểu Hao , Tứ Phế.

VU 79 : NAP CHÓ

Chó giữ nhà , hoặc mua , hoặc xin , nay muốn đem về nhà nuôi cho lợi chủ , nên chọn trong 9 ngày tốt sau :

" Tân Tị , Nhâm Ngọ , Ất Dậu , Nhâm Thìn , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Bính Ngọ , Bính Thìn , Mâu Ngo "

Người ta thường nói ăn thịt chó bớt Phước , ăn nhiều lần ắt vận suy vi , là vì sao ? Trong chữ Hán , chữ Ngục có chữ Khuyển. Vả lại , theo ngữ thường , loài chó có tới 4 Đức : NGHĨA , LỄ , TRÍ , TÍN. Nó chỉ thiếu Đức NHÂN mà thôi , vì vậy nuôi chó thì chỉ có hên chớ không có xui , không nên bỏ nó bị ghẻ , bị đói. Ngoại trừ <u>trường hợp chó mới xin về cứ tru mãi , thì nên đem cho đi ,</u> có cho cũng nên cho người nuôi không cho người ăn thit.

VŲ 80 : NẠP MÈO

Mua hoặc xin mèo đem về nuôi nên chọn trong 8 ngày tốt sau :
" Giáp Tý , Ất Sửu , Canh Ngọ , Nhâm Ngọ , Canh Tý , Bính Ngọ , Nhâm Tý , Bính Thìn "
Nên chọn ngày Thiên Đức , Nguyệt Đức , Sinh Khí. Nhưng Kỵ ngày Phi Liêm
Tướng Mèo : Thân Mình ngắn là tốt nhất. Hoặc mắt như bạc như vàng , đuôi dài , mặt
oai như hổ , tiếng kêu chấn động như hét lên.

VU 81 : CẦU THẦY TRI BỆNH

Có bịnh tất phải rước thầy thuốc trị bệnh ngay , nhưing nếu may mắn vừa tới ngày : Kỷ Dậu , Bính Thìn , Nhâm Thìn , thì chớ có trì hoãn qua ngày khác , vì 3 ngày này rất tốt trong việc trị bệnh , trị mau lành.

Lại nên chọn ngày Thiên Y , Sinh Khí , Phổ Hộ , Yếu An , Thần Tại , và những ngày có Trực Chấp , Trừ , Thành , Khai

VU 82 : HỐT THUỐC

Như muốn hiệp lại nhiều vị thuốc để bào chế thành 1 khối thuốc to , hoặc như làm 1 tể thuốc uống nhiều ngày... thì nên chọn ngày tốt. Hoặc làm thầy khi ra nghề , ngày đầu tiên hốt thuốc cho bệnh nhân đều nên chọn trong 13 ngày tốt sau đây : "Mậu Thìn , Kỷ Tị , Canh Ngọ , Nhâm thân , Ất Hợi , Mậu Dần , Giáp thân , Bính Tuất , Tân Mẹo , Ất Mùi , Bính Ngọ , Tân Hợi , Kỷ Mùi "

Lai nên chon ngày có Trưc Trừ, Phá, Khai

VU 83 : UỐNG THUỐC

Bệnh ngặt gấp không luận , nhưng hưỡn cũng nên chọn ngày đầu tiên dùng thuốc , hoặc như mới làm xong 1 tể thuốc hay ngâm xong 1 hũ rượu thuốc...tất nhiên là phải uống trường kỳ , vậy nên chọn trong 21 ngày tốt sau đây để khởi đầu uống : " Ất Sửu , Nhâm Thân , Quý Dậu , Ất Hợi , Bính Tý , Đinh Sửu , Giáp Thân , Bính Tuất , Kỷ Sửu , Nhâm Thìn , Quý Tị , Giáp Ngọ , Bính Thân , Đinh Dậu , Mậu Tuất , Kỷ Hợi , Canh Tý , Tân Sửu , Mâu Thân , Kỷ Dậu , Tân Dậu "

Lai nên chon ngày có Trưc Trừ, Phá, Khai

CHƯƠNG III : NHỮNG VIỆC HẠP & KY CỦA 24 SAO

Có tất cả 24 Sao (Nhị Thập Bát Tú) ảnh hưởng rất mạnh trên quả địa cầu. Cứ luân phiên theo thứ tự, mỗi sao chủ trị 1 năm , 1 tháng , 1 ngày. Ở đây chúng ta chỉ tính Lực ảnh hưởng của Sao hệ Nhị Thập Bát Tú ở ngày thôi. Các sao này có ghi trên lịch xem ngày , do đó mình có thể noi theo việc hạp của Sao mà làm cho đặng tốt , và biệt việc ky của Sao mà kiêng cữ để tránh hung hại. Có 3 hạng Sao : Kiết Tú là Sao tốt nhiều hoặc trọn tốt. Bình Tú là Sao có tốt có xấu , là Sao trung bình. Hung Tú là Sao Hung bại nhiều hoặc trọn Hung. Tên của mỗi Sao thường đi kèm với 1 trong Thất Tinh (Kim , Mộc , Thủy , Hỏa , Thổ , Nhật , Nguyệt) và 1 con thú nào đó. Thứ tự và tên chữ đầu của 24 Sao là : Giác , Cang , Đê , Phòng , Tâm , Vỹ , Cơ , Đẩu , Ngưu , Nữ , Hư , Nguy , Thất , Bích , Khuê , Lâu , Vị , Mão , Tất , Chủy , Sâm , Tĩnh , Quỷ , Liễu , Tình , Trương , Dực , Chẩn. Sau đây là sự phân định tốt xấu cho các Sao , các anh chị các bạn sẽ thấy rõ nó khác với các sách xem ngày giờ bày bán trên thị trường , bởi có thêm phần Ngoại lệ mà các người viết sách kia có lẽ cố tình dấu nhem đi vây.

1/. GIÁC MỘC GIAO: (Bình Tú) Tướng tinh con Giao Long, chủ trị ngày thứ 5 _ Nên làm: tạo tác mọi việc đều đặng vinh xương, tấn lợi. Hôn nhân cưới gã sanh con quý. Công danh khoa cử cao thăng, đỗ đat.

_ Ky làm : chôn cất hoạn nạn 3 năm. Sửa chữa hay xây đắp mộ phần ắt có người chết. Sanh con nhằm ngày có Sao Giác khó nuôi , nên lấy tên Sao mà đặt tên cho nó mới an

toàn. Dùng tên sao của năm hay của tháng cũng được.

_ Ngoại lệ : Sao Giác trúng ngày Dần là Đăng Viên được ngôi cao cả , mọi sự tốt đẹp. Sao Giác trúng ngày Ngọ là Phục Đoạn Sát : rất Kỵ chôn cất , xuất hành , thừa kế , chia lãnh gia tài , khởi công lò nhuộm lò gốm. NHƯNG Nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hại.

Sao Giác trúng ngày Sóc là Diệt Một Nhật : Đại Kỵ đi thuyền , và cũng chẳng nên làm rượu , lập lò gốm lò nhuộm , vào làm hành chánh , thừa kế

- 2/. CANG KIM LONG : (Hung Tú) Tướng tinh con Rồng , chủ trị <math>ngày thứ 6
- _ Nên làm : cắt may áo màn (sẽ có lộc ăn)
- _ Kiêng cữ : Chôn cất bị Trùng tang. Cưới gã e phòng không giá lạnh. Tranh đấu kiện tụng lâm bại. Khởi dựng nhà cửa chết con đầu. 10 hoặc 100 ngày sau thì gặp họa , rồi lần lần tiêu hết ruộng đất , nếu làm quan bị cách chức . sao Cang thuộc Thất Sát Tinh , sanh con nhằm ngày này ắt khó nuôi , nên lấy tên của Sao mà đặt cho nó thì yên lành
- _ Ngoại lệ : Sao Cang ở nhằm ngày Rằm là Diệt Một Nhật : Cữ làm rượu ,lập lò gốm lò nhuộm , vào làm hành chánh , thừa kế sự nghiệp , thứ nhất đi thuyền chẳng khỏi nguy hai (vì Diệt Một có nghĩa là chìm mất)

sao Cang tai Hơi, Meo, Mùi trăm việc đều tốt. Thứ nhất tai Mùi.

- 3/. ĐÊ THỔ LẠC : (Hung Tú) Tướng tinh con Lạc Đà , chủ trị ngày thứ 7
- _ Nên làm : Sao Đê Đại Hung , không cò việc chi hạp với nó
- _ Kiêng cữ : Khởi công xây dựng , chôn cất , cưới gã , xuất hành kỵ nhất là đường thủy , sanh con chẳng phải điềm lành nên làm Âm Đức cho nó . Đó chỉ là các việc Đại Kỵ , các việc khác vẫn kiêng cữ
- _ Ngoại lệ : Tại Thân , Tý , Thìn trăm việc đều tốt , nhưng Thìn là tốt hơn hết vì Sao Đê Đăng Viên tại Thìn.
- 4/. PHÒNG NHẬT THỐ: (Kiết Tú) Tướng tinh con Thỏ, chủ trị ngày Chủ nhật
- _ Nên làm : Khởi công tạo tác mọi việc đều tốt , thứ nhất là xây dựng nhà , chôn cất , cưới gã , xuất hành , đi thuyền , mưu sự , chặt cỏ phá đất , cắt áo.
- _ Kiếng cữ : Sao Phòng là Đại Kiết Tinh , không ky việc chi cả
- _ Ngoại lệ : Tại Đinh Sửu và Tân Sửu đều tốt , tại Dậu càng tốt hơn , vì Sao Phòng

Đăng Viên tại Dậu.

Trong 6 ngày Kỷ Tị, Đinh Tị, Kỷ Dậu, Quý Dậu, Đinh Sửu, Tân Sửu thì Sao Phòng vẫn tốt với các việc khác, ngoại trừ chôn cất là rất kỵ.

Sao Phòng nhằm ngày Tị là Phục Đoạn Sát : chẳng nên chôn cất , xuất hành , các vụ thừa kế , chia lãnh gia tài , khởi công làm lò nhuộm lò gốm . NHƯNG Nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hại.

- 5/. TÂM NGUYỆT HỒ: (hung tú) Tướng tinh con chồn, chủ trị ngày thứ 2
- Nên làm : Tao tác việc chi cũng không hạp với Hung tú này.
- _ Kiêng cữ : Khởi công tạo tác việc chi cũng không khỏi hại , thứ nhất là xây cất , cưới gã , chôn cất , đóng giường , lót giường , tranh tụng
- _ Ngoại lệ : Ngày Dần Sao Tâm Đăng Viên , có thể dùng các việc nhỏ.
- 6/. VỸ HÓA HỐ: (Kiết Tú) tướng tinh con cọp , chủ trị ngày thứ 3
- _ Nên làm : Mọi việc đều tốt , tốt nhất là các vụ khởi tạo , chôn cất , cưới gã , xây cất , trổ cửa , đào ao giếng , khai mương rạch , các vụ thủy lợi , khai trương , chặt cỏ phá đất.
- _ Kiêng cữ: Đóng giường, lót giường, đi thuyền
- _ Ngoại lệ : Tại Hợi , Mẹo , Mùi Kỵ chôn cất. Tại Mùi là vị trí Hãm Địa của Sao Vỹ. Tại Kỷ Mẹo rất Hung , còn các ngày Mẹo khác có thể tạm dùng được
- 7/. CƠ THỦY BÁO : (Kiết Tú) Tướng tinh con Beo , chủ trị ngày thứ 4
- _ Nên làm : Khởi tạo trăm việc đều tốt , tốt nhất là chôn cất , tu bổ mồ mã , trổ cửa , khai trương , xuất hành , các vụ thủy lợi (như tháo nước , đào kinh , khai thông mương rảnh...)
- _ Kiếng cữ : Đóng giường , lót giường , đi thuyền
- _ Ngoại lệ : Tại Thân , Tý , Thìn trăm việc kỵ , duy tại Tý có thể tạm dùng. Ngày Thìn Sao Cơ Đăng Viên lẽ ra rất tốt nhưng lại phạm Phục Đoạn. Phạm Phục Đoạn thì kỵ chôn cất , xuất hành , các vụ thừa kế , chia lãnh gia tài , khởi công làm lò nhuộm lò gốm ; NHƯNG nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hại.
- 8/. ĐẦU MÔC GIẢI : (Kiết Tú) Tướng tinh con cua , chủ tri ngày thứ 5
- _ Nên làm : Khởi tạo trăm việc đều tốt , tốt nhất là xây đắp hay sửa chữa phần mộ , trổ cửa , tháo nước , các vụ thủy lợi , chặt cỏ phá đất , may cắt áo mão , kinh doanh , giao dịch , mưu cầu công danh
- _ Kiêng cữ : Rất kỵ đi thuyền. Con mới sanh đặt tên nó là Đẩu , Giải , Trại hoặc lấy tên Sao của năm hay tháng hiện tại mà đặt tên cho nó dễ nuôi
- _ Ngoại lệ : Tại Tị mất sức. Tại Dậu tốt. Ngày Sửu Đăng Viên rất tốt nhưng lại phạm Phục Đoạn. Phạm Phục Đoạn thì kỵ chôn cất , xuất hành , thừa kế , chia lãnh gia tài , khởi công làm lò nhuộm lò gốm ; NHƯNG nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hại.
- 9/. NGƯU KIM NGƯU : (Hung Tú) Tướng tinh con trâu , chủ trị ngày thứ 6
- _ Nên làm : Đi thuyền , cắt may áo mão
- _ Kiêng cữ : Khởi công tạo tác việc chi cũng hung hại. Nhất là xây cất nhà , dựng trại , cưới gã , trổ cửa , làm thủy lợi , nuôi tắm , gieo cấy , khai khẩn , khai trương , xuất hành đường bộ.
- _ Ngoại lệ : Ngày Ngọ Đăng Viên rất tốt. Ngày Tuất yên lành. Ngày Dần là Tuyệt Nhật, chớ đông tác việc chi, riêng ngày Nhâm Dần dùng được.
- Trúng ngày 14 ÂL là Diệt Một Sát, cữ: làm rượu, lập lò nhuộm lò gốm, vào làm hành chánh, thừa kế sư nghiệp, ky nhất là đi thuyền chẳng khỏi rủi ro
- Sao Ngưu là 1 trong Thất sát Tinh , sanh con khó nuôi , nên lấy tên Sao của năm , tháng hay ngày mà đặt tên cho trẻ và làm việc Âm Đức ngay trong tháng sanh nó mới mong nuôi khôn lớn được

- 10/. NỮ THỔ BỨC : (Hung Tú) Tướng tinh con dơi , chủ trị ngày thứ 7
 _ Nên làm : Kết màn , may áo
 _ Kiêng cữ : Khởi công tạo tác trăm việc đều có hại ,hung hại nhất là trổ cửa , khơi đường tháo nước , chôn cất , đầu đơn kiện cáo
 _ Ngoại lê : Tại Hợi Mẹo Mùi đều gọi là đường cùng. Ngày Quý Hợi cùng cực đúng mức
- dùng Ngày Mẹo là Phục Đoạn Sát , rất kỵ chôn cất , xuất hành , thừa kế sự nghiệp , chia lãnh gia tài , khởi công làm lò nhuộm lò gốm ; NHƯNG nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hai.

vì là ngày chót của 60 Hoa giáp. Ngày Hợi tuy Sao Nữ Đăng Viên song cũng chẳng nên

- 11/. HƯ NHẬT THỬ : (Hung Tú) Tướng tinh con chuột , chủ trị ngày chủ nhật _ Nên làm : Hư có nghĩa là hư hoại , không có việc chi hợp với Sao Hư _ Kiêng cữ : Khởi công tạo tác trăm việc đều không may , thứ nhất là xây cất nhà cửa , cưới gã , khai trương , trổ cửa , tháo nước , đào kinh rạch _ Ngoại lệ : Gặp Thân , Tý , Thìn đều tốt , tại Thìn Đắc Địa tốt hơn hết. Hạp với 6 ngày Giáp Tý , Canh Tý , Mậu Thân , Canh Thân , Bính Thìn , Mậu Thìn có thể động sự. Trừ ngày Mậu Thìn ra , còn 5 ngày kia kỵ chôn cất. Gặp ngày Tý thì Sao Hư Đăng Viên rất tốt , nhưng lại phạm Phục Đoạn Sát : Kỵ chôn cất , xuất hành , thừa kế , chia lãnh gia tài sự nghiệp , khởi công làm lò nhuộm lò gốm , NHƯNg nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu , kết dứt điều hung hại. Gặp Huyền Nhật là những ngày 7, 8 , 22, 23 ÂL thì Sao Hư phạm Diệt Một : Cữ làm rượu , lập lò gốm lò nhuộm , vào làm hành chánh , thừa kế , thứ nhất là đi thuyền ắt chẳng
- 12/. NGUY NGUYỆT YẾN: (Bình Tú) Tứng tinh con chim én, chủ trị ngày thứ 2 _ Nên làm: Chôn cất rất tốt, lót giường bình yên _ Kiêng Cữ: Dựng nhà, trổ cửa, gác đòn đông, tháo nước, đào mương rạch, đi thuyền _ Ngoại lệ: Tại Tị, Dậu, Sửu trăm việc đều tốt, tại Dậu tốt nhất. Ngày Sửu Sao Nguy Đăng Viên: tao tác sư việc được quý hiển

khỏi rủi ro

như trên)

- 13/. THẤT HỎA TRƯ : (Kiết Tú) Tướng tinh con heo , chủ trị ngày thứ 3 _ Nên làm : Khởi công trăm việc đều tốt. Tốt nhất là xây cất nhà cửa , cưới gã , chôn cất , trổ cửa , tháo nước , các việc thủy lợi , đi thuyền , chặt cỏ phá đất _ Kiêng cữ : Sao thất Đại Kiết không có việc chi phải cữ _ Ngoại lệ : Tại Dần , Ngọ , Tuất nói chung đều tốt , ngày Ngọ Đăng viên rất hiển đạt. Ba ngày Bính Dần , Nhâm Dần , Giáp Ngọ rất nên xây dựng và chôn cất , song những ngày Dần khác không tốt . Vì sao Thất gặp ngày Dần là phạm Phục Đoạn Sát (kiêng cử
- 14/. BÍCH THỦY DU: (Kiết Tú) Tướng tinh con rái cá, chủ trị ngày thứ 4
 _ Nên làm: Khởi công tạo tác việc chi cũng tốt. Tốt nhất là xây cất nhà, cưới gã, chôn cất, trổ cửa, dựng cửa, tháo nước, các vụ thuỷ lợi, chặt cỏ phá đất, cắt áo thêu áo, khai trương, xuất hành, làm việc thiện ắt Thiện quả tới mau hơn.
 _ Kiêng cữ: Sao Bích toàn kiết, không có việc chi phải kiêng cữ
 _ Ngoại lê: Tại Hợi Meo Mùi trăm việc ky, thứ nhất trong Mùa Đông. Riêng ngày Hợi

Sao Bích Đăng Viên nhưng phạm Phục Đoan Sát (Kiếng cữ như trên)

15/. KHUÊ MÔC LANG: (Bình Tú) Tướng tinh con chó sói, chủ trị ngày thứ 5 _ Nên làm : Tao dựng nhà phòng , nhập học , ra đi cầu công danh , cắt áo. _ Kiêng cữ : Chôn cất , khai trương , trổ cửa dựng cửa , khai thông đường nước , đào ao móc giếng, thưa kiện, đóng giường lót giường. Ngoại lệ : Sao Khuê là 1 trong Thất Sát Tinh , nếu đẻ con nhằm ngày này thì nên lấy tên Sao Khuê hay lấy tên Sao của năm tháng mà đặt cho trẻ dễ nuôi Sao Khuê Hãm Đia tai Thân : Văn Khoa thất bai Tại Ngọ là chỗ Tuyệt gặp Sanh, mưu sự đắc lợi, thứ nhất gặp Canh Ngọ Tai Thìn tốt vừa vừa Ngày Thân Sao Khuê Đăng Viên : Tiến thân danh 16/. LÂU KIM CẦU: (Kiết Tú) Tướng tinh con chó, chủ trị ngày thứ 6 Nên làm : Khởi công mọi việc đều tốt . Tốt nhất là dựng cột , cất lầu , làm dàn gác , cưới gã, trổ cửa dựng cửa, tháo nước hay các vụ thủy lợi, cắt áo _ Kiêng cữ: Đóng giường , lót giường , đi đường thủy _ Ngoại lệ : Tại Ngày Dậu Đăng Viên : Tạo tác đại lợi Tai Ti goi là Nhập Trù rất tốt Tai Sửu tốt vừa vừa Gặp ngày cuối tháng thì Sao Lâu phạm Diệt Một : rất ky đi thuyền , cữ làm rượu , lập lò gốm lò nhuộm, vào làm hành chánh, thừa kế sự nghiệp 17/. VI THỔ TRỈ : (Kiết Tú) Tướng tinh con chim trĩ , củ tri ngày thứ 7 Nên làm: Khởi công tao tác việc chi cũng lợi. Tốt nhất là xây cất, cưới gã, chôn cất, chặt cỏ phá đất, gieo trồng, lấy giống _ Kiêng cữ: Đi thuyền _ Ngoại lệ : Sao Vị mất chí khí tại Dần , thứ nhất tại Mậu Dần , rất là Hung , chẳng nên cưới gã, xây cất nhà cửa. Tai Tuất Sao Vi Đăng Viên nên mưu cầu công danh, nhưng cũng pham Phục Đoan (kiêng cữ như các mục trên) 18/. MÃO NHẬT KÊ: (Hung Tú) Tướng tinh con gà, chủ trị ngày chủ nhật Nên làm: Xây dưng, tao tác _ Kiêng cữ: Chôn Cất (ĐẠI KY) , cưới gã , trổ cửa dựng cửa , khai ngòi phóng thủy , khai trương , xuất hành , đóng giường lót giường. Các việc khác cũng không hay Ngoại lệ: Tại Mùi mất chí khí Tại Ất Mẹo và Đinh Mẹo tốt , Ngày Mẹo Đăng Viên cưới gã tốt , nhưng ngày Quý Mẹo tạo tác mất tiền của Hạp với 8 ngày : Ất Mẹo , Đinh Mẹo , Tân Mẹo , Ất Mùi , Đinh Mùi , Tân Mùi , Ất Hợi , Tân Hơi 19/. TẤT NGUYỆT Ô : (Kiết Tú) Tướng tinh con quạ , chủ trị ngày thứ 2 _ Nên làm : Khởi công tạo tác việc chi cũng tốt. Tốt nhất là chôn cất , cưới gã , trổ cửa dựng cửa, đào kinh, tháo nước, khai mương, móc giếng, chặt cỏ phá đất. Những việc khác cũng tốt như làm ruộng , nuôi tằm ,khai trương , xuất hành , nhập học. _ Kiêng cữ: Đi thuyền Ngoại lệ : Tại Thân , Tý , Thìn đều tốt. Tai Thân hiệu là Nguyêt Quải Khôn Sơn, trăng treo đầu núi Tây Nam, rất là tốt. Lai thên Sao tất Đăng Viên ở ngày Thân, cưới gã và chôn cất là 2 điều ĐAI KIẾT 20/. CHỦY HÓA HẦU : (Hung Tú) Tướng tinh con khỉ , chủ tri ngày thứ 3 _ Nên làm : Không có sự việc chi hợp với Sao Chủy Kiêng cữ: Khởi công tao tác việc chi cũng không tốt. KY NHẤT là chôn cất và các vu thuộc về chết chôn như sửa đắp mồ mả , làm sanh phần(làm mồ mã để sẵn) , đóng tho đường (đóng hòm để sẵn). Ngoai lê : Tai ti bi đoat khí , Hung càng thêm hung Tai dâu rất tốt, vì Sao Chủy Đăng Viên ở Dâu, khởi đông thăng tiến. Nhưng cũng pham

Tai Sửu là Đắc Địa , ắt nên. Rất hợp với ngày Đinh sửu và Tân Sửu , tạo tác Đại Lợi , chôn cất Phú Quý song toàn 21/. SÂM THÚY VIÊN : (Bình Tú) Tướng tinh con vượn , chủ trị ngày thứ 4 $_$ Nên làm $\:$: $\:$ Khởi công tạo tác nhiều việc tốt như : xây cất nhà , dựng cửa trổ cửa , nhập học , đi thuyền , làm thủy lợi , tháo nước đào mương _ Kiêng cữ : Cưới gã , chôn cất , đóng giường lót giường , kết bạn _ Ngoại lệ : Ngày Tuất Sao sâm Đăng Viên , nên phó nhậm , cầu công danh hiển hách 22/. TÍNH MÔC CAN : (Bình Tú) Tướng tinh con dê trừu , chủ tri ngày thứ 5 Nên làm : Tao tác nhiều việc tốt như xây cất , trổ cửa dưng cửa , mở thông đường nước, đào mương móc giếng, nhậm chức, nhập học, đi thuyền _ Kiêng cữ: Chôn cất, tu bổ phần mô, làm sanh phần, đóng thọ đường Ngoại lệ : Tại Hợi , Meo , Mùi trăm việc tốt. Tại Mùi là Nhập Miếu , khởi động vinh quanq 23/. QUÝ KIM DƯƠNG: (Hung Tú) Tướng tinh con dê, chủ tri ngày thứ 6 _ Nên làm : Chôn cất , chặt cỏ phá đất , cắt áo _ Kiêng cữ: Khởi tạo việc chi cũng hại. Hại nhất là xây cất nhà, cưới gã, trổ cửa dựng cửa, tháo nước, đào ao giếng, đông đất, xây tường, dưng côt Ngoai lê : Ngày Tý Đăng Viên thừa kế tước phong tốt , phó nhiêm may mắn Ngày Thân là Phục Đoạn Sát ky chôn cất , xuất hành , thừa kế , chia lãnh gia tài , khởi công lập lò gốm lò nhuộm ; NHƯNG nên dứt vú trẻ em , xây tường , lấp hang lỗ , làm cầu tiêu, kết dứt điều hung hại. Nhằm ngày 16 ÂL là ngày Diệt Một ky làm rượu , lập lò gốm lò nhuôm , vào làm hành chánh, ky nhất đi thuyền 24/. LIĒU THỐ CHƯƠNG : (Hung tú) Tướng tinh con gấu ngựa , chủ trị ngày thứ 7 _ Nên làm : Không có việc chi hạp với Sao Liễu Kiếng cữ: Khởi công tao tác việc chi cũng hung hai. Hung hai nhất là chôn cất, xây đắp , trổ cửa dựng cửa , tháo nước , đào ao lũy , làm thủy lợi... Ngoại lệ : Tại Ngọ trăm việc tốt Tại Tị Đăng Viên: thừa kế và lên quan lãnh chức là 2 điều tốt nhất Tai Dần , Tuất rất ky xây cất và chôn cất : Rất suy vi 25/. TINH NHẬT MÃ: (Bình Tú) Tướng tinh con ngựa, chủ trị ngày chủ nhật _ Nên làm : Xây dựng phòng mới _ Kiêng cữ : Chôn cất , cưới gã , mở thông đường nước Ngoại lê : Sao Tinh là 1 trong Thất Sát Tinh, nếu sanh con nhằm ngày này nên lấy tên Sao đặt tên cho trẻ để dễ nuôi, có thể lấy tên sao của năm, hay sao của tháng cũng đươc Tại Dần Ngọ Tuất đều tốt, tại Ngọ là Nhập Miếu, tạo tác được tôn trọng Tại Thân là Đăng Giá (lên xe) : xây cất tốt mà chôn cất nguy Hap với 7 ngày : Giáp Dần , Nhâm Dần , Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Bính Tuất , Canh Tuất 26/. TRƯƠNG NGUYỆT LỘC : (Kiết Tú) Tướng tinh con nai , chủ trị ngày thứ 2 _ Nên làm : Khởi công tạo tác trăm việc tốt , tốt nhất là xây cất nhà , che mái dựng hiên , trổ cửa dưng cửa , cưới gã , chôn cất , làm ruông , nuôi tằm , đặt táng kê gác , chặt cỏ phá đất , cắt áo , làm thuỷ lợi _ Kiêng cữ : Sửa hoặc làm thuyền chèo , đẩy thuyền mới xuống nước Ngoại lệ : Tại Hợi , Meo , Mùi đều tốt. Tại Mùi Đăng viên rất tốt nhưng phạm Phục

Phục Đoạn Sát (kiếng cữ xem ở các mục trên)

Đoạn (xem kiếng cữ như các mục trên)

- 27/. DỰC HÓA XÀ : (Hung Tú) Tướng tinh con rắn , chủ trị ngày thứ 3 _ Nên làm : Cắt áo sẽ đước tiền tài _ Kiêng cữ ː Chôn cất , cưới gã , xây cất nhà , đặt táng kê gác , gác` đòn đông , trổ cửa gắn cửa , các vu thủy lợi Ngoại lê : Tại Thân , Tý , Thìn mọi việc tốt . Tại Thìn Vượng Địa tốt hơn hết. Tại Tý Đăng Viên nên thừa kế sự nghiệp, lên quan lãnh chức 28/. CHẨN THỦY DẪN : (Kiết Tú) tướng tinh con giun , chủ trị ngày thứ 4 Nên làm : Khởi công tao tác mọi việc tốt lành , tốt nhất là xây cất lầu gác , chôn cất , cưới gã. Các việc khác cũng tốt như dựng phòng, cất trai, xuất hành, chặt cỏ phá đất. _ Kiêng cữ: Đi thuyền Ngoai lê : Tai Ti Dâu Sửu đều tốt. Tai Sửu Vương Đia , tao tác thinh vương Tai Ti Đăng Viên là ngôi tôn đai , mưu đông ắt thành danh CHƯƠNG IV: NHỮNG VIỆC HAP VÀ KY CỦA 12 TRƯC 1/. Trưc Kiên: _ Nên làm : Xuất hành đặng lợi , sanh con rất tốt _ Kiêng cữ : Động đất ban nền , đắp nền , lót giường , vẽ họa chụp ảnh , lên quan nhâm chức, nap lễ cầu thân, vào làm hành chánh, dâng nap đơn sớ, mở kho vưa, đóng tho dưỡng sanh 2/. Trưc Trừ : Nên làm : Đông đất , ban nền đắp nền , thờ cúng Táo Thần , cầu thầy chữa bênh bằng cách mổ xẻ hay châm cứu, hốt thuốc, xả tang, khởi công làm lò nhuôm lò gốm, nữ nhân khởi đầu uống thuốc Kiêng cữ: Đẻ con nhằm Trực Trừ khó nuôi, nên làm Âm Đức cho nó, nam nhân ky khời đầu uống thuốc 3/. Trưc Mãn : _ Nên làm ː Xuất hành , đi thuyền , cho vay , thâu nợ , mua hàng , bán hàng , đem ngũ cốc vào kho, đặt táng kê gác, gác đòn đông, sửa chữa kho vựa, đặt yên chỗ máy dệt , nạp nô tỳ , vào học kỹ nghệ , làm chuồng gà ngỗng vịt Kiêng cữ : lên quan lãnh chức , uống thuốc , vào làm hành chánh , dâng nạp đơn sớ 4/. Trưc Bình : _ Nên làm : Đem ngũ cốc vào kho , đặt táng , gắn cửa , kê gác , gác đòn đông , đặt yên chỗ máy dệt , sửa hay làm thuyền chèo , đẩy thuyền mới xuống nước , các vụ bồi đắp thêm (như bồi bùn , đắp đất , lót đá , xây bờ kè...) _ Kiêng cữ: Lót giường đóng giường, thừa kế tước phong hay thừa kế sư nghiệp, các vu làm cho khuyết thủng (như đào mương , móc giếng , xả nước...) 5/. Trưc Đinh : _ Nên làm : Động đất , ban nền đắp nền , làm hay sửa phòng Bếp , đặt yên chỗ máy dệt (hay các loại máy) , nhập học , nạp lễ cầu thân , nạp đơn dâng sớ , sửa hay làm thuyền chèo , đẩy thuyền mới xuống nước , khởi công làm lò nhuộm lò gốm Kiếng cữ: Mua nuôi thêm súc vật
- 6/. Trưc Chấp :
- Nên làm : lập khế ước , giao dịch , động đất ban nền , cầu thầy chữa bệnh , đi săn thú cá , tìm bắt trộm cướp
- Kiếng cữ: xây đắp nền-tường
- 7/. Trực Phá
- _ Nên làm : Hốt thuốc , uống thuốc
- _ Kiêng cữ ː Lót giường đóng giường , cho vay , động thổ , ban nền đắp nền , vẽ họa chup ảnh , lên quan nhâm chức , thừ kế chức tước hay sư nghiệp , nhập học , học kỹ nghê , nap lễ cầu thân , vào làm hành chánh , nap đơn dâng sớ , đóng tho dưỡng sanh 8/. Trưc Nguy
- _ Nên làm : lót giường đóng giường , đi săn thú cá , khởi công làm lò nhuộm lò gốm _ Kiêng cữ : xuất hành đường thủy
- 9/. Trực thành :

_ Nên làm : Lập khế ước , giao dịch , cho vay , thâu nợ , mua hàng , bán hàng , xuất hành , đi thuyền , đem ngũ cốc vào kho , khởi tạo , động Thổ , ban nền đắp nền , gắn cửa , đặt táng , kê gác , gác đòn đông , dựng xây kho vựa , làm hay sửa chữa phòng Bếp , thờ phụng Táo Thần , đặt yên chỗ máy dệt (hay các loại máy) , gặt lúa , đào ao giếng , tháo nước , cầu thầy chữa bệnh , mua trâu ngựa , các việc trong vụ nuôi tắm , làm chuồng gà ngỗng vịt , nhập học , nạp lễ cầu thân , cưới gã , kết hôn , nạp nô tỳ , nạp đơn dâng sớ , học kỹ nghệ , khởi công làm lò nhuộm lò gốm , làm hoặc sửa thuyền chèo , đẩy thuyền mới xuống nước , vẽ tranh , bó cây để chiết nhánh

_ Kiếng cữ : Kiện tụng , phân tranh

10/. Trưc Thâu:

_ Nên làm : Đem ngũ cốc vào kho , cấy lúa gặt lúa , mua trâu , nuôi tằm , đi săn thú cá , bó cây để chiết nhánh

_ Kiêng cữ : Lót giường đóng giường , động đất , ban nền đắp nền , nữ nhân khởi ngày uống thuốc , lên quan lãnh chức , thừa kế chức tước hay sự nghiệp, vào làm hành chánh , nạp đơn dâng sớ , mưu sự khuất lấp

11/. Trưc Khai:

_ Nên làm : Xuất hành , đi thuyền , khởi tạo , động thổ , ban nền đắp nền , dựng xây kho vựa , làm hay sửa phòng Bếp , thờ cúng Táo Thần , đóng giường lót giường , may áo , đặt yên chỗ máy dệt hay các loại máy , cấy lúa gặt lúa , đào ao giếng , tháo nước , các việc trong vụ nuôi tằm , mở thông hào rảnh , cấu thầy chữa bệnh , hốt thuốc , uống thuốc , mua trâu , làm rượu , nhập học , học kỹ nghệ , vẽ tranh , khởi công làm lò nhuộm lò gốm , làm chuồng gà ngỗng vịt , bó cây để chiết nhánh.

_ Kiêng cữ : Chôn cất

12/. Trực Bế :

_ Nên làm : xây đắp tường , đặt táng , gắn cửa , kê gác , gác đòn đông , làm cầu tiêu. khởi công lò nhuộm lò gốm , uống thuốc , trị bệnh (nhưng chớ trị bệnh mắt) , bó cây để chiết nhánh

_ Kiêng cữ : Lên quan lãnh chức , thừa kế chức tước hay sự nghiệp , nhập học , chữa bệnh mắt , các việc trong vụ nuôi tằm

CHƯƠNG V: 8 CÁCH TỐT VÀ XẤU CỦA CAN CHI

Trong 10 Thiên can có 2 cách : can Hạp và Can Phá

Trong 12 Địa Chi có 6 cách : Tam Hợp , Lục Hợp , Lục Xung , Lục Hại , Lục Phá , Tam Hình.

_ Can Hạp : Giáp với Kỷ, Ất với Canh, Bính với Tân, Đinh với Nhâm, Mậu với Quý. Can Hạp là cách rất tốt chỉ sư thuân thành, hơn nữa Can là thiên, là gốc vây

_ Can Phá : Giáp phá Mậu , Ất phá Kỷ , Bính phá Canh , Đinh phá Tân , Mậu phá Nhâm , Kỷ phá Quý , Canh phá Giáp , Tân phá Ất , Nhâm phá Bính , Quý phá Đinh.

Về 2 cách này , NCd chỉ cho các anh chị , các bạn thế này : Đếm theo thứ tự : Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Từ Can mình cần biết đến can thứ 5 là Can Phá , can thứ 6 là Can Hạp.

VD 1: Từ Giáp là 1, Ất là 2, Bính là 3, Đinh là 4, Mậu là 5, Kỷ là 6 Vây là Giáp phá Mâu, và Giáp Hạp Kỷ

VD 2: Từ Nhâm là 1, Quý là 2, Giáp là 3, Ất là 4, Bính là 5, Đinh là 6 Vậy là Nhâm phá Bính, và Nhâm Hạp Đinh.

Vậy cho dễ nhớ, hơi đâu mà học thuộc? Rồi khi dùng thường xuyên sẽ tự nhớ thôi, không cần nhọc trí ngồi học.

_ Lục Hợp : Tý với Sửu , Dần với Hợi , Mẹo với Tuất , Thìn với Dậu , Tị với Thân Ngọ với Mùi . Chủ sự hòa hợp , ưng thuận

Lục Xung : Tý với Ngọ , Sửu với Mùi , Dần với Thân , Mẹo với Dậu , Thìn với Tuất , Tị với Hợi . Chủ sự dời động , chống trả

Lục Hại : Tý với Mùi , Sửu với Ngọ , Dần với Tị , Mẹo với Thìn , Thân với Hợi , Dậu với Tuất . Chủ sự ngăn trở , chậm trễ

3 cách này thì vì NCd không biết cách vẽ bàn tay với các vị trí Tý , Sửu , Dần , Mẹo nên khó mà chỉ vậy . Nhưng nếu ai đã thấy qua các bàn tay với các vị trí Địa chi trên đó rồi , thì NCD nói thế này sẽ hiểu ngay thôi :

- _ Lục Hạp : các Địa Chi bắt cặp theo hàng ngang trên bàn tay
- _ Lục Xung: các Địa Chi bắt cặp theo vị trí chéo với nhau trên bàn tay
- _ Lục Hại : các Địa Chi bắt cặp theo hành dọc trên bàn tay.

Do không vẽ được nên NCd chỉ nói thế thôi , các anh chị , các bạn nào biết qua bàn tay với 12 Địa Chi đó hãy tự để ý vậy nhé !

_ Tam Hạp : Thân Tý Thìn (thành Thủy Cục) , Dần Ngọ Tuất (thành Hỏa Cục) , Hợi Mẹo Mùi (thành Mộc Cục) , Tị Dậu Sửu (thành Kim Cục). tam Hợp chủ sự hội hiệp , tụ tập. Nhưng thường thì nó chậm hơn cách Lục Hợp.

_ Lục Phá : Tý với Dậu , Tuất với Mùi , Thân với Tị , Ngọ với Mẹo , Thìn với Sửu , Dần với Hợi. Chủ sự tan tác , dời đổi

Cho nên ta thấy trong Lục Hạp và Lục Phá có 2 cặp giống nhau là Dần với Hợi, Thân với Tị ==> Cho nên gặp trường hợp đó thì sự tốt đẹp không bền lâu mau chóng tan rã.

_ Tam Hình : Tý hình Mẹo , Mẹo hình Tý , Tị hình Thân , Thân hình Dần , Dần hình Tị , Sửu hình Tuất , Tuất hình Mùi , Mùi hình Sửu , Ngọ hình NGọ , Thìn hình Thìn , Dậu hình Dậu , Hợi hình Hợi . Là cách xậu chủ sự thương tàn , tổn hại

CÁCH DÙNG:

Trong lịch có ghi tên mỗi ngày. Tên mỗi ngày gồm có 1 can và 1 chi, Can đứng trước, Chi đứng sau. Lấy Can của ngày so với Can của tuổi mình, và lấy Chi của ngày so với Chi của tuổi mình. Nếu được cách tốt là ngày ấy hạp với mình, nếu được cách xấu thì mưu sự trở ngại

Thí dụ như mình tuổi Giáp mà gặp ngày Kỷ là được Can hạp , gặp ngày Canh hay Mậu là Can phá.

như mình tuối Tý mà gặp ngày Sửu là được Lục Hợp , gặp ngày Thân hya Thìn là Tam Hợp ; gặp ngày Ngọ là Lục Xung , gặp ngày Mẹo là Tam Hình , gặp ngày Dậu là Lục Phá , gặp ngày Mùi là Lục Hại

Tốm lại lấy Can Chi của ngày so đối với can chi của tuổi mình , cốt yếu để biết ngày tốt căn bản mà mình đã chọn khởi công đó có hạp với tuổi mình không. Nếu gặp 1 cách tốt thì cộng thêm 1 điểm , gặp 1 cách xấu thì trừ đi 1 điểm

Sau khi so đối thêm bởt điểm xong , cốt yếu là để chọn ngày cao điểm hơn mà dùng vậy.

CHƯƠNG VI : CÁC CÁCH TỐT VÀ XẤU CỦA NGŨ HÀNH NẠP ÂM

Ngũ hành là 5 hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Trong lịch ngày nào cũng có ghi 1 hành Nạp Âm cho ngày ấy, như ngày Ất Mùi có ghi hành Kim, ngày Bính Thân có ghi hành Hỏa...vv... Nói về năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Hành như nói về tuổi con người thì Nạp Âm gọi là Mạng. Tỷ như ngày Ất Mùi là hành Kim, nhưng người tuổi Ất Mùi ta nói là Mạng Kim. Nói chung chỉ khác nhau về Danh xưng.

Trong Ngũ Hành Nạp Âm , lấy 2 hành so đối với nhau có 4 cách : Tương Sanh(tốt) , Tỷ Hòa(tốt) , Tương Khắc (xấu) , Tương Tranh(xấu).

Các Can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc Dương

các Can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc Âm

1/. NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH:

_ Kim với Thủy gặp nhau gọi là Tương sanh , tốt

Thí dụ như tuổi Giáp Tý , mạng Kim gặp ngày Nhâm Thìn hành Thủy là tương sanh (nếu luận kỹ hơn thì ta còn tính đến Nạp Âm của ngày và nạp Âm của tuổi cái nào sinh cái nào. Nếu như trường hợp này là TA sinh NGÀY , không khỏi có Tiết Khí , là tượng thất thoát)

- Thủy với Mộc gặp nhau gọi là Tương sanh
- Môc với Hỏa gặp nhau gọi là Tương sanh

- _ Hỏa với Thổ gặp nhau gọi là Tương sanh
- _ Thổ với Kim gặp nhau gọi là tương sanh

2/. NGŨ HÀNH TY HÒA:

_ Không luận Âm Dương (của Can) , Thổ với Thổ gặp nhau gọi là LƯỚNG THỔ THÀNH SƠN

Như Canh Ngọ Thổ gặp Kỷ dậu Thổ vậy

_ Dương Mộc với Âm Mộc gặp nhau gọi là LƯỚNG MỘC THÀNH LÂM (hoặc THÀNH VIÊN) tùy theo đó là Mộc gì , nếu là cây nhỏ sao thành rừng được , chỉ là vườn thôi , nhưng nói chung cái nào cũng là tốt

Như Mậu Thìn gặp Tân Mẹo (Mậu Dương , Tân Âm) vậy

_ Dương Thủy với Âm Thủy gặp nhau gọi là LƯỚNG THỦY THÀNH GIANG

Như Bính Tý Dương Thủy gặp Quý Tị Âm Thủy vậy

_ Dương Hỏa với Âm Hỏa gặp nhau gọi là LƯỚNG HỎA THÀNH VIÊM

Như Bính Thân Dương Hỏa gặp Kỷ Mùi Âm Hỏa vậy

3/. NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC:

_ Kim với Mộc gặp nhau gọi là Tương khắc (như dùng dao chặt cây , 1 là cây đứt , 2 là mẻ dao , có khi cả 2)

Như Nhâm Thân Kim gặp Nhâm Ngọ Mộc

- _ Mộc gặp Thổ là Tương khắc (cây hút hết dưỡng chất trong đất rồi thì cây cũng lần lần tàn úa thôi)
- _ Thổ gặp Thủy là Tương khắc (đất ngăn nước , nhưng nước chảy cũng lỡ đất)
- _ Thủy gặp Hỏa là Tương khắc (nước dập tắt lửa , lửa làm khô cạn nước)
- _ Hỏa gặp Kim là Tương khắc (lửa đốt chảy kim loại , kim loại đè tắt lửa)

4/. NGŨ HÀNH TƯƠNG TRANH:

_ Không luận Âm Dương : Kim với Kim gặp nhau là LƯ \tilde{O} NG KIM KIM KHUY \tilde{E} T (2 dao chặt vào nhau tất phải mẻ vậy)

Như Quý Dậu gặp Tân Hợi

- _ Dương Mộc với Dương Mộc , Âm Mộc với Âm Mộc gặp nhau gọi là LƯỚNG MỘC TẮC CHIẾT
- $_$ Dương Thủy với Dương Thủy , Âm Thủy với Âm Thủy gặp nhau gọi là LƯỚNG THỦY THỦY KIÊT .
- _ Dương Hỏa với Dương Hỏa , Âm Hỏa với Âm Hỏa gặp nhau gọi là LƯỚNG HỎA HỎA DIỆT.

LẬP THÀNH NGŨ HÀNH NAP ÂM CHO 60 HOA GIÁP

NGŨ HÀNH NẠP ÂM CHO LỤC THẬP HOA GIÁP:

Giáp Tý : Dương Kim _ Hải Trung Kim Ất Sửu : Äm Kim _ Hải Trung Kim Bính Dần : Dương Hỏa _ Lư Trung Hỏa Đinh Meo : Âm Hỏa _ Lư Trung Hỏa : Dương Mộc_ Đại Lâm Mộc Mâu Thìn : Âm Môc _ Đại Lâm Môc Kỷ Tị : Dương Thổ Lô Bàng Thổ Canh Ngo _ Lộ Bàng Thổ Tân Mùi : Âm Thổ Nhâm Thân : Dương Kim _ Kiếm Phong Kim Quý Dâu : Âm Kim Kiếm Phong Kim

Giáp Tuất : Dương Hỏa _ Sơn Đầu Hỏa Ất Hợi : Âm Hỏa _ Sơn Đầu Hỏa Bính Tý : Dương Thủy_ Giang Hà Thủy

```
Đinh Sửu
           : Âm Thủy
                         Giang Hà Thủy
           : Dương Thổ
Mâu Dần
                        _ Thành Đầu Thố
Kỷ Meo
           : Âm Thổ
                       _ Thành Đầu Thổ
                        _ Bạch Lạp Kim
Canh Thìn
          : Dương Kim
                        _ Bạch Lạp Kim
          : Âm Kim
Tân Ti
Nhâm Ngọ : Dương Mộc
                       _ Dương Liêu Mộc
Quý Mùi
           : Âm Môc
                        Dương Liễu Môc
Giáp Thân
          : Dương Thủy Tuyền Trung Thủy
Ất Dâu
          : Âm Thủy
                          Tuyền Trung Thủy
                        _ Öc Thượng Thổ
Bính Tuất : Dương Thố
Đinh Hơi
          : Âm Thổ
                          Oc Thương Thổ
Mâu Tý
          : Dương Hỏa
                         Thích Lích Hỏa
Kỷ Sửu
          : Âm Hỏa
                          Thích Lich Hỏa
Canh Dần : Dương Mộc
                          Tòng Bá Mộc
                        _ Tòng Bá Mộc
Tân Meo
          : Âm Mộc
                        _ Trường Lưu Thủy
Nhâm Thìn : Dương Thủy
Quý Ti
          : Âm Thủy
                        Trường Lưu Thủy
Giáp Ngo
          : Dương Kim
                          Sa Trung Kim
                        _ Sa Trung Kim
Ât Mùi
          : Âm Kim
Bính Thân : Dương Hỏa
                         Sơn ha Hỏa
Đinh Dâu
          : Âm Hỏa
                          Sơn Ha Hỏa
                        _ Bình Đia Môc
Mâu Tuất : Dương Mộc
Kỷ Hơi
          : Âm Môc
                         Bình Đia Môc
Canh Tý
                        _ Bích Thượng Thổ
          : Dương Thố
          : Âm Thổ
Tân Sửu
                        Bích Thương Thổ
                         _ Kim Bac Kim
Nhâm Dần : Dương Kim
Quý Meo
          : Âm Kim
                        Kim Bac Kim
Giáp Thìn
         : Dương Hỏa
                          Phúc Đăng Hỏa
                        _ Phúc Đăng Hỏa
Ât Ti
          : Am Hỏa
Bính Ngo
         : Dương Thủy
                          Thiên Hà Thủy
          : Âm Thủy
Đinh Mùi
                          Thiên Hà Thủy
Mâu Thân : Dương Thố
                          Thành Đầu Thố
Kỷ Dâu
          : Âm Thổ
                         Thành Đầu Thổ
                        _ Thoa Xuyến Kim
Canh Tuất: Dương KIm
                          Thoa Xuyến Kim
Tân Hơi
          : Âm Kim
Nhâm Tý
         : Dương Mộc
                          Tang Đố Mộc
Quý Sửu
         : Âm Mộc
                        _ Tang Đố Mộc
Giáp Dần
         : Dương Thủy
                          Đai Khê Thủy
Ất Meo
                         Đại Khế Thủy
         : Âm Thuỷ
Bính Thìn : Dương Thố
                        _ Sa Trung Thổ
          : Âm Thổ
                          Sa Trung Thổ
Đinh Ti
Mậu Ngọ
          : Dương Hỏa
                          Thiên Thương Hỏa
          : Âm Hỏa
Kỷ Mùi
                          Thiên Thương Hỏa
Canh Thân: Dương Mộc
                          Thach Lưu Môc
Tân Dâu
         : Âm Môc
                         _ Thạch Lựu Mộc
                         _ Đại Hải Thủy
Nhâm Tuất: Dương Thủy
Quý Hơi
          : Âm Thủy
                         Đai Hải Thủy
```

CHƯƠNG VII: CHỌN GIỜ HUỲNH ĐẠO

Khi đã chọn được 1 ngày tốt căn bản có số điểm cao nhất rồi thì cứ thi hành , bề nào cũng có nhiều lợi ích , nhưng muốn được hoàn hảo hơn thì nên chọn giờ Huỳnh Đạo để khởi công , khởi sư. Nhưng mỗi ngày có tới 6 giờ Huỳnh Đao , vây mình nên chon giờ nào so đối với tuổi mình có nhiều cách tốt , điều này xin xem trong Chương I Môi ngày có 6 giờ Hắc Đạo , 6 giờ Huỳnh Đạo , nhưng giờ Hắc Đạo mình không dùng nên không cần nói tới làm gì. Chương này chỉ lập thành sẵn 6 giờ Huỳnh Đạo tốt mà mình cần dùng (đây cũng chính là 6 giờ tính theo cách đơn giản của sách ông Hoàng Tuấn đăng vây. Sau khi dứt phần này , NCD tôi sẽ đăng cách tính các giờ Huỳnh Đao chi tiết và sâu hơn , nhưng cũng là cách căn bản thôi) . Các giờ này có tên riêng là : Thanh Long , Minh Đường, Kim Quỹ, Thiên Đức, Ngọc Đường và Tư Mệnh. Nhưng vì chúng tốt tương đương nhau , nên trong bảng lập thành không chia ra theo tên riêng , chỉ nói Can , Chi và Hành Nap Âm của giờ mà không cần nói tên riêng Trước khi dùng sư lập thành giờ Huỳnh Đao, xin các anh chi, các ban biết cho 1 điều: Giờ phút Chiêm tinh học tới sớm hơn 20 phút so với giờ thường dùng xưa nay. Tức là giờ Tý thay vì từ 23g-1g sáng sẽ là 22g41p đến 0g40p, các giờ khác cũng tính như vậy. Ngày Giáp Tý và ngày Giáp Ngo: giờ Giáp tý , Ất Sửu , Đinh Meo , Canh Ngo , Nhâm Thân , Quý Dâu. Ngày Ất Sửu và ngày Ất Mùi giờ Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Tân Tị , Giáp Thân , Bính Tuất , Đinh Hợi _ Ngày Bính Dần và ngày Bính Thân: giờ Mâu Tý , Kỷ Sửu , Nhâm Thìn , Quý Tị , Ất Mùi , Mậu Tuất Ngày Đinh Meo và ngày Đinh Dâu: giờ Canh Tý , Nhâm Dần , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Đinh Mùi , Kỷ Dậu Ngày Mậu Thìn và ngày Mậu Tuất: giờ Giáp Dần , Bính Thìn , Đinh Tị , Canh Thân , Tân Dậu , Quý Hợi _ Ngày Kỷ Tị và ngày Kỷ Hợi giờ Ất Sửu , Mậu Thìn , Canh Ngọ , Tân Mùi , Giáp Tuất , Ất Hợi _ Ngày Canh Ngọ và ngày Canh Tý : giờ Bính Tý , Đinh Sửu , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngọ , Giáp Thân , Ất Dậu _ Ngày Tân Mùi và ngày Tân Sửu giờ Canh Dần , Tân Meo , Quý Ti , Bính Thân , Mâu Tuất , Kỷ Hơi Ngày Nhâm Thân và ngày Nhâm Dần: giờ Canh Tý , Tân Sửu , Giáp Thìn , Ất Tị , Đinh Mùi , Canh Tuất Ngày Quý Dậu và ngày Quý Mẹo giờ Nhâm Tý , Giáp Dần , Ất Mẹo , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Tân Dậu _ Ngày Giáp Tuất và ngày Giáp Thìn : giờ Bính Dần , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Nhâm Thân , Quý Dậu , Ất Hợi _ Ngày Ất Hợi và ngày Ất Ti giờ Đinh Sửu , Canh Thìn , Nhâm Ngọ , Quý Mủi , Bính Tuất , Đinh Hợi _ Ngày Bính Tý và ngày Bính Ngọ giờ Mâu Tý, Kỷ Sửu, Tân Meo, Giáp Ngo, Bính Thân, Đinh Dâu _ Ngày Đinh Sửu và ngày Đinh Mùi giờ Nhâm Dần , Quý Mẹo , Ất Tị , Mậu Thân , Canh Tuất , Tân Hợi _ Ngày Mậu Dần và ngày Mậu Thân giờ Nhâm Tý , Quý Sửu , Bính Thìn , Đinh Tị , Kỷ Mùi , Nhâm Tuất _ Ngày Kỷ Mẹo và ngày Kỷ Dậu giờ Giáp Tý , Bính Dần , Đinh Mẹo , Canh Ngọ , Tân Mùi , Quý Dậu _ Ngày Canh Thìn và ngày Canh Tuất : giờ Mậu Dần , Canh Thìn , Tân Tị , Giáp Thân , Ất Dậu , Đinh Hợi _ Ngày Tân Tị và ngày Tân Hợi giờ Kỷ Sửu , Nhâm Thìn , Giáp Ngọ , Ất Mùi , Mậu Tuất , Kỷ Hợi _ Ngày Nhâm Ngọ vả ngày Nhâm Tý giờ Canh Tý , Tân Sửu , Quý Mẹo , Bính Ngọ , Mậu Thân , Kỷ Dậu Ngày Quý Mùi và ngày Quý Sửu

giờ Giáp Dần, Ất Meo, Định Ti, Canh Thân, Nhâm Tuất, Quý Hơi

```
Ngày Giáp Thân và ngày Giáp Dần :
 giờ GiápTý , Ất Sửu , Mậu Thìn , Kỷ Tị , Tân Mùi , Giáp Tuất
_ Ngày Ất Dậu và ngày Ất Meo
 giờ Bính Tý , Mậu Dần , Kỷ Mẹo , Nhâm Ngo , Quý Mùi , Ất Dậu
Ngày Bính Tuất và ngày Bính Thìn
 giờ Canh Dần , Nhâm Thìn , Quý Tị , Bính Thân , Đinh Dậu , Kỷ Hợi
_ Ngày Đinh Hợi và ngày Đinh Tị
 giờ Tân Sửu , GiápThìn , BínhNgo , Đinh Mùi , Canh Tuất , Tân Hợi
_ Ngày Mậu Ngọ và ngày Mậu Tý
 giờ Nhâm Tý , Quý Sửu , Ất Mẹo , Mậu Ngọ , Canh Thân , Tân Dậu
_ Ngày Kỷ Mùi và ngày Kỷ Sửu
 giờ Bính Dần, Đinh Mẹo, Kỷ Tị, Nhâm Thân, Giáp Tuất, Ất Hợi
_ Ngày Canh Thân và ngày Canh Dần :
 giờ Bính Tý, Đinh sửu, Canh Thìn, Tân Tị, Quý Mùi, Bính Tuất
_ Ngày Tân Dậu và ngày Tân Mẹo
 giờ Mậu Tý , Canh Dần , Tân Meo , Giáp Ngo , Ất Mùi , Đinh Dâu
_ Ngày Nhâm Tuất và ngày Nhâm Thìn :
 giờ Nhâm Thìn, Giáp Thìn, Ất Tị, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Tân Hợi
_ Ngày Quý Hợi và ngày Quý Tị
 giờ Quý Sửu , Bính Thìn , Mậu Ngọ , Kỷ Mùi , Nhâm Tuất , Quý Hợi
    Trên đây là bảng lập thành sẵn 60 ngày , mỗi ngày có 6 giờ tốt Huỳnh Đạo. Dưới đây
là 1 cách tính khác cho 6 giờ này ,còn có sách gọi là Vòng Thanh Long
Ngày Tý Ngo khởi Thanh Long tại Thân
      Sửu Mùi
                                  Tuất
      Dần Thân
                                  Τý
      Meo Dâu
                                  Dần
      Thìn Tuất
                                  Thìn
      Ti Hơi
                                  Ngo
_ Từ Địa Chi của ngày khởi Thanh Long tại đó , rồi thuận theo 12 Địa Chi an các Sao lần
lượt theo thứ tự như sau : Thanh Long , Minh Đường , Thiên Hình , Châu Tước , Kim Quỹ
, Thiên Đức , Bạch Hổ , Ngọc Đường , Thiên Lao , Huyền Vũ ,Tư Mệnh , Câu Trần.
 Cách luân giải giờ có các Sao đó như sau:
Thanh Long
            : Cầu tài thì tốt
Minh Đường
             : Xem giờ này để làm việc gì đó cho cha mẹ thì tốt
             : Có chuyên Quan sư ,kiên tung ( xấu )
Thiên Hình
Châu Tước
             : Có tin người , nhưng là tin xấu
Kim Quỹ
             : Ứng có sư giao thiệp tốt , là trung bình
Thiên Đức
             : Có Quan Lộc, có sự thăng tiến
             : Có chuyện miệng tiếng , đau ốm ( xấu )
Bach Hổ
            : Có công danh , tiến về mặt kiến thức
Ngoc Đường
Thiên Lao
             : Có chuyên xấu ảnh hưởng đến người giúp việc , hay gia súc
             : Sinh chuyện trộm cướp hoặc bị tai tiếng. Xem việc cho thê thiếp thì tốt.
Huvền Vũ
              : Phúc Đức , tốt cho con cháu.
Tư Mênh
Câu Trần
             : Có Tật Bệnh (xấu).
   Dưới đây nữa là cách tính các giờ Huỳnh Đao theo các tiêu chuẩn khác, có cái rất chi
ly , không đơn giản như cách tính này :
VÒNG TRƯỜNG SINH:
Hãy tính Nap Âm của ngày theo Luc Thập Hoa Giáp như Chương VI, rồi khởi Trường Sinh
theo Ngũ Hành của nó, lần lượt là : Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan,
Đế Vượng, Suy, Bênh, Tử, Mô, Tuyết, Thai, Dưỡng.
Các giờ nào nằm trên vi trí in đâm là giờ tốt.
Ngày có Ngũ Hành là Thuỷ-Thổ khởi Trường Sinh tại giờ Thân
                     Môc
                              ..... Hơi
```

Hoả	D)ần
Kim	-	Ti

VD: Ngày Bính Thân chẳng hạn. Tra bảng Nạp Âm ở Chương VI, ta thấy ngày này là ngày Sơn Hạ Hoả, tức là Hành Hoả. Nhìn ở đây thì ngày Hoả khởi Trường Sinh tại giờ Dần, vậy đi tiếp ta có Mộc Dục tại Mẹo, Quan Đới tại Thìn, Lâm Quan tại Tị, Đế Vượng tại Ngọ, Suy tại Mùi....., Dưỡng tại Sửu. Vậy trong ngày này, có 4 giờ tốt là giờ Sửu, Dần, Tị, Ngọ.

VÒNG LỐC TỒN:

Từ Thiên Can của ngày tìm ra vị trí LỘC , chính là Lộc Tồn , hay còn gọi là Bác Sĩ . Từ vị trí này khởi Sao Bác Sĩ , rồi lần lượt an tiếp các Sao cho các giờ tiếp theo như sau : **Bác** Sĩ , Lực Sĩ , Thanh Long , Tiểu Hao , Tướng Quân , Tấu Thư , Phi Liêm , Hỷ Thần , Trực Phù , Đại Hao , Phục Linh , Quan Phù Các qiờ ở các vi trí in đâm là qiờ tốt.

VD : Như ngày Giáp có Lộc tại Dần ,thì từ Dần ta khởi Bác Sĩ ,tại Mẹo là Lực Sĩ ,tại Thìn là Thanh Long , tại Tị là Tiểu Hao.....

VÒNG ĐỊA TƯ MÔN : Cách này rất khó ,mong các anh chị , các bạn xemthật kỹ mới hiểu, NCD sẽ cố ghi thật rõ từng tý.

Trước tiên ta phải xem Nguyệt Tướng ở đâu đã: tháng Giêng thì Nguyệt Tướng tại Hợi, tháng 2 Nguyệt Tướng tại Tuất , tháng 3 thì Nguyệt Tướng tại Dậu , Tháng 4 thì Nguyệt Tướng tại Thân , tháng 5 thì Nguyệt Tướng tại Mùi , tháng 6 thì Nguyệt Tướng tại Ngo.....tháng 12 thì Nguyệt Tướng tại Tý.

Kế đến ta phải tính QUÝ NHÂN của ngày ,theo cách tính Quý Nhân trên kia có nói rồi đấy. NHƯNG ở đây còn phân biệt theo giờ , **các giờ thuộc Âm thì dùng Dương Quý Nhân** (ở đây tính giờ Âm là các giờ : Thân , Dậu ,Tuất ,Hợi , Tý , Sửu) ; **các giờ thuộc Dương thì dùng Âm Quý Nhân** (ở đây các giờ Dương là Dần , Mẹo ,Thìn , Tị ,Ngọ , Mùi). Tại vị trí ngày đang xem ,ta bấm là cung của Nguyệt Tướng (tỷ như ngày Tị của tháng 12 , thì tháng này Nguyệt Tướng tại Tý ,tại Tị ta bấm là Tý ,để tiếp đó ở cung Ngọ là Sửu, tới cung Mùi là Dần....)

Bấm cho đến cung Quý Nhân mà ta cần dùng thì dừng lại

Và từ cung Quý Nhân này ta bắt đầu khởi tiếp các Sao lần lượt theo thứ tự như sau cho các giờ: **Quý Nhân**, Đằng Xà, Chu Tước, **Lục Hợp**, Câu Trần, Thanh Long, Thiên Không, Bạch Hổ, **Thái Thường**, Thái Huyên, **Thái Âm**, Thần Hậu.

Tính từ cung đó khởi Quý Nhân ,tính đến cung giờ ta đang cần dùng , nếu rơi vào các cung in đâm là CƯC KỲ TỐT.

Nói khơi khơi như vậy e rất khó hiểu ,để NCD ví du thử 1 cái sẽ đỡ hơn:

VD: Tháng 12, ngày Kỷ Tị, giờ Dậu

Ta tính từng bước nhé! Trước tiên ta tìm Nguyệt Tướng ,thì tháng 12 có Nguyệt Tướng tại Tý.

Ngày Kỷ có Thân là Dương Quý Nhân , Tý là Âm Quý Nhân Giờ Tuất thuộc Âm nên ta chọn Dương Quý Nhân là Thân.

Ta khởi cung Nguyệt Tướng Tý tại ngày đang xem là ngày Tị ==> Tại Tị là Tý, tại Ngọ là Sửu, tại Mùi là Dần, tại Thân là Mẹo, tại Dậu là Thìn, tại Tuất là Tị, tại Hợi là Ngọ, tại Tý là Mùi, tại Sửu là Thân.

Ta dùng Dương Quý Nhân làThân , nên đến đây ta dừng lại

Tại cung Sửu ta khởi Quý Nhân ,cung Dần là Đằng Xà ,cung Mẹo là Chu Tước ,cung Thìn là Lục Hợp ,cung Tị là Câu Trần ,cung Ngọ là Thanh Long , cung Mùi là Thiên Không , cung Thân là Bạch Hổ , cung Dâu là Thái Thường.

Đến đây là đã đến cung giờ ta đang xem nên coi như đã tính xong rồi đó.

Vậy ta kết lại xem , nếu ta vẫn dùng giờ Âm , thì ngoài giờ Dậu cổ Thái Thường thì còn có giờ Hợi ta sẽ được Thái Âm ,cũng là Địa Tư Môn cực kỳ tốt. Hay là giờ Sửu có Quý Nhân cũng được vậy.

Xin đừng lầm mà chon cung Thìn có Luc Hợp làm Đia Tư Môn ở đây. Vì sao? Vì nếu

như vậy thì giờ ta chọn là giờ Dương , sẽ dùng Âm Quý Nhân , khi đó vị trí khởi cung đã khác rồi , tất các Sao cũng khác đi rồi vậy. Cẩn thận ! Cẩn thận !

CHƯƠNG VIII: THẦN SÁT

Chương 8 này chỉ dẫn cách tính và lập thành đủ tất cả các Thần Sát đã đề cập trong chương II. Ngoài ra , còn có 5 Cát thần tốt chung cho cả 86 vụ , và 8 Hung Thần kiêng cử cho cả 86 vụ. 5 Cát Thần đó là : Ngũ Phú , Kiết Khánh , Lục Hợp , Đại Hồng Sa và Dịch Mã. 8 Hung Thần đó là : Sát Chủ , Không Vong , Thọ Tử , Vãng Vong , Dương Công , Tam Nương , Nguyệt Kỵ , và Thập Ác Đại Bại.

A_ THẦN SÁT TÍNH THEO NĂM THÁNG VÀ NGÀY:

1/. Phong Ba:

Năm Tý thì Phong ba tại tháng 11, năm Sửu thì Phong Ba tại tháng 12, năm Dần thì Phong Ba tại tháng 1, năm Mẹo thì Phong Ba tại tháng 2...

Thật ra rất dễ nhớ tháng phạm Phong ba , cứ năm nào thì tháng ấy , tính theo Địa Chi : như trên đã thấy năm Tý ở tháng Tý , năm Sửu ở tháng Sửu , năm Dần ở tháng Dần.. 2/. Hà Bá :

Năm Tý thì Hà Bá tại tháng 10 , năm Sửu thì Hà Bá tại tháng 11 , năm Dần thì Hà Bá tại tháng 12 , năm Meo thì Hà Bá tai tháng 1...

Thật ra tháng phạm Hà Bá cũng dễ nhớ không kém, cứ lấy tháng Phong ba giật ngược lại 1 tháng là ngay nó thôi : như trên đã thấy năm Tý thì ở tháng Hợi, năm Sửu thì ở tháng Tý, năm Dần thì ở tháng Sửu....

3/. Thương Sóc:

Năm Giấp thì Thượng Sóc tại ngày Quý Hợi , năm Ất tại ngày Kỷ Tị , năm Bính tại ngày Ất Hợi , năm Đinh tại ngày Tân Tị , năm Mậu tại ngày Đinh Hợi , năm Kỷ tại ngày Quý Tị , năm Canh tại ngày Kỷ Hợi , năm Tân tại ngày Ất Tị , năm Nhâm tại ngày Tân Hợi , năm Quý tai ngày Đinh Ti.

4/. Thấp Ác Đại Bại:

Năm Giáp Kỷ trong tháng 3 ở ngày Mậu Tuất

tháng 7 ở ngày Quý Hợi tháng 10 ở ngày Bính Thân tháng 11 ở ngày Đinh Hơi

Năm Ất Canh trong tháng 4 ở ngày Nhâm Thân

tháng 9 ở ngày Ất Tị

Năm Bính Tân trong tháng 3 ở ngày Tân Tị

tháng 9 ở ngày Canh Thìn tháng 10 ở ngày Giáp Thìn

Năm Mâu Quý trong tháng 6 ở ngày Kỷ Sửu

Năm Đinh Nhâm không có.

5/. Long Thần Triều Hôi:

Tháng 1 ngày 3-8-11-25 và ngày cuối tháng

Tháng 2 ngày 3-9-12 và ngày cuối tháng

Tháng 3 ngày 3-7 và 27

Tháng 4 ngày 8-12-17 và 19

Tháng 5 ngày 5-13 và 29

Tháng 6 ngày 9 và 27

Tháng 7 ngày 7-9-15 và 27

Tháng 8 ngày 3-8 và 27

Tháng 9 ngày 8-15-17

Tháng 10 ngày 8-15 và 27

6/. Trường Đoản Tinh:

Tháng 1 ngày 7-8

Tháng 2 ngày 4-19

Tháng 3 ngày 1-16

```
Tháng 4 ngày 9-25
Tháng 5 ngày 15-25
Tháng 6 ngày 18-20
Tháng 7 ngày 8-22
Tháng 8 ngày 4-5-18-19
Tháng 9 ngày 3-4-16-17
Tháng 10 ngày 1-14
Tháng 11 ngày 12-22
Tháng 12 ngày 9-25
7/. Thiên Hưu Phế:
Tháng 1-4-7-10 : ngày mùng 4 , mùng 8
Tháng 2-5-8-11 : ngày 13 và 18
Tháng 3-6-9-12 : ngày 22 và 27
8/. Dương Công
Tháng 1 ngày 13_ Tháng 2 ngày 11_ Tháng 3 ngày 9_ Tháng 4 ngày 7_ Tháng 5 ngày
5_ Tháng 6 ngày 3_ Tháng 7 ngày 1 và 29_ Tháng 8 ngày 27_ Tháng 9 ngày 25_ Tháng
10 ngày 23_ Tháng 11 ngày 21_ Tháng 12 ngày 29.
9/. Đại Không Vong:
Tháng 1 ngày 6, 14, 22, 30
Tháng 2 ngày 5, 13, 21, 29
Tháng 3 ngày 4, 12, 28, 30
Tháng 4 ngày 3, 11, 19, 27
Tháng 5 ngày 2, 10, 18, 26
Tháng 6 ngày 1, 17, 25, 29
Tháng 7 ngày 8, 16, 24
Tháng 8 ngày 7, 15, 23
Tháng 9 ngày 6, 14, 22, 30
Tháng 10 ngày 5, 13, 21, 29
Tháng 11 ngày 4, 12, 20, 28
Tháng 12 ngày 3, 11, 19, 27
10/. Tiếu Không Vong:
Tháng 1 ngày 2, 10, 18, 26
Tháng 2 ngày 1, 9, 17, 25
Tháng 3 ngày 8, 16, 24
Tháng 4 ngày 7, 15, 23
Tháng 5 ngày 6, 14, 22, 30
Tháng 6 ngày 5, 13, 21, 29
Tháng 7 ngày 4, 12, 20, 28
Tháng 8 ngày 3, 11, 19, 27
Tháng 9 ngày 2, 10, 18, 26
Tháng 10 ngày 1, 9, 17, 25
Tháng 11 ngày 8, 16, 24
Tháng 12 ngày 7, 15, 23
11/. Thủy Ngân :
Tháng đủ thì Thủy Ngân tai ngày: 1-7-11-17-23-30
Tháng thiếu Thủy Ngân tại ngày : 3-7-12-26
12/. Đai Ác Thời:
Tháng 1 tại giờ Dần _ tháng 2 tại giờ Meo _ tháng 3 tại giờ Thìn _ tháng 4 tại giờ Tị _
tháng 5 tai giờ Ngo tháng 6 tai giờ Mùi tháng 7 tai giờ Thân tháng 8 tai giờ Dâu
tháng 9 tại giờ Tuất _ tháng 10 tại giờ Hợi _ tháng 11 tại giờ Tý _ tháng 12 tại giờ Sửu.
<u>13/. Thiên Phiên Địa Phúc Thời</u>:
Tháng 1 tại giờ Tị Hơi _ tháng 2 tại giờ Thìn Tuất _ tháng 3 tại giờ Thân Dâu _ tháng 4 tại
giờ Tị Thân _ tháng 5 tại giờ Sửu Meo _ tháng 6 tại giờ Tý Ngo _ tháng 7 tại giờ Dâu Hợi
```

tháng 8 tai giờ Thìn Tuất tháng 9 tai giờ Meo Dâu tháng 10 tai giờ Thìn Ngo tháng

11 tại giờ Dần Mùi _ tháng 12 tại giờ Mẹo Tị

14/. Tứ Tuyệt:

Ngày kế trước của mỗi tiết Lập Xuân , Lập Hạ , Lập Thu và Lập Đông gọi là ngày Tứ Tuyệt 15/. Diệt Một :

Mùng 1 gặp Sao Giác $_$ ngày Rằm gặp Sao Cang $_$ ngày 7-8-22-23 gặp sao Hư $_$ ngày 14 gặp sao Ngưu $_$ ngày 16 gặp Sao Quỷ $_$ ngày cuối tháng gặp Sao Lâu

16/. Phục Đoạn:

Ngày Tý gặp Sao Hư _ ngày Sửu gặp Sao Đẩu _ ngày Dần gặp Sao Thất _ ngày Mẹo gặp Sao Nữ _ ngày Thìn gặp Sao Cơ _ ngày Tị gặp sao Phòng _ ngày Ngọ gặp Sao Giác _ ngày Mùi gặp Sao Trương _ ngày Thân gặp sao Quỷ _ ngày Dậu gặp Sao Chủy _ ngày Tuất gặp sao Vị _ ngày Hợi gặp Sao Bích

17/. Tam Nương:

Bất kỳ tháng nào , các ngày mùng 3 , mùng 7 , ngày 13 , 18 , 22 , 27 đều là ngày Tam Nương.

Theo NCd thì trong các ngày có ngày này là rất vô lý. Vì sao ? Vì theo truyền thuyết , thì ngày này dựa theo 3 ngày sinh và 3 ngày chết của 3 người con gái làm sụp đổ 3 triều đại U , Thương , Châu là Bao Tự , Đắt Kỷ , Muội Hỷ.

Trong lịch sử, việc các người con gái làm sụp đổ 1 triều đại không chỉ có 3 người con gái này, sao lai chỉ chon ho là điều vô lý thứ nhất.

Trong các ngày sinh , ngày tử này có bao nhiều người cũng sinh ra , cũng chết đi , mà họ có làm lung lay triều đại nào đâu ? Sao lại chọn 3 ngày sinh , 3 ngày tử này là điều vô lý thứ hai

Tuy vậy , NCD vẫn ghi ngày này ra đây , bởi nó đã thành lệ , mọi người đã quá quen với nó , dù không cũng sẽ thành có vậy.

18/. Xúc Thủy Long:

Là 3 ngày Bính Tý , Quý Mùi , Quý Sửu

19/. Thiên Bách Không:

Là những ngày 3-7-13-16-17-19-21-27-29

20/. Nguyêt Ky:

Tháng 1-4-7-10 : Kỵ ngày mùng 5 Tháng 2-5-8-11 : Kỵ ngày 14 Tháng 3-6-9-12 : Kỵ ngày 23

21/. Tuế Đức

Năm Giáp Kỷ thì Tuế Đức tại ngày Giáp Năm Ất Canh Canh Năm Bính Tân Bính Năm Đinh Nhâm Nhâm Năm Mậu Quý Mậu

22/. Tuế Đức Hợp

Năm Giáp Kỷ thì Tuế Đức Hợp ở ngày Kỷ Năm Ất Canh Ất Năm Bính Tân Tân Năm Đinh Nhâm Đinh Năm Mậu Quý Quý

B _ THẦN SÁT LẬP THÀNH THEO 24 TIẾT KHÍ :

Ở phần này sẽ lập thành sẵn các Thần Sát tùy theo từng Tiết Khí, các Thần Sát có màu chữ Đỏ là Cát Thần, còn màu đen bình thường là Hung Thần.

1/. Thần Sát theo Tiết Lập Xuân và Vũ Thủy:

_ Ngày Giáp có Thiên Quý , Vượng Nhật , Trùng Tang

Ngày Ất có Thiên Quý , Vượng Nhật

Ngày Bính có Nguyệt Đức, Nguyệt Ân

Ngày Đinh có Thiên Đức

```
Ngày Kỷ có Thiên Phước
 Ngày Canh có Trùng Phục , Phong Vương Sát
 Ngày Tân có Nguyệt Đức Hợp , Phong Vương Sát
 Ngày Nhâm có Thiên Đức Hợp , Nguyệt Không
 Ngày Tý có các Thần Sát: Huỳnh Đạo , Sionh Khí , Ích Hậu , Đại Hồng Sa , Thiên Ân (
Giáp Tý, Nhâm Tý, Thiên Thụy ( Nhâm Tý) Thần Tại ( Giáp Tý), Đao Chiêm Sát,
Thiên Hỏa, Xúc Thủy Long (Bính Tý), Phục Đoạn (Sao Hư)
 Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Tục Thế , Thiên Y , Thiên Ân ( Ất Sửu , Quý
Sửu ) , Thần Tai ( Ất Sửu , Định Sửu , Kỷ Sửu ) , Địa Tặc , Hoạng Vu , Nguyệt Sát , Ngũ
Hư , Cửu Thổ Quỷ ( Tân Sửu ) , Hỏa Tinh ( Ất Sửu , Tân Sửu ) , Xúc Thủy Long (Quý Sửu
), Bát Phong(Đinh Sửu,Kỷ Sửu), Tiền Hiền Tử Táng(Tân Sửu), Phục Đoạn(Sao
Đấu )
Ngày Dần có các Thần Sát : Yếu An , Phúc Hâu , Vương Nhật , Thiên Ân và Âm Dương
Hợp (Bính Dần ), Thiên Xá và Nhân Dân Hợp (Mậu Dần ), Thiên Thụy (Mậu Dần ,
Canh Dần ) , Vãng Vong , Thố Phủ , Thố Ky , Bạch Ba , Hắc Đạo , Bát Phong cùng Dương
Thác và Phong Vương Sát ( Giáp Dần ) , Tiền Hiền Tử Táng ( Bính Dần ) , Cửu Thố Quỷ
(Nhâm Dần ), Phục Đoạn (Sao Thất )
 Ngày Mẹo có các Thần Sát : Thiên Cẩu Thủ Đường , Vương Nhật , Quan Nhật , Nhân
dân Hợp và Thiên Thụy ( Kỷ Mẹo ) , Thiên Ấn ( Đinh Mẹo ,Kỷ Mẹo) , Ấm Dương Hợp (Đinh
Meo ) Thần Tại ( Ất Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Nguyệt Kiến Chuyển Sát, Hàm
Trì , Hắc Đạo , Phá Quân , Thiên Địa Chuyến Sát ( Ât Mẹo , Tân Mẹo ) , Phục Đoạn ( Sao
 Ngày Thìn có các Thần Sát : Huỳnh Đao , Thiên Phú , Thiên tài , Lôc Khố , Thiên Ân
(Mậu Thìn, Canh Thìn), Thần Tại (Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn), Không Vong,
Thố Ôn , Thiên Tặc , Phủ Dầu Sát , Phá Quân , Bát Phong ( Giáp Thìn ) , Hỏa Tinh ( Nhâm
Thìn ) , Phục Đoạn ( Sao Cơ )
_ Ngày Tị có các Thần Sát :Huỳnh Đạo , Địa Tài , Tướng Nhật , Thiên Ân ( Kỷ Tị , Tân
Tị), Thiên Thụy (Tân Tị), Thần Tại (Đinh Tị), Sát Chủ, Thiên Địa Hoang Vu, Mộc Mã
Sát , Thiên Cương , Trùng Nhật , Thần Cách , Ngũ Hư , Phá Quân , tiếu Hao , Cửu Thố
Quỹ (Đinh Tị, Quý Tị), Phục Đoạn (sao Phòng)
_ Ngày Ngọ có các Thần Sát : Tam Hạp ,Nguyệt Tài , Tướng Nhật , Thiên Ân ( Nhâm Ngọ
) , Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mâu Ngọ , Nhâm Ngọ ) ,Tử Khí ,Hắc Đạo ,Đại Hao ,
Cửu Thổ Quỹ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Phục Đoạn ( Sao Giác )
_ Ngày Mùi có các Thần Sát: Huỳnh Đạo ,Thiên An(Quý Mùi), Thần Tại(At Mùi , Đình
Mùi , Kỷ Mùi , Tân Mùi ) , Hỏa Tinh ( kỷ Mùi , Quý Mùi ) , Xúc Thủy Long ( Quý Mùi ) , Bát
Phong (Đinh Mùi , Tân Mùi ) , Tứ Thời Đại Mộ (Ất Mùi ) , Phục Đoạn (Sao Trương )
 Ngày Thân có các Thần Sát: Minh Tinh, PHố Hộ, Dịch Mã, thần Tại (Giáp Thân, Bính
Thân , Mậu Thân , Nhâm Thân ) , Nguyệt Xung , Phá Bại , Hắc Đạo , Bát Phong ( Giáp
Thân ) , Chánh Tứ Phế ( Canh Thân ) , Phục Đoạn ( Sao Quỷ )
 Ngày Dâu có các Thần Sát: Phúc Sanh, Âm Đức, Kiết Khánh, Thủ Nhật, Thần Tại
Thiên Ân ( Kỷ Dâu ) , Hoang Vu , Tứ Phế ,Hắc Đạo , Phá Quân , Ngũ Hư , Chánh Tứ Phế (
Tân Dậu ) , Cửu Thố Quỷ ( Ất Dậu ,Kỷ Dậu ) ,Phục Đoạn ( Sao Quỷ )
_ Ngày Tuất có các Thần Sát: Huỳnh Đạo , Thiên Hỷ , Tam Hạp ,Đại Hồng Sa , Thiên Ân
(Canh Tuất ), Thần Tại (Giáp Tuất , Canh Tuất ,Bính Tuất ), Thọ Tử , Địa Hỏa , Phi Liêm
, Phá Quân ,Cửu Thổ Quỷ và Âm Thác ( Canh Tuất ) , Hỏa Tinh ( Giáp Tuất ,Canh Tuất ) ,
Bát Phong (Giáp Tuất), Phục Đoạn (Sao Vị).
 _ Ngày Hợi có các Thần Sát: Thánh Tâm , Ngũ Phú , Lục Hạp , Thiên Ân ( tân Hợi )
,Thần Tại (Đinh Hợi, Quý Hợi), Thổ Cấm, Đao Chiêm, Hà Khôi, Câu Giảo, Trùng Nhật
, Hắc Đạo ,Phá Quân , Phục Đoạn ( Sao Bích ).
2/. Thần Sát theo tiết Kinh Trập và Xuân Phân:
```

_ Ngày Giáp có Nguyệt Đức , Thiên Quý , Vượng Nhật

```
Ất
             Thiên Quý, Vượng Nhật, Trùng Tang
      Đinh
             Nguyệt Ấn
      Mâu
             Thiên Phước
             Nguyêt Đức Hap
      Κỷ
             Nguyệt Không, Phong Vương Sát
      Canh
              Trùng Phục , Phong Vương Sát
_ Ngày Tý có các Thần Sát: Huỳnh Đạo , Đại Hồng Sa , Thiên Ân ( Giáp Tý , Nhâm Tý ),
Thiên Thụy (Nhâm Tý), Thần Tại (Giáp Tý), Sát Chủ, Địa Tặc, Đao Chiêm sát,
HàmTri2, Thiên Cương, Hỏa Tinh (Giáp Tý, Canh Tý), Xúc Thủy Long (Bính Tý), Phục
Đoan (Sao Hư).
_ Ngày Sửu có các Thần Sát: Sinh Khí, Thiên Ân ( Ất Sửu, Quý Sửu) Thần Tại ( Ất Sửu,
Định Sửu ,Kỷ Sửu ) , Không Vong , Hoang Vu , hắc Đao , Ngũ Hư , Cửu Thổ Quỷ và Tiền
Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Xúc Thủy Long (Quý Sửu) < Bát Phong (Đinh Sửu, Kỷ Sửu),
Phuc Đoan (Sao Đấu).
_ Ngày Dần có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Phúc Hậu , Vượng Nhật , Thiên Y , Phổ Hộ ,
Ngũ Phú , Kiết Khánh , Thiên Ân và Âm Dương Hạp (Bính Dần ) , Nhân Dân Hạp và Thiên
Xá ( Mậu Dần ) , Thiên Thuy ( Mậu Dần , Canh Dần ) , Bát Phong và Phong Vương Sát (
Giáp Dần ) , Cửu Thổ Quỷ ( Nhâm Dần ) , Tiền Hiền Tủ Táng ( Bính dần ) , Phục Đoan (
sao Thất ).
 Ngày Meo có các Thần Sát: Huỳnh Đạo, Phước Sanh, Thiên Cửu Thủ Đường, Vướng
Nhật , Quan Nhật , Thiên Ân ( Đinh Mẹo , Kỷ Mẹo ) , Âm Dương Hạp ( Đinh Mẹo ) , Nhân
Dân Hạp và Thiên Thụy ( Kỷ Mẹo ) , Thần Tại ( Ất Mẹo , Đinh Mẹo , Kỷ Mẹo , Tân Mẹo ) ,
Thổ Phủ , Nguyệt Kiến Chuyển Sát , Thiên Hỏa , Bạch Ba , Thần Cách , Phá Quân , Thiên
Địa Chuyển Sát ( Ất Meo ) , Tân Meo ) , Hỏa Tinh ( Tân Meo ) , Dương Thác ( Ất Meo ) ,
Phuc Đoan ( sao Nữ ).
 Ngày Thìn có các Thần Sát: Thiên Ân ( Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Thần Tại Bính Thìn ,
Mâu Thìn, Canh Thìn), Thọ Tử, Phủ Đầu Sát, Hắc Đạo, Phá Quân, Bát Phong (Giáp
Thin ), Phuc Đoan ( Sao Cơ ).
- Ngày Tị có các Thần Sát: Thiên Đức Hạp ,Thiên Phú , Nguyệt Tài , Lộc Khố , Dịch Mã ,
Thánh Tâm, Tướng Nhật, Thiên Ân (Kỷ Tị, Tân Tị), Thiên Thuy (Tân Tị), Thần Tai (
Định Ti ), Vãng Vong, Thổ Ôn, Thổ Ky, Hoang Vu, Trùng Nhật, Hắc Đạo, Phi Liêm,
Ngũ Hư, Phá Quân, Cửu Thổ Quỷ (Đinh Tị, Quý Tị), Phục Đoạn (sao Phòng).
_ Ngày Ngọ có các Thần Sát: Huỳnh Đạo , Ích Hậu , Thiên Tài , Tướng Nhật , Thiên Ân
( Nhâm Ngọ ) , Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Hà Khôi , Câu
Giảo , Phục Ương , Tiểu Hao , Cửu Thổ Quỷ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Hỏa Tinh ( Mậu Ngọ
, Nhâm Ngo ) , Phục Đoạn ( Sao Giác ).
 Ngày Mùi có các Thần Sát: Huỳnh Đao, Tam Hap, Tuc Thế, Địa Tài, Âm Đức, Thiên
Än(Quý Mùi), Thần Tại(Ất Mùi , Đinh Mùi , Kỷ Mùi , Tân Mùi), Mộc Mã Sát , Tử Khí ,
Đại Hao , Xúc Thủy Long ( Quý Mùi ) , Bát Phong ( Đinh Mùi , Tân Mùi ) , Tứ Thời Đại Mộ
( Ất Mùi ), Phục Đoạn ( Sao Trương ).
```

_ Ngày Thân có các Thần Sát : Thiên Đức ,Yếu An ,Thần Tại (Giáp thân , Bính Thân , Mậu Thân , Nhâm Thân) , Hắc Đạo ,Bát Phong (Giáp thân) , Chánh Tứ Phế (Canh Thân) , Phục Đoạn (sao Quỷ).
_ Ngày Dậu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thủ Nhật , Thần Tại ,Thiên Ân (Kỷ Dậu) , Thiên Tặc , Nguyệt Xung ,Hoang Vu , Địa Hỏa ,Tứ Phế , Ngũ Hư ,Phá Quân , Chánh Tứ Phế và Âm Thác (Tân Dậu) ,Cửu Thổ Quỷ (Ất Dậu , Kỷ Dậu) , Hỏa Tinh (Kỷ Dậu ,Quý Dậu) , Phục Đoạn (Sao Chủy).
_ Ngày Tuất có các Thần Sát : Minh Tinh , Lục Hạp , Đại Hồng Sa ,Thiên Ân (Canh Tuất) , Thần Tại (Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất) , Phá Bai , Hắc Đạo ,Nguyệt Sát , Phá

Quân , Bát Phong (Giáp Tuất) ,Cửu Thổ Quỷ (Canh Tuất) , Phục Đoạn (Sao Vị). Ngày Hơi có các Thần Sát : Thiên Hỷ ,Tam Hợp ,Thiên Ấn (Tân Hợi) , Thần Tại (Định Hợi ,Quý Hợi) , Thổ Cấm , Đao Chiêm Sát , Trùng Nhật , Hắc Đạo , Phá Quân , Phục Đoan (Sao Bích). 3/. Thần Sát theo Tiết Thanh Minh và Cốc Vũ: _ Ngày Giáp có Thiên Quý , Vượng Nhật Thiên Quý, Vượng Nhật Ãt Bính Nguyêt Không Thiên Đức Hợp, Nguyệt Đức Hợp Đinh Κỷ Trùng Tang ,Trùng Phục Canh Nguyêt Ân , Phong Vương Sát Tân Phong Vương Sát Nhâm Thiên Đức ,Nguyêt Đức. _ Ngày Tý có các Thần Sát : Thiên Hỷ ,Tam Hợp , Minh Tinh , Thánh Tâm , Đại Hồng Sa , Thiên Ấn(Giáp Tý , Nhâm Tý), Thiên Thụy(Nhâm Tý), Thần Tại(Giáp Tý), Đao Chiêm sát ,Phá Bại , Hắc Đạo , Xúc Thủy Long (Bính Tý) , Phục Đoạn (Sao Hư). Ngày Sửu có các Thần Sát : Ích Hậu , Thiên Ân (Ất Sửu ,Quý Sửu) ,Thần Tại (Ất Sửu , Đinh Sửu ,Kỷ Sửu) , Hoang Vu , Hà Khôi , Câu Giảo , Thần Cách , Hắc Đao , Ngũ Hư, Cửu Thổ Quỷ và Tiền Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Xúc Thủy Long (Quý Sửu), Bát Phong (Đinh Sửu , Kỷ Sửu) ,Phục Đoạn (Sao Đấu) _ Ngày Dần có các Thần Sát ː Huỳnh Đạo , Sinh Khí , Tục Thế ,Phúc Hậu , Dịch Mã , Vượng Nhật , Thiên Ân và Âm Dương Hợp (Bính Dần) , Thiên Xá và Nhân Dân Hợp (Mậu Dần) ,Thiên Thụy (Mậu Dần , Canh Dần) , Thiên Tặc ,Bát Phong và Phong Vương Sát (Giáp Dần) , Tiền Hiền Tử Táng (Bính Dần) , Hỏa Tinh (Canh Dần) , Cửu Thổ Quỷ (Nhâm Dần), Phục Đoạn (Sao Thất). _ Ngày Mẹo có các Thần Sát : Yếu An , Thiên Cẩu Thủ Đường ,Vượng Nhật , Quan Nhật, Thiên Y, Thiên Thụy và Nhân Dân Hợp (Kỷ Mẹo), Thiên Ân (Đinh Mẹo, Kỷ Mẹo), Âm Dương Hợp (Đinh Meo), Thần Tại (Ất Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo ,Tân Meo), Nguyệt Kiên Chuyển Sát, Phục Ương, Hắc Đạo, Phá Quân, Thiên Địa Chuyển Sát (Ất Meo, Tân Meo) , Phục Đoạn (Sao Nữ). Ngày Thìn có các Thần Sát : Huỳnh Đao ,Thiên Ân (Mâu Thìn ,Canh Thìn) , Thần Tại (Bính Thìn , Mậu Thìn , Canh Thìn) , Thổ Phủ ,Phủ Đầu Sát , Bạch Ba , Phá Quân , Bát Phong và Dương Thác (Giáp Thìn), Phục Đoạn (Sao Cơ). Ngày Tị có các Thần Sát : Huỳnh Đạo ,Nguyệt Tài ,Âm Đức , Tướng Nhật , Ngũ Phú, Thiên Ân (Kỷ Tị ,Tân Tị) , Thần Tại (Đinh Tị) , Thiên Thụy (Tân Tị) , Hoang Vu,Trùng Nhất , Ngũ Hư , Phá Quân , Hỏa Tinh (Đinh Ti , Tân Ti) , Cửu Thổ Quỷ (Đinh Ti, Quý Ti), Phuc Đoan (Sao Phòng).

_ Ngày Ngọ có các Thần Sát : Thiên Phú , Lộc Khố , Tướng Nhật , Thiên Ân (Nhâm Ngọ), Thần Tại (Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ) , Thổ Ôn , Hắc Đạo , Thiên Hỏa , Phi Liêm , Phục Đoạn (sao Giác) , Cửu Thổ Quỷ (Giáp Ngọ , Mậu Ngọ) .
_ Ngày Mùi có các Thần Sát : Thiên Ân (Quý Mùi) , Thần Tại (Ất Mùi , Đinh Mùi , Kỷ Mùi , Tân Mùi) , Sát Chủ , Thiên Cương , Hắc Đạo , Nguyệt Sát , Tiểu Hao , Xúc Thủy Long (Quý Mùi) , Bát Phong (Đinh Mùi , Tân Mùi) , Tứ Thời Đại Mộ (Ất Mùi) , Phục Đoạn (sao Trương) .
_ Ngày Thân có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Tam Hợp , Thiên Tài , Thần Tại (Giáp Thân, Bính Thân , Mậu Thân , Nhâm Thân) , Vãng Vong , Thổ Kỵ , Địa Hỏa , Tử Khí , Đại Hao , Chánh Tứ Phế (Canh Thân) , Hỏa Tinh (Mậu Thân , Nhâm Thân) , Bát Phong (Giáp Thân) , Âm Thác (Canh Thân) , Phục Đoạn (Sao Quỷ) .
_ Ngày Dậu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Địa Tài , Thủ Nhật , Phổ Hộ , Lục Hợp , Thần Tại , Thiên Ân (Kỷ Dậu) , Hoang Vu , Mộc Mã Sát , Hàm Trì , Tứ Phế , Ngũ Hư , Phá Quân , Chánh Tứ Phế (Tân Dậu) , Cửu Thổ Quỷ (Ất Dậu , Kỷ Dậu) , Phục Đọan (

```
Sao Quy ).
 Ngày Tuất có các Thần Sát : Phúc Sanh , Đại Hồng Sa , Thiên Ấn ( Canh Tuất ) ,
Thần Tại ( Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất ) , Không Vong , Nguyệt Xung , Hắc Đạo ,
Phá Quân, Bát Phong (Giáp Tuất), Cửu Thổ Quỷ (Canh Tuất), Phục Đoạn (sao Vị).
 Ngày Hơi có các Thần Sát
                            : Huỳnh Đạo , Kiết Khánh , Thiên Ân ( Tân Hợi ) , Thần
Tại (Đinh Hợi , Quý Hợi ) , Thọ Tử , Thố Cấm , Địa Tặc , Trùng Nhật , Đao Chiêm Sát ,
Phá Quân, Hoả Tinh (Kỷ Hơi), Phục Đoan (Sao Bích).
4/. Thần Sát theo tiết Lập Ha và Tiểu Mãn :
_ Ngày Giáp có Nguyệt Không
        Ât
               Nguyệt Đức Hợp
        Bính
                Thiên Đức Hợp, Vượng Nhật, Trùng Tang
       Đinh
              Vương Nhật
        Κỷ
                Nguyêt An
                Nguyệt Đức
        Canh
        Tân
                Thiên Đức, Thiên Phước
        Nhâm
                Trùng Phuc
               Thiên Phước
       Quý
 Ngày Tý có các Thần Sát : Thủ Nhật , Thiên Ân ( Giáp Tý , Nhâm Tý ) , Thiên Thuy (
Nhâm Tý), Thần Tại (Giáp Tý), Hoang Vu, Phục Ương, Tứ Phế, Hắc Đạo, Ngũ Hư,
Xúc Thủy Long (Bính Tý ), Phục Đoạn (sao Hư).
 Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thiên Hỷ , Tam Hợp , Tướng Nhật , Thiên
Ân ( Ất Sửu , Quý Sửu ) , Thần Tại ( Ất Sửu  , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Cửu Thổ Quỷ và Tiền
Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Xúc Thủy Long (Quý Sửu), Hỏa Tinh (Ất Sửu, Tân Sửu),
Bát Phong (Đinh Sửu, Kỷ Sửu), Phục Đọan (Sao Đẩu).
\_ Ngày Dần có các Thần Sát \: : \: Minh Tinh , Thiên Ân và Âm Dương Hợp (\: Bính Dần \:) ,
Nhân Dân Hợp ( Mậu Dần ) , Thiên Thụy ( Mậu Dần , Canh Dần ) , Thổ Cấm , Đao Chiêm
Sát , Phá Bại , Thiên Cương , Hắc Đạo , Cửu Thổ Quỷ ( Nhâm Dần ) , Bát Phong ( Giáp
Dần ) , Tiền Hiền Tử Táng (Bính Dần ) , Phục Đoạn (sao Thất )
_ Ngày Mẹo có các Thần Sát    :  Sinh Khí , Âm Đức , Phổ Hộ , Thiên Ân ( Đinh Meo , Kỷ
Mẹo ) , Âm Dương Hợp (Đinh Mẹo ) , Thiên Thụy và Nhân Dân Hợp (Kỷ Mẹo ) , Thần Tại
( Ât Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Sát Chủ , Đao Chiêm Sát , Hắc Đao , Phá
Quân, Phuc Đoan (Sao Nữ)
 Ngày Thìn có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Phúc Sanh , Tướng Nhật , Thiên Y , Kiết
Khánh , Đại Hồng Sa , Thiên Ân ( Mâu Thìn , Canh Thìn ) , Hoang Vu , Nguyệt Sát , Ngũ
Hư, Phong Vương Sát, Phá Quân, Hỏa Tinh (Nhâm Thìn), Bát Phong (Giáp Thìn),
Phuc Đoan (Sao Cơ)
 Ngày Ti có các Thần Sát
                             : Phúc Hậu , Vượng Nhật , Đại Hồng Sa , Thiên Ân (Kỷ Tị,
Tân Tị), Thiên Thụy ( Tân Tị ) , Thần Tại ( Đinh Tị ) , Thọ Tử , Thố Phủ , Bạch Ba , Trùng
Nhật, Hắc Đạo, Phá Quân, Cửu Thổ Quỷ (Đinh Tị, Quý Tị), Dương Thác (Đinh Tị),
Phục Đoạn (Sao Phòng)
 Ngày Ngo có các Thần Sát
                              : Huỳnh Đao , Thiên Cẩu Thủ Đường , Thánh Tâm ,
Vượng Nhật, Quan Nhật, Thiên Xá (Giáp Ngọ), Thiên Ân (Nhâm Ngọ), Thần Tại (
Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Nhâm Ngọ), Nguyệt Kiên Chuyển Sát, Hàm Trì, Thiên
Đia Chuyển Sát ( Bính Ngo , Mâu Ngo ) , Cửu Thổ Quỷ ( Giáp Ngo , Mâu Ngo ) , Phục
Đoan (Sao Giác)
                              : Huỳnh Đao , Thiên Phú , Ích Hâu , Nguyêt Tài , Lôc
Ngày Mùi có các Thần Sát
Khố, Tướng Nhật, Thiên Ân ( Quý Mùi ), Thần Tại ( Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân
Mùi), Không Vong, Thố Ôn, Thiên Tặc, Phủ Đầu Sát, Địa Hỏa, Phi Liêm, Hỏa Tinh ( Kỷ
Mùi , Quý Mùi ) , Xúc Thủy Long ( Quý Mùi ) , Bát Phong ( Đinh Mùi , Tân Mùi ) , Âm Thác
(Đinh Mùi ) , Phục Đoạn ( Sao Trương )
```

_ Ngày Thân có các Thần Sát : Tục Thế , Ngũ Phú , Lục Hạp , Thần Tại (Giáp Thân ,

```
Bính Thân, Mậu Thân, Nhâm Thân), Hoang Vu, Mộc Mã Sát, Hà Khôi, Câu Giảo, Hắc
Đạo , Ngũ Hư , Tiều Hao , Bát Phong ( Giáp Thân ) , Chánh Tứ Phế ( canh Thân ) , Phục
Đoạn (Sao Quỷ).
                             : Tam Hợp , Yếu An , Thần Tại , Thiên Ân ( Kỷ Dâu ) ,
Ngày Dâu có các Thần Sát
Thiên Hỏa, Tử Khí, Hắc Đạo, Phá Quân, Đại Hao, Chánh Tứ Phế (Tân Dậu), Cửu Thổ
Quỷ ( Ất Dậu , Kỷ Dậu ) , Phục Đoạn ( Sao Chủy ).
                              : Huỳnh Đạo , Thiên Tài , Tướng Nhật , Thiên Ân (
_ Ngày Tuất có các Thần Sát
Canh Tuất ) , Thần Tại ( Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất ) , Địa Tặc , Phá Quân , Phong
Vương Sát, Cửu Thổ Quỷ (Canh Tuất), Hỏa Tinh (Giáp Tuất, Canh Tuất), Bát Phong
(Giáp Tuất), Tứ Thời Đại Mộ (Bính Tuất), Phục Đoạn (Sao Vị).
_ Ngày Hợi có các Thần Sát
                            : Huỳnh Đạo , Địa Tài , Dịch Mã , Thiên Ấn ( Tân Hợi ) ,
Thần Tại (Đinh Hợi, Quý Hợi), Vãng Vong, Thổ Ky, Nguyệt Xung, Trùng Nhật, Thần
Cách , Phá Quân , Phục Đoan ( Sao Bích ).
5/. Thần Sát theo tiết Mang Chủng và Hạ Chí:
_ Ngày Bính có Nguyệt Đức , Thiên Quý , Vượng Nhật.
                 Thiên Quý, Vượng Nhật, Trùng Tang
       Đinh
       Mâu
                Nguyêt Ân.
       Canh
                 Thiên Phước.
                 Nguyệt Đức Hợp.
       Tân
                 Nguyệt Không, Thiên Phước.
       Nhâm
       Quý
                 Trùng Phuc.
_ Ngày Tý có các Thần Sát ː Huỳnh Đạo , Thiên Tài , Thủ Nhật , Thiên Thụy ( Nhâm Tý
), Thiên Ân ( Giáp Tý, Nhâm Tý), Thần Tại ( Giáp Tý), Thọ Tử, Thiên Tặc, Nguyệt
Xung, Hoang Vu, Thiên Hoả, Tứ Phế, Ngũ Hư, Hỏa Tinh (Giáp Tý, Canh Tý), Xúc
Thủy Long (Bính Tý ), Phục Đoạn (Sao Hư).
_ Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Địa Tài , Thánh Tâm , Âm Đức , Tướng Nhật
, Kiết Khánh , Thiên Ân ( Ất Sửu , Quý Sửu ) , Thần Tại ( Ất Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) ,
Nguyệt Sát , Cửu Thố Quỷ và Tiền Hiền Tử Táng ( Tân Sửu ) , Xúc Thủy Long ( Quý Sửu )
, Bát Phong (Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Phục Đoạn (Sao Đẩu ).
_ Ngày Dần có các Thần Sát : Thiên Đức Hợp , Thiên Hỷ , Tam Hợp , Ích Hậu , Thiên Ân
và Âm Dươn g Hợp ( Bính Dần ) , Nhân Dân Hợp ( Mâu Dần ) , Thiên Thuy ( Mâu Dần ,
Canh Dần ), Thổ Cấm, Đao Chiêm Sát, Hắc Đao, Phi Liêm, Cửu Thổ Quỷ (Nhâm Dần)
, Bát Phong ( Giáp Dần ) , Tiền Hiền Tử Táng ( Bính Dần ) , Phục Đoạn ( Sao Thất ).
 Ngày Meo có các Thần Sát : Huỳnh Đạo, Tuc Thế, Thiên Ân (Định Meo, Kỷ Meo),
Âm Dương Hợp (Đinh Mẹo ) , Thiên Thụy và Nhân Dân Hợp ( Kỷ Mẹo ) , Thần Tại ( Ất
Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Vãng Vong , Thổ Kỵ , Đao Chiêm Sát , Hà Khôi ,
Câu Giảo , Hàm Trì , Phá Quân , Hỏa Tinh ( Tân Mẹo ) , Phục Đọan ( Sao Nữ ).
_ Ngày Thìn có các Thần Sát 🏻 : Sinh Khí , Yếu An , Minh Tinh , Tướng Nhật , Đại Hồng
Sa, Thiên Ân ( Mâu Thìn, Canh Thìn), Hoang Vu, Phá Bại, Hắc Đạo, Ngũ Hư, Phong
Vương Sát , Phá Quân , Bát Phong ( Giáp Thìn ) , Phục Đoạn ( sao Cơ ).
                             : Phúc Hâu , Vương Nhât , Thiên Y , Đại Hồng Sa , Thiên
 Ngày Ti có các Thần Sát
Än(Kỳ Tị , Tân Tị), Thiên Thụy(Tân Tị), Thần Tại(Đinh Tị), Trùng Nhật , Hắc Đạo ,
Phá Quân , Cửu Thố Quỷ (Đinh Tị , Quý Tị ) , Phục Đoạn (Sao Phòng ).
 Ngày Ngo có các Thần Sát : Huỳnh Đao , Thiên Cẩu Thủ Đường , Vương Nhật , Quan
Nhật , Thiên Ân ( Nhâm Ngọ ) , Thiên Xá Bất Xá ( Giáp Ngọ ) , Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính
Ngọ, Mậu Ngọ, Nhâm Ngọ), Thổ Phủ, Nguyệt Kiên Chuyển Sát, Địa Hỏa, Bạch Ba,
Âm Thác và Dương Thác ( Bính Ngọ ) , Thiên Địa Chuyển Sát ( Bính Ngọ , Mậu Ngọ ) ,
Cửu Thố Quỷ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Hỏa Tinh ( Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Phục Đoạn (
Sao Giác )
                           : Tướng Nhật , Lục Hợp , Thiên Ân ( Quý Mùi ) , Thần Tại
Ngày Mùi có các Thần Sát
( Ất Mùi , Đinh Mùi , Kỷ Mùi , Tân Mùi ) , Phủ Đầu Sát , Hắc Đạo , Xúc Thủy Long ( Quý
Mùi ) , Bát Phong (Đinh Mùi , Tân Mùi ) , Phục Đoạn (Sao Trương ).
```

_ Ngày Thân có các Thần Sát : Huỳnh Đạo ,Thiên Phú , Lộc Khố , Dịch Mã , Thần Tại (

```
Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Nhâm Thân), Sát Chủ, Thổ Ôn, Hoang Vu, Ngũ
Hư, Bát Phong ( Giáp Thân ) , Chánh Tứ Phế ( Canh Thân ) ,Phục Đoạn ( Sao Quỷ ).
 Ngày Dậu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Nguyệt Tài , Thần tại , Thiên Ân ( Kỷ Dậu ) ,
Không Vong, Địa Tặc, Thiên Cương, Phục Ương, Thần Cách, Phá Quân, Tiểu Hao,
Chánh Tứ Phế ( Tân Dậu ) , Cửu Thổ Quỷ ( Ất Dậu ,Kỷ Dậu ) , Hoả Tinh ( Kỷ Dậu ,Quý
Dậu ), Phục Đoạn (Sao Chuỷ )
_ Ngày Tuất có các Thần sát : Huỳnh Đạo , Nguyệt Tài ,Thần Tại , Thiên Ân ( Kỷ Dậu ),
Mộc Mã Sát ,Tử Khí , Hắc Đạo , Phong Vương Sát , Phá Quân , Đại Hao , Cửu Thổ Quỷ (
Canh Tuất ) ,Bát Phong ( Giáp Tuất ) , Tứ Thời Đại Mộ ( Bính Tuất ) , Phục Đoạn ( Sao Vị)
 Ngày Hợi có các Thần Sát: Thiên Đức, Phước Sanh, Ngũ Phú, Thiên Ấn (Tân Hợi), Thần
Tai (Đinh Hơi, Quý Hơi), Trùng Nhật, Hắc Đạo, Phá Quân, Phục Đoạn (sao Bích).
6/.Thần Sát theo tiết Tiểu Thử và Đai Thử:
_ Ngày Giáp có
                 Thiên Đức, Nguyệt Đức.
      Bính
                 Thiên Quý , Vượng Nhật.
      Đinh
                 Thiên Quý ,Vượng Nhật.
      Mâu
                Trùng Phuc.
                Thiên Đức Hợp, Nguyêt Đức Hợp, Trùng Tang
      Κỷ
      Canh
                Nguyêt Không.
                 Nguyệt Ân.
      Tân
_ Ngày Tý có các Thần Sát  :   Thủ Nhật ,Thiên Ân ( Giáp tý , Nhâm Tý ) , Thiên Thuỵ (
Nhâm Tý ), Thần Tại (Giáp Tý ), Không Vong ,Hoang Vu , Mộc Mã Sát , HàmTrì , Hắc
Đạo , Tứ Phế , Ngũ Hư , Xúc Thuỷ Long (Bính Tý ) , Phục Đoạn (Sao Hư ).
 Ngày Sửu có các Thần Sát: Tướng Nhật, Thiên Ân (Ất Sửu, Quý Sửu), Thần Tại (
<mark>Ất Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) ,</mark> Nguyệt Xung , Hắc Đạo ,Xúc Thuỷ Long ( Quý Sửu ) , Cửu
Thổ Quỷ và Tiền Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Bát Phong (Đinh Sửu, Kỷ Sửu), Phục Đoạn
Ngày Dần có các Thần Sát : Huỳnh Đao ,Thiên Tài , Ngũ Phú , Nhân dân Hợp ( Mâu
Dần ), Thiên Ấn và Âm Dương Hợp (Bính Dần ), Thiên Thuy (Mâu Dần , Canh Dần ),
Thổ cấm, Đao Chiêm sát, Cửu Thổ Quỷ (Nhâm Dần), Hoả Tinh (Canh Dần), Bát
Phong (Giáp Dần), Tiền Hiền Tử Táng (Bính Dần), Phục Đoạn (sao Thất)
Ngày Meo có các Thần Sát : Huỳnh Đao ,Thiên Hỷ ,Tam Hợp , Địa Tài ,Thiên Ân (
Đinh Mẹo ,Kỷ Mẹo ) , Âm Dương Hợp (Đinh Mẹo ) , Thiên Thuy và Nhân Dân Hợp (Kỷ
Mẹo ) , Thần Tại ( Ất Mẹo , Đinh Mẹo , Kỷ Mẹo ,tân Mẹo ) , Đao Chiêm sát ,Thiên Hoả ,
Phi Liêm, Phá Quân, Phục Đoạn (sao Cơ).
 Ngày Thìn có các Thần Sát ː Tướng Nhật , Phổ Hộ , Đại Hồng Sa , Thiên Ân ( Mậu
Thìn, Canh Thìn), Thần Tại (Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn), Hoang Vu, Thiên
Cương , Hắc Đạo , Ngũ Hư , Phong Vương Sát , Phá Quân , Bát Phong ( Giáp Thìn ) , Phục
Đoạn ( sao Cơ ).
_ Ngày Tị có các Thần Sát
                          : Huỳnh Đạo ,Sinh Khí , Phúc Sinh , Phúc Hậu , Diọch
Mã, Vượng Nhật ,Đại Hồng Sa , Thiên Ân ( Kỷ Tị ,Tân Tị ) , Thiên Thuy ( Tân Tị ) , Thần
Tai (Đinh Ti), Thiên Tặc, Địa Hoả, Trùng Nhật, Phá Quân, Cửu Thổ Quỷ (Đinh Ti,
Quý Tị ) , Hoả Tinh (Đinh Tị , Tân Tị ) , Âm Thác (Đinh Tị ) , Phục Đoạn (Sao Phòng ).
```

Ngày Ngo có các Thần Sát : Minh Tinh ,Thiên Cẩu Thủ Đường , Vượng Nhật , Quan Nhât, Thiên Y, Kiết Khánh, Luc Hạp, Thiên Ân (Nhâm Ngọ), Thiên Xá (Giáp Ngọ) ,Thần Tại (Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ) , Vãng Vong , Thọ Tử , Nguyệt Kiến Chuyển Sát ,Thổ Ky , Phá Bại , Phục Ương , Hắc Đạo ,Cửu Thổ Quỷ (Giáp Ngọ , Mậu Ngọ) , Thiên Địa Chuyển Sát (Bính Ngọ , Mậu Ngọ) , Phục Đoạn (Sao Giác). Ngày Mùi có các Thần Sát : Thánh Tâm , Tướng Nhật ,Thiên Ấn (Quý Mùi) , Thần Tai (Ất Mùi , Đinh Mùi , Kỳ Mùi ,Tân Mùi) , Thổ Phủ , Phủ Đầu Sát , Bach Ba , Hắc Đao , Thần Cách , Xúc Thuỷ Long (Quý Mùi) , Bát Phong (Đinh Mùi ,Tân Mùi) ,Dương Thác (Đinh Mùi), Phục Đoạn (sao Trương). _ Ngày Thân có các Thần Sát ː Huỳnh Đạo , Ích Hậu , Thần Tại (Giáp Thân , Bính

```
Thân, Mậu Thân, Nhâm Thân), Địa Tặc, Hoang Vu, Ngũ Hư, Chánh Tứ Phế (Canh
Thân ), Hoả Tinh (Bính Thân , Nhâm Thân ), Bát Phong (Giáp Thân ), Phục Đoạn (
Sao Quy ).
Ngày Dâu có các Thần Sát : Thiên Phú, Tuc Thế, Lộc Khố, Thần Tại, Thiên Ân (
Kỷ Dâu ), Thổ Ôn, Hắc Đạo, Phá Quân, Chánh Tứ Phế (Tân Dậu ), Cửu Thổ Quỷ (Ất
Dậu , Kỷ Dậu ) , Phục Đoạn ( Sao Chuỷ ).
_ Ngày Tuất có các Thần Sát :
                                Huỳnh Đạo ,Yếu An , Tướng Nhật , Thiên Ân ( Canh
Tuất ), Thần Tại ( Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất ), Sát Chủ , Hà Khôi , Câu Giảo ,
Phá Quân , Nguyệt Sát , Phong Vương Sát , Tiểu Hao , Cửu Thố Quỷ ( Canh Tuất ) , Bát
Phong (Giáp Tuất ), Tứ Thời Đại Mộ (Bính Tuất ), Phục Đoạn (Sao Vị ).
_ Ngày Hợi có các Thần Sát    :     Huỳnh Đạo ,Tam Hợp , Nguyệt Tài , Âm Đức ,Thiên Ân (
Tân Hợi ), Thần Tại (Đinh Hợi, Quý Hợi), Tử Khí, Trùng Nhật, Đại Hao, Phá Quân,
Hoả Tinh ( Kỷ Hơi ), Phục Đoạn ( Sao Bích ).
7/ Thần Sát theo tiết Lập Thu và Xử Thử:
_ Ngày Giáp có các Thần Sát : Trùng Phục.
        Ât
                             : Thiên Phước
        Bính
                             Nguyêt Không
        Đinh
                             : Nguyêt Đức Hợp.
        Mâu
                             : Thiên Đức Hợp
        Canh
                             : Thiên Quý , Vượng Nhật , Trùng Tang
        Tân
                             : Thiên Quý , Vượng Nhật
        Nhâm
                             : Ngytêt Đức , Nguyêt Ân
        Quý
                              : Thiên Đức
 Ngày Tý có các Thần Sát
                            : Huỳnh Đạo , Tam Hợp , Phúc Sanh , Tướng Nhật ,
Thiên Ân ( Giáp Tý , Nhâm Tý ) , Thiên Thuỵ ( Nhâm Tý ) , Thần Tại ( Giáp Tý ) , Tử Khí ,
Đại Hao , Xúc Thuỷ Long ( Bính Tý ) , Phục Đoạn ( Sao Hư )
 Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo ,Thiên Ân ( Ất Sửu , Quý Sửu ) , Thần Tại (
<mark>Ất Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) ,</mark> Sát Chủ ,Thọ Tử ,Cửu Thố Quỷ và Tiền Hiền Tử Táng ( Tân
Sửu ) ,Hoả Tinh ( Ất Sửu ,Tân Sửu ) ,Xúc Thuỷ Long ( Quý Sửu ) , Bát Phong ( Đinh Sửu ,
Kỷ Sửu ), Tứ Thời Đại Mộ ( Tân Sửu ), Phục Đoạn (Sao Đẩu)
Ngày Dần có các Thần Sát : Thánh Tâm , Dịch Mã , Thiên Ân và Âm Dương Hợp (
Bính Dần ), Nhân Dân Hợp ( Mậu Dần ), Thiên Thuỵ ( Mậu Dần , Canh Dần ), Hắc Đạo ,
Nguyêt Xung, Cửu Thổ Quỷ (NhâmDần), Bát Phong (Gáip Dần), Tiền Hiền Tử Táng (
Bính Dần ), Phục Đoạn (Sao Thất ).
 Ngày Meo có các Thần Sát:
                                Ích Hậu ,Thủ Nhật ,Kiết Khánh ,Thiên Ân (Đinh Mẹo,
Kỷ Meo ),Âm Dương Hợp (Đinh Meo ), Thiên Thuy và Nhân Dân Hợp (Kỷ Meo ),Thần
Tại ( Ất Mẹo , Đinh Mẹo ,Kỷ Mẹo , Tân Mẹo ) , Không Vong , Hoang Vu , Phục Ương , Tứ
Phế, Hắc Đạo, Ngũ Hư, Phá Quân, Phục Đoạn (Sao Nữ).
_ Ngày Thìn có các Thần Sát :
                                 Huỳnh Đạo , Thiên Hỷ , Tam Hợp , Tục Thế , Thiên
Tài, Thiên Ân ( Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Thần Tại ( Bính Thìn , Mậu Thìn , Canh Thìn ) ,
Phi Liêm , Phá Quân , Đia Hoả , Hoả Tinh ( Nhâm Thìn ) , Bát Phong và Âm Thác ( Giáp
Thìn), Phong Vương Sát (Mậu Thìn), Phục Đoạn (Sao Cơ).
 Ngày Tị có các Thần Sát :
                                Huỳnh Đạo ,Yếu An , Địa Tài , Ngũ Phú , Lục Hợp ,
Thiên Ân ( Kỷ Tị , Tân Tị ) , Thiên Thuỵ ( Tân Tị ) , Thần Tại ( Đinh Tị ) , Trùng Nhật ,
Thổ Cấm, Đao Chiêm Sát, Hà Khôi, Câu Giảo, Thần Cách, Phá Quân, Cửu Thổ Quỷ (
Đinh Tị, Quý Tị), Phục Đoạn (Sao Phòng).
 Ngày Ngo có các Thần Sát : Sinh Khí, Nguyệt Tài, Đại Hồng Sa, Thiên Ân (Nhâm
Ngọ ) , Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Đao Chiêm Sát , Hắc
Đạo , Thiên Hoả , Cửu Thổ Quỷ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Phục Đoạn ( Sao Giác ).
_ Ngày Mùi có các Thần Sát   :     Huỳnh Đạo ,Thiên Y ,Đại Hồng Sa , Thiên Ân ( Quý
Mùi), Thần Tại ( Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi), Địa Tặc, Hoang Vu, Nguyệt Sát,
Ngũ Hư ,Hoả Tinh ( Kỷ Mùi ,Quý Mùi ) , Xúc Thuỷ Long ( Quý Mùi ) , Bát Phong ( Đinh
Mùi, Tân Mùi), Phục Đoạn (Sao Trương).
```

```
Ngày Thân có các Thần Sát : Phúc hậu , Minh Tinh , Vượng nhật , Thiên xá ( Mậu
Thân ), Thần Tại ( Giáp Thân , Bính Thân , Mâu Thân , Nhâm Thân ), Thổ Phủ , Phá Bại ,
Bach Ba, Hắc Đạo, Dương Thác và Chánh Tứ Phế (Giáp thân), Bát Phong (Giáp Thân
), Phuc Đoan (Sao Qui).
_ Ngày Dậu có các Thần Sát
                              : Thiên Cẩu Thủ Đường , Âm Đức , Vượng Nhật , Quan
Nhật , Thần Tại , Thiên Ân ( Kỷ Dậu ) , Vãng Vong , Thổ Kỵ , Phá Quân , Nguyệt Kiến
Chuyển Sát, Phủ Đầu Sát, Thiên Cương, Hàm Trì, Hắc Đạo, Thiên Địa Chuyển Sát (
Tân Dâu, Quý Dâu), Chánh Tứ Phế (Tân Dâu), Cửu Thổ Quỷ (Ất Dâu, Kỷ Dâu),
Phục Đoạn (Sao Chủy).
- Ngày Tuất có các Thần Sát
                              : Huỳnh Đạo , Thiên Phú , Lộc Khố ,Thiên Ân ( Canh
Tuất ), Thần Tại ( Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất ), Thổ Ôn , Thiên Tặc , Phá Quân ,
Cửu Thổ Quỷ (Canh Tuất), Bát Phong (Giáp Tuất), Hỏa Tinh (Giáp Tuất, Canh Tuất)
, Phục Đoạn (Sao Vị).
_ Ngày Hợi có các Thần Sát
                             : Tướng Nhật , Phổ Hộ , Thiên Ấn ( Tân Hợi ) , Thần Tại
(Định Hợi, Quý Hợi), Hoang Vu, Mộc Mã Sát, Trùng Nhật, Ngũ Hư, Hắc Đạo, Phá
Quân, Tiểu Hao, Phục Đoạn (Sao Bích).
8/ Thần Sát theo tiết Bach Lô và Thu Phân :
_ Ngày Giáp
               có các Thần Sát Nguyệt Không, Thiên Phước.
         Ất
                                 Nguyệt Đức Hợp, Trùng Phục.
       Canh
                                Nguyệt Đức, Thiên Quý, Vượng Nhật.
                                 Thiên Quý, Vượng Nhật, Trùng Tang.
        Tân
                                Nguyêt Ân.
       Quý
_ Ngày tý có các Thần Sát
                            : Huỳnh Đạo , Tướng Nhật , Thiên Ân ( Canh Tý , Nhâm
Tý ) , Thiên Thuy ( Nhâm Tý ) , Thần Tại ( Giáp Tý ) , Vãng Vong , Thổ Kỵ , Hà Khôi , Câu
Giảo , Phục Ương , Tiểu Hao , Hỏa Tinh ( Giáp Tý , Canh Tý ) , Xúc Thủy Long ( Bính Tý )
, Phuc Đoan (Sao Hư).
Ngày Sửu có các Thần Sát : Tam Hợp , Thiên Ân ( Ất Sửu , Quý Sửu ) , Thần Tại ( Ất
Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Mộc Mã Sát , Tử Khí , Đại Hao , Hắc Đạo , Bát Phong (Đinh
Sửu , Kỷ Sửu ) , Cửu Thổ Quỷ và Tứ Thời Đại Mộ cùng Tiền Hiền Tử Táng ( Tân Sửu ) ,
Xúc Thủy Long (Quý Sửu), Phục Đoạn (Sao Đẩu).
_ Ngày Dần có các Thần Sát : Thiên Đức , Huỳnh Đạo , Thiên Ân và Âm Dương Hợp (
Bính Dần ) , Nhân Dân Hợp ( Mậu Dần ) , Thiên Thụy ( Bính Dần , Canh Dần ) , Cửu Thổ
Quỷ (Nhâm Dần ), Bát Phong (Giáp Dần ), Tiền Hiền Tử Táng (Mâu Dần ), Phục
Đoan (Sao Thất).
 Ngày Meo có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thủ Nhật , Thiên Ân (Định Meo , Kỷ Meo ) ,
Âm Dương Hợp ( Đinh Meo ) , Thiên Thụy và Nhân Dân Hợp ( Kỷ Meo ) Thần Tại ( Ất
Mẹo, Đinh Mẹo, Kỷ Mẹo, Tân Mẹo), Thiên Tặc, Nguyệt Xung, Hoang Vu, Địa Hỏa, Tứ
Phế, Thần Cách, Ngũ Hư, Phá Quân, Hỏa Tinh (Đinh Mẹo), Âm Thác (Ât Mẹo), Phục
Đoan (Sao Nữ)
_ Ngày Thìn có các Thần Sát : Lục Hợp , Thiên Ân ( Giáp Thìn , Canh Thìn ) , Thần Tại
( Bính Thìn , Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Hắc Đạo , Nguyệt Sát , Phá Quân , Bát Phong (
Giáp Thìn ) , Phong Vương Sát ( Mậu Thìn ) , Phục Đoạn ( Sao Cơ ).
_ Ngày Tị có các Thần Sát
                            : Thiên Hỷ , Tam Hợp , Nguyệt Tài , Phổ Hộ , Thiên Ân (
Kỷ Tị, Tân Tị), Thiên Thụy (Tân Tị), Thần Tại (Đinh Tị), Thổ Cấm, Đao Chiêm Sát,
Trùng Nhật, Hắc Đạo, Phá Quân, Cửu Thổ Quỷ (Đinh Tị, Quý Ti), Phục Đoạn (Sao
Phòng ).
_ Ngày Ngọ có các Thần Sát 🛛 : Huỳnh Đạo , Thiên Tài , Phúc Sinh , Đại Hồng Sa ,
Thiên Ân ( Nhâm Ngọ , Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Địa
Tăc, Không Vong, Đao Chiêm Sát, Hàm Trì, Thiên Cương, Cửu Thổ Quỷ (Giáp Ngọ,
Mậu Ngọ ) , Hỏa Tinh ( Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Phục Đoạn ( Sao Giác )
```

```
_ Ngày Dậu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Địa Tài , Thiên Cẩu Thủ Đường , Quan Nhật
, vương Nhật , Thiên Y , Thần Tại , Thiên Ấn ( Kỷ Dậu ) , Phá Quân , Nguyệt Kiến Chuyến
Sát , Phủ Đầu Sát , Phục Ương , Chánh Tứ Phế ( Tân Dậu ) , Thiên Địa Chuyển Sát ( Tân
Dậu , Quý Dậu ) , Cửu Thổ Quỹ ( Ất Dậu , Kỷ Dậu ) , Phục Đoạn ( Sao Chủy ).
 Ngày Tuất có các Thần Sát : Thiên Ân ( Canh Tuất ) , Thần Tại ( Giáp Tuất , Bính
Tuất , Canh Tuất ) , Thố Phủ , Bạch Ba , Hắc Đạo , Phá Quân , Bát Phong ( Giáp Tuất ) ,
Cửu Thổ Quỹ và Dương Thác (Canh Tuất), Phục Đoạn (Sao Vị).
_Ngày Hợi có các Thần Sát
                            : Huỳnh Đạo , Tướng Nhật , Ngũ Phú , Thiên Ân ( Tân Hợi
), Thần Tai ( Đinh Hơi, Quý Hơi), Hoang Vu, Trùng Nhật, Ngũ Hư, Phá Quân, Hỏa
Tinh ( Kỷ Hợi ), Phục Đoạn ( Sao Bích ).
10/ Thần Sát theo tiết Lập Đông và Tiểu Tuyết:
Ngày Giáp có các Thần Sát: Nguyệt Đức.
      Ât
                          : Thiên Đức , Nguyệt Ấn.
      Bính
                          : Trùng Phục , Phong Vương Sát
      Đinh
                          : Thiên Phước.
      Mâu
                          : Phong Vương Sát.
                          : Nguyêt Đức Hợp.
      Κỷ
                           : Thiên Đức Hợp , Nguyệt Không
      Canh
      Nhâm
                           : Thiên Quý , Vượng Nhật , Trùng Tang
                          : Thiên Quý , Vượng Nhật.
      Quý
 Ngày Tý có các Thần Sát : Yếu An, Thiên Cẩu Thủ Đường, Vượng Nhật, Quan Nhật,
Thiên Ân ( Giáp Tý , Nhâm Tý ) , Thiên Thụy ( Nhâm Tý ) , Thiên Xá và Thần Tại ( Giáp
Tý ) , Nguyệt Kiến Chuyển Sát , Phủ Đầu Sát , Hàm Trì , Hắc Đạo , Xúc Thủy Long ( Bính
Tý ), Thiên Địa Chánh Chuyển (Bính Tý , Nhâm Tý ), Phục Đoạn (Sao Hư ).
_ Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thiên Phú , Lộc Khố , Thiên Ân ( Ất Sửu ,
Quý Sửu ), Thần Tại ( Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu), Thổ Ôn, Thiên Tặc, Phi Liêm, Địa
Hỏa , Hỏa Tinh ( Ất Sửu , Tân Sửu ) , Xúc Thủy Long và Âm Thác ( Quý Sửu ) , Bát Phong
(Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Tiền Hiên Tử Táng và Cửu Thố Quỹ (Tân Sửu ) , Phục Đoan (Sao
Đấu ).
_ Ngay Dần có các Thần Sát : Minh Tinh , Tướng Nhật , Ngũ Phú , Lục Hợp , Thiên Ân
và Âm Dương Hợp (Bính Dần ), Nhân Dân Hợp (Mâu Dần ), Thiên Thuy (Mâu Dần ,
Canh Dần ), Hoang Vu, Mộc mã Sát, Phá Bại, Hà Khôi, Câu Giảo, Hắc Đạo, Ngũ Hư,
Tiếu Hao , Cửu Thố Quỹ ( Nhâm Dần ) , Bát Phong ( Giáp Dần ) , Tiền Hiền Tử Táng (
Bính Dần ), Phục Đoạn (Sao Thất ).
_ Ngày Mẹo có các Thần Sát    : Tam Hợp , Âm Đức , Tướng Nhật , Âm Dương Hợp ( Đinh
Mẹo ), Nhân Dân Hợp và Thiên Thụy ( Kỷ Mẹo ) , Thiên Ân ( Đinh Mẹo , Kỷ Meo ) , Thần
Tai ( Ất Meo , Định Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Thiên Hỏa , Tử Khí , Hắc Đao , Phá Quân ,
Đại Hao , Phục Đoạn ( Sao Vỹ ).
_ Ngày Thìn có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thiên Ân ( Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Thần
Tại (Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn), Địa Tặc, Phá Quân, Bát Phong (Giáp Thìn),
Hỏa Tinh và Tứ Thời Đại Mộ (Nhâm Thìn), Phục Đoạn (Sao Cơ).
_ Ngày Tị có các Thần Sát
                            : Dịch Mã , Thiên Ấn ( Kỷ Tị , Tân Tị ) , Thiên Thụy ( Tân Tị
) , Thần Tại (Đinh Tị ) , Nguyệt Xung , Trùng Nhật , Hắc Đạo , Phá Quân , Cữu Thổ Quỹ (
Định Tị, Quý Tị), Phục Đoạn (Sao Phòng).
                            : Huỳnh Đạo , Thũ Nhật , Phổ Hộ , Thiên Ân ( Nhâm Ngọ )
_ Ngày Ngọ có các Thần Sát
Thần Tại ( Giáp Ngọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Hoang Vu , Phục Ương , Tứ
Phế , Ngũ Hư , <mark>Cửu</mark> Thổ Quỹ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Phục Đoạn ( Sao Giác ).
_ Ngày Mùi có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thiên Hỷ , Tam Hợp , Nguyệt Tài , Phúc Sinh
 Thiên Ân ( Quý Mùi ) , Thần Tại ( Ất Mùi , Đinh Mùi , Kỳ Mùi , Tân Mùi ) , Thổ Ky , Vãng
Vong , Hỏa Tinh ( Kỷ Mùi , Quý Mùi ) , Xúc Thủy Long ( Quý Mùi ) , Bát Phong ( Đinh Mùi
, Tân Mùi ) , Phục Đoạn ( Sao Trương ).
_ Ngày Thân có các Thần Sát : Đại Hồng Sa , Thần Tại ( Giáp Thân , Bính Thân , Mậu
Thân, Nhâm Thân), Thọ Tử, Thổ Cấm, Đao Chiêm Sát, Thiên Cương, Hắc Đạo,
Chánh Tứ Phế (Canh Thân), Bát Phong (Giáp Thân), Phục Đoạn (Sao Quỹ).
Ngày Dâu có các Thần Sát : Thánh Tâm , Thần Tai , Sinh Khí , Thiên Ân ( Kỷ Dâu ) ,
```

```
Chánh Tứ Phế (Tân Dậu), Phục Đoạn (Sao Chủy).
_ Ngày Tuất có các Thần Sát :Huỳnh Đạo , Ích Hậu , Thiên Tài , Thiên Y , Kiết Khánh ,
Đại Hồng Sa, Thiên Ân (Canh Tuất), Thần Tại (Giáp Tuất, Bính Tuất, Canh Tuất),
Hoang Vu , Nguyệt Sát , Ngũ Hư , Phá Quan , Cửu Thổ Quỹ ( Canh Tuất ) , Bát Phong (
Giáp Tuất ) , Hỏa Tinh ( Giáp Tuất , Canh Tuất ) , Phục Đoạn ( Sao Vị ).
_ Ngày Hợi có các Thần Sát
                             : Huỳnh Đạo , Tục Thế , Địa Tài , Phúc Hậu , Vượng Nhật
, Thiên Ân ( Tân Hợi ) , Thần Tại ( Đinh Hợi , Quý Hợi ) , Không Vong , Thổ Phủ , Bạch Ba
, Trùng Nhât , Thần Cách , Phá Quân , Dương Thác ( Quý Hơi ) , Phục Đoạn ( Sao Bích ).
11/. Thần Sát theo tiết Đai Tuyết và Đông Chí:
_ Ngày Giáp có : Nguyệt Ân.
      Bính
                Thiên Phước, Nguyệt Không, Phong Vương Sát.
      Đinh
                Nguyệt Đức Hợp, Trùng Phục.
      Mâu
               Phong Vương Sát.
      Nhâm
                Nguyệt Đức , Thiên Quý , Vượng Nhật.
                Thiên Quý, Vượng Nhật, Trùng Tang.
      Quý
 Ngày Tý có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thiên Tài , Thiên Cẩu Thủ Đường , Vượng
Nhât, Quan Nhât, Thiên Ân (Giáp Tý, Nhâm Tý), Thiên Thuy (Nhâm Tý), Thiên Xá (
Giáp Tý ) , Thần Tại ( Giáp Tý ) , Thổ Phủ , Nguyệt Kiến Chuyển Sát , Phủ Đầu Sát , Địa
Hỏa , Bạch Ba , Thiên Địa Chuyến Sát ( Bính Tý , Nhâm Tý ) , Hỏa Tinh ( Giáp Tý , Canh
Tý ) , Âm Thác và Dương Thác ( Nhâm Tý ) , Xúc Thủy Long ( Bính Tý ) , Phục Đoạn (
Sao Hu').
 Ngày Sửu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Địa Tài , Âm Đức , Phổ Hộ , Lục Hợp , Thiên
Ân ( Ất Sửu , Đinh Sửu ) , Thần Tại ( Ất Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Cửu Thổ Quỹ và Tiền
Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Xúc Thủy Long (Quý Sửu), Bát Phong (Đinh Sửu, Kỷ Sửu)
, Phục Đoạn ( Sao Đẩu ).
_ Ngày Dần có các Thần Sát : Thiên Phú , Lộc Khố , Phước Sanh , Tướng Nhật , Dịch
Mã, Thiên Ân và Âm Dương Hợp (Bính Dần), Nhân Dân Hợp (Mâu Dần), Thiên Thuy (
Mậu Dần , Canh Dần ) , Sát Chủ , Thổ Ôn , Hoang Vu , hắc Đạo , Ngũ Hư , Cửu Thổ Quỹ (
Nhâm Dần ) , , Bát Phong ( Giáp Dần ) , Tiền Hiền Tử Táng ( Bính Dần ) , Phục Đoạn (
Sao Thất ).
_ Ngày Mẹo có các Thần Sát    :  Huỳnh Đạo , Tướng Nhật , Thiên Ân ( Đinh Mẹo , Kỷ
Meo ), Nhân Dân Hợp và Thiên Thuy ( Kỷ Meo ), Âm Dương Hợp (Đinh Meo ), Thần Tại
( <del>Åt Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Tho Tử , Địa Tặc , Thiên Cương , Phục Ương ,</del>
Phá Quân , Tiếu Hao , Hỏa Tinh ( Tân Mẹo ) , Phục Đoạn ( Sao Nữ ).
_ Ngày Thìn có các Thần Sát : Tam Hợp , Minh Tinh , Thánh Tâm , Thiên Ân ( Mậu Thìn
. Canh Thìn ) , , Thần Tại ( Bính Thìn , Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Mộc Mã Sát , Phá Bại ,
Hắc Đao, Tử Khí, Phá Quân, Đai Hao, Bát Phong (Giáp Thìn), Tứ Thời Đai Mô (Nhâm
Thin ), Phuc Đoan (Sao Cơ).
_ Ngày Tị có các Thần Sát
                             : Thiên Đức , Ích Hậu , Ngũ Phú , Thiên Ân ( Đinh Tị , Tân
Tị ) , Thiên Thuy ( Tân Tị ) , Thần Tại ( Đinh Tị ) , Trùng Nhật , Hắc Đạo , Phá Quân , Cửu
Thổ Quỹ (Đinh Tị, Quý Tị), Phục Đoạn (Sao Phòng).
 Ngày Ngọ có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Tục Thế , Thủ Nhật, Thiên Ân (Nhâm Ngọ,
Thần Tại ( Giáp NGọ , Bính Ngọ , Mậu Ngọ , Nhâm Ngọ ) , Thiên Tặc , Nguyệt Xung , Ngũ
Hư , Hoang Vu , Thiên Hỏa , Tứ Phế , Cửu Thố Quỹ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Hỏa Tinh (
Mậu Ngọ, Nhâm Ngọ), Phục Đoạn (Sao Giác).
 Ngày Mùi có các Thần Sát
                             ː Yếu An , Kiết Khánh , Thiên Ân ( Quý Mùi ) , Thần Tại (
At Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi), Hắc Đạo, Nguyệt Sát, Xúc Thủy Long (Đinh
Mùi), Bát Phong (Đinh Mùi, Tân Mùi), Phục Đoạn (Sao Trương).
_ Ngày Thân có các Thần Sát ː Thiên Đức Hợp , Huỳnh Đạo , Thiên Hỷ , Tam Hợp , Đại
Hồng Sa, Thần Tại (Giáp Thân, Bính Thân, Mâu Thân, Nhâm Thân), Đạo Chiêm Sát,
Không Vong, Thổ Cấm, Phi Liêm, Bát Phong (Giáp Thân), Chánh Từ Phế (Canh
Thân), Phuc Đoan (Sao Quỷ).
```

Sát Chủ , Đao Chiêm Sát , Hắc Đạo , Phá Quân , Cửu Thổ Quỹ (Ất Dậu , Kỷ Dậu) ,

```
Tại ( Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất ) , Vãng Vong , Thố Kỵ , Ngũ Hư , Hoang Vu , Hắc
Đao , Phá Quân , Bát Phong ( Giáp Tuất ) , Cửu Thổ Quỹ ( Canh Tuất ) , Phục Đoan ( Sao
 Ngày Hơi có các Thần Sát : Ích Hậu , Vương Nhật , Phúc Hậu , Thiên Y , Thiên Ấn (
Tân Hơi ), Thần Tại (Đinh Hơi, Quý Hơi), Trùng Nhật, Hắc Đạo, Phá Quân, Phục
Đoạn (Sao Bích).
12/. Thần Sát theo tiết Tiểu Hàn và Đại Hàn:
_ Ngày Giáp có các Thần Sát : Nguyệt Không.
                           Thiên Đức Hợp , Nguyêt Đức Hợp.
      Bính
                           : Phong Vương Sát.
      Mâu
                           : Phong Vương Sát.
      Κỷ
                           : Trùng Tang , Trùng Phục.
      Canh
                           : Thiên Đức , Nguyêt Đức.
      Tân
                            : Nguyêt An.
      Nhâm
                            : Thiên Quý , Vượng Nhật.
 Ngày Tý có các Thần Sát
                             : Tục Thế, Thiên Cẩu Thủ Đường, Vượng Nhật, Thiên Y,
Quan Nhật , Kiết Khánh , Lục Hợp , Thiên Ân ( Canh Tý , Nhâm Tý ) , Thiên Thuy ( Nhâm
Tý ) , Thiên Xá và Thần Tại ( Canh Tý ) , Nguyệt Kiến Chuyển Sát , Phủ Đầu Sát , Phục
Ương , Hắc Đạo , Xúc Thủy Long ( Bính Tý ) , Thiên Địa Chuyển Sát ( Bính Tý , Nhâm Tý
), Phục Đoạn (Sao Hư).
_ Ngày Sửu có các Thần Sát : Yếu An , Thiên Ân ( Ất Sửu , Quý Sửu ) , Thần Tại ( Ất
Sửu , Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Vãng Vong , Thổ Phủ , Phổ Hô , Bach Ba , Hắc Đao , Cửu Thổ
Quỹ và Tiền Hiền Tử Táng (Tân Sửu), Xúc Thủy Long và Dương Thác (Quý Sửu), Bát
Phong (Đinh Sửu , Kỷ Sửu ) , Phục Đoạn (Sao Đẩu ).
_ Ngày Dần có các Thần Sát
                             : Huỳnh Đạo , Thiên Tài , Tướng Nhật , Nhân Dân Hợp (
Mâu Dần ), Thiên Ân và Âm Dương Hợp (Bính Dần ), Thiên Thụy (Bính Dần , Canh
Dần), Địa Tặc, Hoang Vu, Ngũ Hư, Bát Phong (Canh Dần), Tiền Hiền Tử Táng (Bính
Dần ) , Hỏa Tinh ( Canh Dần ) , Cửu Thổ Quỹ ( Nhâm Dần ) , Phục Đoạn ( Sao Thất ).
_ Ngày Mẹo có các Thần Sát     : Huỳnh Đạo , Thiên Phú , Địa Tài , Lộc Khổ , Tướng
Nhật , Thiên Ân (Đinh Mẹo , Kỷ Mẹo ) , Âm Dưio7ng Hợp (Đinh Mẹo ) , Thiên Thụy và
Nhân Dân Hợp ( Kỷ Meo ) , Thần Tại ( Ất Meo , Đinh Meo , Kỷ Meo , Tân Meo ) , Thổ Ôn ,
Phá Quân , Phuc Đoan ( Sao Nữ ).
                             : Thiên Ân ( Mâu Thìn , Canh Thìn ) , Thần Tai ( Bính
_ Ngày Thìn có các Thần Sát
Thìn , Mậu Thìn , Canh Thìn ) , Sát Chủ , Hà Khôi , Câu Giảo , Nguyệt Sát , Hắc Đạo , Phá
Quân , Tiểu Hao , Bát Phong ( Canh Thìn ) , Tứ Thời Đại Mộ ( Nhâm Thìn ) , Phục Đoạn (
Sao Co ).
                            : Huỳnh Đạo , Tam Hợp , Thiên Ân ( Kỷ Tị , Tân Tị ) ,
 Ngày Ti có các Thần Sát
Thần Tại (Đinh Tị), Thiên Thụy (Tân Tị), Không Vong, Tử Khí, Trùng Nhật, Phá
Quân, Đại Hao, Cửu Thổ Quỹ (Đinh Tị, Quý Tị), Hỏa Tinh (Đinh Tị, Tân Tị), Phục
Đoạn (Sao Phòng).
_ Ngày Ngọ có các Thần Sát
                             : Minh Tinh , Thủ Nhật , Thiên Ân ( Nhâm Ngọ ) , Thần
Tai ( Giáp Ngo , Bính Ngo , Mâu Ngo , Nhâm Ngo ) , Hoang Vu , Môc Mã Sát , Phá Bai ,
Hàm Trì , Hắc Đạo , Ngũ Hư , Tứ Phế , Cửu Thổ Quỹ ( Giáp Ngọ , Mậu Ngọ ) , Phục Đoạn
( sao Giác ).
_ Ngày Mùi có các Thần Sát   : Phổ Hộ , Thiên Ân ( Quý Mùi ) , Thần Tại ( Ất Mùi ,
Đinh Mùi , Kỷ Mùi , Tân Mùi ) , Nguyệt Xung , Thần Cách , Hắc Đạo , Xúc Thủy Long (
Quý Mùi ) , Bát Phong (Đinh Mùi , Tân Mùi ) , Phục Đoạn (Sao Trương ).
```

_ Ngày Dậu có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Nguyệt Tài , Thần Tại , Thiên Ân (Kỷ Dậu), Đao Chiêm Sát , Hà Khôi , Câu Giảo , Hàm Trì , Thần Cách , Phá Quân , Chánh Tứ Phế (Tân Dậu) , Cửu Thổ Quỹ (Ất Dậu , Kỷ Dậu) , Hỏa Tinh (Kỷ Dậu , Quý Dậu) , Phục

Ngày Tuất có các Thần Sát : Sinh Khí, Đại Hồng Sa, Thiên Ân (Canh Tuất), Thần

Đoan (Sao Chủy).

_ Ngày Thân có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Phước Sanh , Ngũ Phú , Đại Hồng Sa , Thần Tại (Giáp Thân , Bính Thân , Mâu Thân , Nhâm Thân) , Thổ Cấm , Đao Chiêm Sát , Bát Phong (Giáp Thân), Chánh Tứ Phế (Canh Thân), Hỏa Tinh (Mậu Thân , Nhâm Thân), Phục Đoạn (Sao Quỹ). : Thiên Hỷ , Tam Hợp , Thần Tại , Thiên Ân (Kỷ Dậu), Ngày Dậu có các Thần Sát Thọ Tử, Đao Chiêm Sát, Thiên Hỏa, Hắc Đạo, Phi Liêm, Phá Quân, Chánh Tứ Phế (Tân Dậu), Cửu Thổ Quỹ (Ất Dậu , Kỷ Dậu), Phục Đoạn (Sao Chủy). _ Ngày Tuất có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Thánh Tâm , Đại Hồng Sa , Thiên Ân (Giáp Tuất) , Thấn Tại (Giáp Tuất , Bính Tuất , Canh Tuất) , Hoang Vu , Thiên Cương , Ngũ Hư, Phá Quân, Bát Phong (Giáp Tuất), Cửu Thổ Quỹ (Canh Tuất), Phục Đoạn (Sao Vi). Ngày Hơi có các Thần Sát : Huỳnh Đạo , Sinh Khí , Nguyệt Tài , Phúc Hậu , Âm Đức, Vương Nhật, Dịch Mã, Thiên Ân (Tân Hơi), Thần Tại (Định Hơi, Quý Hơi), Thiên Tặc , Địa Hỏa , Trùng Nhật , Phá Quân , Hỏa Tinh (Kỷ Hợi) , Âm Thác (Quý Hợi) ,

Phục Đoạn (Sao Bích).